CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

---------o0o--------

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ "NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM PLASTIC THUẬN ĐỨC"

Địa điểm: thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Kim Động, năm 2025

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

---------o0o--------

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ "NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM PLASTIC THUẬN ĐỨC"

Địa điểm: thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

M.S.D.N: 0901003006 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TEỊNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔNG THỊNH

M.S.D.N: 0102729592 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔNG THỊNH
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Trịnh Trung Hiếu

Kim Động, năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 6
1. Tên chủ cơ sở 6
2. Tên cơ sở 6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 11
4.1. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất 11
4.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại Nhà máy 12
4.3. Nhu cầu về điện, nước 14
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 15
5.1. Căn cứ pháp lý của cơ sở 15
5.2. Vị trí của cơ sở 16
5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở 16
5.3.1. Các hạng mục công trình phụ trợ khác 17
5.3.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 18
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 20
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có): 20
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 21
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 23
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 23
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 25
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 32
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 35
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 37
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 39
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 41

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 46
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 49
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 49
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 50
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 50
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 51
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 51
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải 51
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 55
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 55
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 55
2.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 55
2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 55
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 58
3.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải 58
3.2. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh 58
4. Kết quả quan trắc định kỳ khác 59
4.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước mặt 59
4.2. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí làm việc 60
5. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 64
6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 64
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 65
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 65
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của nhà nước 65
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường 65
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 68

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT :	Bảo vệ môi trường
BTCT :	Bê tông cốt thép
BTNMT :	Bộ Tài nguyên môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
CTNH	Chất thải nguy hại
CTSH	Chất thải sinh hoạt
CTRTT	Chất thải rắn thông thường
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
CP	Chính phủ
KCN	Khu công nghiệp
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Nhà máy 12
Bảng 1.2. Nhu cầu về hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải..... 12
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị chính tại cơ sở 12
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 14
Bảng 1.5.Các hạng mục công trình của cơ sở 17
Bảng 1.6. Tổng hợp khối lượng cấp nước tại cơ sở 18
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở..... 25
Bảng 3.2. Tác động của một số yếu tố trong nước thải tới sức khỏe con người..... 25
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý thải tập trung của cơ sở 30
Bảng 3.4. Danh mục máy móc dùng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung..... 31
Bảng 3.5. Thống kê chất thải rắn sản xuất phát sinh tại Nhà máy 36
Bảng 3.6. Danh mục CTNH phát sinh tại Nhà máy..... 38
Bảng 3.7. Dự báo mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn đến cơ thể 40
Bảng 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM 47
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm 49
Bảng 4.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt..... 52
Bảng 4.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất 52
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải năm 2023 của cơ sở..... 56
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải năm 2024 của cơ sở..... 57
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh năm 2023 của cơ sở 58
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh năm 2024 của cơ sở 59
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước mặt của cơ sở..... 59
Bảng 5.6. Kết quả không khí xung quanh khu vực xưởng sợi..... 61
Bảng 5.7. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực xưởng cắt may 61
Bảng 5.8. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực kho thành phẩm 62
Bảng 5.9. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực nhà ăn 63

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình sản xuất tại cơ sở 7
Hình 1.2. Hình ảnh phân xưởng kéo sợi 9
Hình 1.3. Hình ảnh phân xưởng dệt 9
Hình 1.4. Hình ảnh phân xưởng in, tráng ghép manh 10
Hình 1.5. Hình ảnh phân xưởng may 10
Hình 1.6. Một số sản phẩm của cơ sở 11
Hình 1.7. Vị trí của cơ sở 16
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở 24
Hình 3.2. Hệ thống thu gom thoát nước mái nhà và nước bề mặt 24
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở 27
Hình 3.4.Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung của cơ sở 28
Hình 3.5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở 30
Hình 3.6. Hệ thống cấp nước làm mát 31
Hình 3.7. Sơ đồ quy trình xử lý hơi dung môi khu vực in 33
Hình 3.8. Hình ảnh thiết bị xử lý khí thải tại nhà máy 34
Hình 3.9. Hình các thùng chứa rác được bố trí tại cơ sở 37
Hình 3.10. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở 44
Hình 3.11. Ao nước dự trữ cho PCCC tại cơ sở 45

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên**

- Địa chỉ trụ sở chính: thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thịnh Sinh ngày 30/11/1972

- Chức danh: Giám đốc.

- Điện thoại: 0221 3 810705;

- Email: pgd@thuanducjsc.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0901003006 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 03 tháng 11 năm 2022.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 189/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức.

- Địa điểm cơ sở: thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP: không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất túi sợi, bao bì, tấm, màng PP.

- Phân loại nhóm dự án đầu tư: nhóm III

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- ***Mục tiêu cơ sở***: sản xuất túi sợi, bao bì, tấm, màng PP (không sản xuất sản phẩm nhựa tái chế).

- ***Quy mô dự án:***

+ Sợi PP: 3.000 tấn sản phẩm/năm;

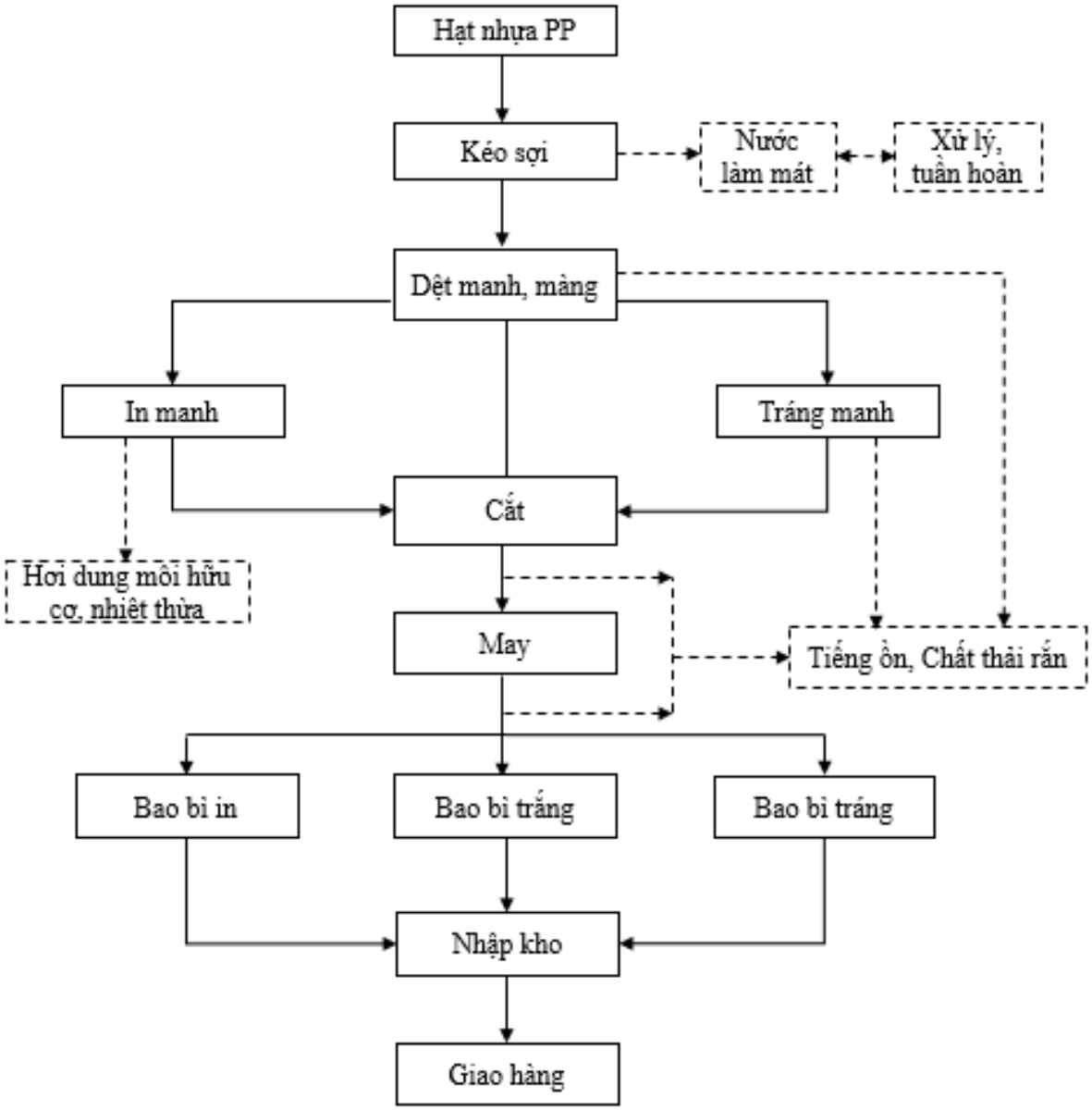
+ Bao bì, tấm, màng PP: 3.000 tấn sản phẩm/năm.

- ***Diện tích đất sử dụng:*** tại khu đất có diện tích khoảng 13.155m^2 đã được UBND tỉnh Hưng Yên cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên (nay là Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên) thuê theo Hợp đồng thuê đất số 26/HĐ-TĐ ngày 12/3/2017.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình sản xuất tại cơ sở:

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm bao bì Plastic của Công ty được thể hiện trong hình dưới đây:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất tại cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất bao bì Plastic:

- *Nguyên liệu đầu vào:* Hạt nhựa nguyên sinh, tái sinh; phụ gia (bột đá); phụ liệu (bột tẩy, hạt màu, bột màu).

- *Quy trình sản xuất:*

+ Kéo sợi: Hạt nhựa PP được nhập từ nước ngoài về và từ một số công ty có uy tín trong nước. Hạt nhựa PP được cho qua máy kéo sợi tại xưởng sợi, sau đó đưa sang máy

dệt thành các cuộn manh. Tại công đoạn kéo sợi sẽ phát sinh nước thải làm mát. Nước thải này được thu gom, xử lý sau đó tuần hoàn sử dụng lại.

+ Dệt màng, manh: Cuộn sợi PP được chuyển đến dây chuyền dệt để dệt thành manh theo các quy cách, kích thước phù hợp với từng đơn hàng. Tại đây, theo đợt đặt hàng của khách sẽ có một số sản phẩm với quy cách khác nhau Sản phẩm của công đoạn này là manh được thu thành cuộn. Các cuộn manh một phần được bán trực tiếp cho khách hàng, phần còn lại chuyển sang phân xưởng dệt may. Công đoạn này làm phát sinh tiếng ồn đáng kể do hoạt động của máy dệt, chất thải rắn là sợi PP thừa, đứt hỏng, lõi quấn chỉ.

+ Đối với bao bì trắng: Các cuộn manh được cắt trực tiếp theo kích cỡ của từng đơn hàng, sau đó qua công đoạn may tạo thành sản phẩm là bao bì trắng.

+ Đối với bao bì in: Các cuộn manh được in theo yêu cầu của khách hàng bằng máy in Flexco. Cơ sở sử dụng máy in Flexo 8 màu để in bao bì. Công đoạn này phát sinh hơi dung môi Toluen –C_7H_8. Manh sau khi in được chuyển sang phân xưởng cắt may tạo sản phẩm là bao bì theo đơn đặt hàng của khách.

+ Đối với bao bì tráng: Cuộn manh từ công đoạn dệt chuyển sang được đưa lên máy tráng ghép manh để ghép với màng nhựa BOPP đã được in màu theo yêu cầu của sản phẩm tạo thành màng phức hợp thành phẩm gồm màng BOPP và manh PP. Hai lớp màng nhựa sẽ được ghép với nhau thông qua lớp nhựa PP tráng. Tại cơ sở sử dụng hạt nhựa nguyên sinh PP gia nhiệt trong máy kín để hóa lỏng nhựa. Tại 2 đầu máy tráng màng, trục cuộn di chuyển và đưa manh nhựa PP tiếp xúc với màng BOPP. Đồng thời ở vị trí tiếp xúc, khuôn nhựa chảy vào giữa 2 lớp nguyên liệu tạo độ bám dính nhờ áp lực thành cuộn nhựa PP thành phẩm.

+ Cắt, gấp hông: Dựa trên kích thước yêu cầu của khách hàng, màng thành phẩm được đưa qua máy gấp hông để cắt gấp theo kích thước theo kích thước chuẩn xác và dập để tạo hình cho túi. Công đoạn này tạo ra tiếng ồn do hoạt động của máy móc và CTR là ba via màng thừa trong quá trình cắt. Sản phẩm sau khi được tạo hình sẽ được đưa sang công đoạn may thành phẩm.

+ May: Ở công đoạn này, công nhân sẽ tiến hành may nẹp đáy, may cạnh (hông túi) để tạo thành bao hoàn chỉnh.

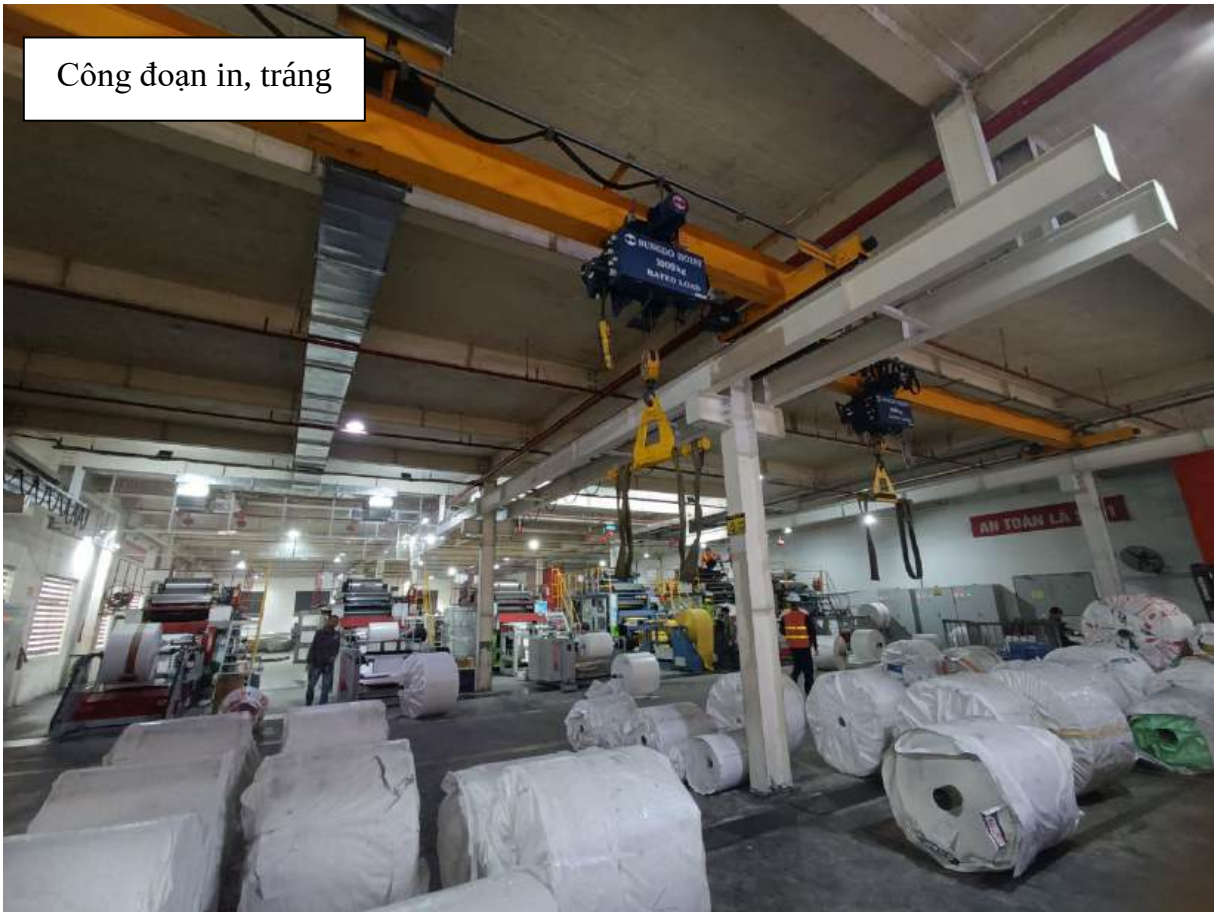
+ Nhập kho, giao hàng: sản phẩm sẽ được xếp vào bao, cột bó trước khi chuyển đến kho thành phẩm chờ giao hàng.



Hình 1.2. Hình ảnh phân xưởng kéo sợi



Hình 1.3. Hình ảnh phân xưởng dệt



Hình 1.4. Hình ảnh phân xưởng in, tráng ghép manh



Hình 1.5. Hình ảnh phân xưởng may

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở:

- Bao bì manh bao trắng chiếm 90%, tương đương 2.700 tấn sản phẩm/năm;
- Bao bì manh bao in màu chiếm 5%, tương đương 150 tấn sản phẩm/năm;

- Bao bì manh bao tráng màng chiếm 5%, tương đương 150 tấn sản phẩm/năm.







Hình 1.6. Một số sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất

(1). Nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ sản xuất

Toàn bộ nguyên liệu để sản xuất sản phẩm là nguyên liệu được lựa chọn theo tiêu chuẩn Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Nhà máy

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng /năm
1	Hạt nhựa PP	Tấn	8.345,63
2	Hạt nhựa Taical	Tấn	94,24
3	Mực in	Tấn	37,22
4	Dung môi Toluen	Tấn	151,42
	Tổng	**Tấn**	**8.628,52**

(Nguồn: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

(2). Nhu cầu về hóa chất sử dụng

Hóa chất phục vụ cho quá trình xử lý nước thải của cơ sở. Nhu cầu về hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải được liệt kê trong bảng dưới đây:

Bảng 1.2. Nhu cầu về hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất khử trùng (Javen)	L	605
2	Chất tạo keo (PAC)	kg	610

(3). Nhu cầu về nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng tại cơ sở chủ yếu là gas phục vụ hoạt động nấu ăn cho cán bộ công nhân viên. Khối lượng gas sử dụng tại nhà máy khoảng 2,7 tấn/năm.

4.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại Nhà máy

Danh mục máy móc thiết bị tại Nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị chính tại cơ sở

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng hoạt động
I	**Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất**					
I.1	**Phòng thiết kế chế bản in**					
1	Máy in	Chiếc	1	Trung Quốc	2018	Tốt
2	Máy in	Chiếc	1	Trung Quốc	2019	Tốt
3	Máy in	Chiếc	1	Trung Quốc	2022	Tốt

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng hoạt động
4	Máy in	Chiếc	1	Trung Quốc	2023	Tốt
I.2	**Phòng bảo đảm**					
5	Máy sang cuộn	Chiếc	1	Trung Quốc	2018	Tốt
I.3	**Phân xưởng may tự động**					
6	Máy may tự động	Chiếc	1	Trung Quốc	2019	Tốt
7	Máy may tự động	Chiếc	1	Trung Quốc	2021	Tốt
8	Máy may tự động	Chiếc	8	Trung Quốc	2022	Tốt
9	Máy may tự động	Chiếc	1	Trung Quốc	2023	Tốt
I.4	**Phân xưởng may thủ công**					
10	Máy may thủ công	Chiếc	5	Trung Quốc	2015	Tốt
11	Máy may thủ công	Chiếc	24	Trung Quốc	2017	Tốt
12	Máy may thủ công	Chiếc	1	Trung Quốc	2018	Tốt
13	Máy may thủ công	Chiếc	7	Trung Quốc	2019	Tốt
14	Máy may thủ công	Chiếc	3	Trung Quốc	2020	Tốt
15	Máy may thủ công	Chiếc	1	Trung Quốc	2022	Tốt
16	Máy may thủ công	Chiếc	6	Trung Quốc	2023	Tốt
I.5	**Phân xưởng sợi**					
17	Máy sợi	Chiếc	3	Trung Quốc	2017	Tốt
18	Máy sợi	Chiếc	1	Trung Quốc	2018	Tốt
19	Máy sợi	Chiếc	1	Trung Quốc	2023	Tốt
I.6	**Phân xưởng in**					
20	Máy in	Chiếc	2	Trung Quốc	2017	Tốt
21	Máy in	Chiếc	2	Trung Quốc	2018	Tốt
22	Máy in	Chiếc	4	Trung Quốc	2021	Tốt
23	Máy in	Chiếc	2	Trung Quốc	2023	Tốt
I.7	**Phân xưởng dệt**					

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng hoạt động
24	Máy dệt	Chiếc	2	Trung Quốc	2014	Tốt
25	Máy dệt	Chiếc	91	Trung Quốc	2017	Tốt
26	Máy dệt	Chiếc	38	Trung Quốc	2018	Tốt
27	Máy dệt	Chiếc	15	Trung Quốc	2019	Tốt
28	Máy dệt	Chiếc	14	Trung Quốc	2021	Tốt
II	**Máy móc thiết bị xử lý môi trường**					
1	Bơm nước thải chìm	cái	02	Italia	2018	Tốt
2	Máy thổi khí + phụ kiện	cái	02	Đài Loan	2018	Tốt
3	Bơm bùn chìm	cái	01	Italia	2018	Tốt
4	Bơm định lượng hóa chất	cái	02	Italia	2018	Tốt
5	Thiết bị xử lý khí thải	Hệ thống	01	Việt Nam	2024	Tốt

4.3. Nhu cầu về điện, nước

(1) Nhu cầu về điện

- Nguồn cấp điện: Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh tổng công ty điện lực miền Bắc (theo hợp đồng mua bán điện cho mục đích sản xuất số 21/022 ngày 06/11/2024 giữa Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Tổng công ty điện lực miền Bắc, đại diện là Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh tổng công ty điện lực miền Bắc).

- Mục đích sử dụng: Điện được Công ty sử dụng phục vụ hoạt động chiếu sáng, vận hành máy móc, thiết bị.

- Lượng sử dụng: Theo hóa đơn tiền điện 3 tháng cuối năm 2024, nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy là 624.297KWh/tháng, cụ thể:

Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

STT	Tháng tiêu thụ	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)
1	Tháng 10/2024	640.438
2	Tháng 11/2024	597.604
2	Tháng 12/2024	634.850
	Trung bình	**624.297**

(2). Nhu cầu về nước

- Nguồn cấp nước: Nguồn nước cấp hiện tại cho các hoạt động trên lấy từ nhà máy nước sạch theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch số 012-04212 giữa Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty TNHH Nước sạch Ngọc Tuấn – Nagaoka.

- Mục đích sử dụng: Nước cấp cho Nhà máy phục vụ các mục đích sau:

+ Sinh hoạt của CBCNV: 341 người,

+ Hoạt động sản xuất tại nhà máy: nước bổ sung cho làm mát màng nhựa trong công đoạn kéo sợi. Theo tính toán và theo dõi thực tế của tổ sản xuất, lượng nước bổ sung định kỳ cho hoạt động làm mát khoảng 3m^3/ngày.

+ Tưới cây, rửa đường.

- Lượng sử dụng cụ thể như sau:

+ Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất. Chủ yếu là nước làm mát màng nhựa tại công đoạn kéo sợi. Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát này được thu gom và giải nhiệt để tuần hoàn sử dụng lại, không phát sinh ra ngoài môi trường. Theo thực tế, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất của dự án vào khoảng 3 m^3/ngày đêm (thất thoát do bay hơi).

+ Nhu cầu sử dụng nước trong sinh hoạt: Chủ yếu phục vụ mục đích rửa mặt, rửa tay chân, dội vệ sinh. Theo tính toán số lượng công nhân tối đa làm việc tại dự án là 341 lao động, theo QCXDVN 01:2021/BXD và tham khảo các nhu cầu sử dụng nước của một số dự án tương tự. Thời gian làm việc của người lao động tại công ty là 8h/ngày, ước tính nhu cầu sử dụng nước của mỗi công nhân là 45 lít/người/ngày. Tổng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 15,35 m^3/ngày đêm.

- Nước cấp cho tưới cây, rửa đường: khoảng 5 m^3/ngày.đêm.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Căn cứ pháp lý của cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0901003006 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 03 tháng 11 năm 2022.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 189/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Thông báo số 147/TB-UBND ngày 14/5/2019 của Sở xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận Mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sa\rn xuất sản phẩm plastic Thuận Đức.

- Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 33.000486.T của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứu nhất ngày 12/11/2018.

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt số 01/HĐ2024/MP-TĐ ngày 26/11/2024 giữa Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc.

- Hợp đồng mua bán điện cho mục đích sản xuất số 21/022 ngày 06/11/2024 giữa Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Tổng công ty điện lực miền Bắc, đại diện là Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh tổng công ty điện lực miền Bắc.

- Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 012-04212 giữa Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty TNHH Nước sạch Ngọc Tuấn – Nagaoka.

5.2. Vị trí của cơ sở

Khu vực thực hiện của Nhà máy có tổng diện tích 13.155m^2:

+ Phía Đông giáp đường Quốc lộ 39A;

+ Phía Tây giáp chân taluy sông Kim Ngưu;

+ Phía Bắc và phía Nam giáp đất doanh nghiệp.



Hình 1.7. Vị trí của cơ sở

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tại thời điểm lập báo cáo, các hạng mục công trình của cơ sở đã được xây dựng và đưa vào sử dụng. Quy mô cụ thể như sau:

Bảng 1.5.Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Tên công trình	Diện tích, m^2	Tầng cao
1	Xưởng sợi	864	01
2	Xưởng dệt, may	5.635,0	01,02
3	Nhà ăn ca, nghỉ ca	330	03
4	Nhà điều hành	351,7	04
5	Nhà kho	237,6	01
6	Nhà bảo vệ	33,6	01
7	Khu kỹ thuật 1	108,2	01
8	Bể nước ngầm sinh hoạt	25,2	01
9	Khu xử lý môi trường	49,5	01
10	Khu kỹ thuật 2	57,9	01
11	Bể nước PCCC	50,4	-
12	Đường giao thông nội bộ và sân bãi	4.104	-
13	Đất cây xanh	1.308	-
	Tổng	**13.155**	

(Nguồn: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

5.3.1. Các hạng mục công trình phụ trợ khác

Ngoài các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, chủ đầu tư đã đưa vào vận hành một số hạng mục công trình phụ trợ, cụ thể:

(1) Hệ thống cấp điện

+ *Nguồn điện*: Hệ thống nguồn điện sử dụng cho cơ sở được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia, hợp đồng với Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhanh miền Bắc.

+ *Giải pháp cấp điện:* Hệ thống phân phối điện sử dụng các tủ phân phối điện, có tính toán đến việc ưu tiên phụ tải. Hệ thống cáp điện sử dụng hệ thống dây dẫn chạy trong ống nhựa cách điện PVC đi khuất trên trần và ngầm tưởng hoặc sàn. Riêng các cáp điện chạy qua khu sản có tải trọng cao thì chạy trong các ống thép.

+ *Nhu cầu sử dụng điện:* Các thiết bị sử dụng điện khi triển khai thực hiện dự án bao gồm: hệ thống chiếu sáng, hệ thống máy móc thiết bị khu vực xưởng may, khu vực cắt dập, khu vực máy in, máy điều hoà không khí, máy bơm nước sinh hoạt và chữa cháy.

(2) Hệ thống cấp nước:

+ Nguồn cấp nước: Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt được lấy từ nguồn nước

sạch cấp bởi nhà máy nước sạch Nagaoka.

+ Tổng hợp công trình cấp nước: bao gồm các đường ống từ D42 – D110 cấp nước tới từng công trình.

Bảng 1.6. Tổng hợp khối lượng cấp nước tại cơ sở

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường ống D110	m	105
2	Đường ống D76	m	75
3	Đường ống D60	m	100
4	Đường ống D42	m	145
5	Téc nước mái	m	3

5.3.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

(1). Hệ thống thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn trên sân bãi và đường giao thông nội bộ sẽ được thoát qua các rãnh ngầm bằng BTCT kích thước 400x500mm, dài 559m chạy song song với đường giao thông nội bộ rồi thoát ra sông Kim Ngưu. Nước mái công trình sẽ được thoát theo đường ống xuống hệ rãnh ngầm rồi thoát thẳng ra nguồn tiếp nhận. Dọc hệ thống rãnh ngầm có các hố ga thu cặn với số lượng là 14 hố.

Nước mưa mái được thu gom bằng các ống đứng uPVC D100 xuống hệ thống thoát nước mặt của nhà máy, sau đó thoát .

(2). Hệ thống thoát nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh: Nước thải rửa tay, vệ sinh của công nhân được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 20 m^3 /ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Nước thải thu gom từ nhà vệ sinh bằng đường ống nhựa uPVC với đường kính 110 mm đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có chiều dài 450 m.

- Nước thải từ nhà bếp: toàn bộ nước thải từ khu vực bếp ăn ca của công ty được thu gom qua hệ thống song chắn rác, bể tách mỡ. Nước thải nhà bếp sau khi tách dầu mỡ được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của nhà máy dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 20 m^3/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Nước thải từ khu nhà ăn của nhà máy được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm đến bể tách mỡ và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung có chiều dài 20 m.

- Nước thải sau xử lý được dẫn từ trạm xử lý nước thải ra cửa xả bằng đường ống dẫn PVC D60 mm có chiều dài 5m.

(3). Khu vực lưu giữ chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt khu vực bếp ăn được thu gom vào 2 thùng chứa dung tích 20 lít có nắp đậy, 1 thùng đựng thức ăn thừa, 1 thùng đựng chất thải rắn không tận dụng được như túi nilong, vỏ trai, hến....

- Các loại chất thải khác như vỏ lon bia, nước ngọt, can đựng dầu ăn được thu gom riêng và chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định (hiện tại là Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc). Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 lần/ngày.

b. Chất thải rắn sản xuất

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh được thu gom và tập kết tại khu tập kết rác tạm thời nằm gần cổng nhà máy có diện tích 30m^2. Định kỳ, lượng chất thải này được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo yêu cầu của công ty (hiện tại là Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc).

c. Chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại thu gom vào 07 thùng dung tích 200 lít đặt trong kho chứa CTNH có diện tích 10 m^2 phía Tây nhà máy. Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định (hiện tại là Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc). Tần suất thu gom, vận chuyển 06 tháng/lần.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

**** Sự phù hợp của công trình đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường***

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Mục tiêu tổng quát: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nhiệm vụ thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững:

+ Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Đẩy mạnh thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phát triển các mô hình khu dân cư, tuyến đường...kiểu mẫu; xây dựng cảnh quan, môi trường xanh – sạch – đẹp; duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.

- Định hướng và tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

→ *Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức* có địa chỉ tại thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên được UBND tỉnh Hưng Yên chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, cam kết

không sử dụng các sản phẩm hóa thạch làm nhiên liệu, không khai thác nước dưới đất và thực hiện xây dựng các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương trước khi thải ra môi trường, phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

**** Sự phù hợp với quy hoạch của tỉnh***

Theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp công nghệ cao gắn với công nghệ số (sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông, thiết bị di động, máy vi tính và linh kiện; thiết kế, sản xuất chất bán dẫn, pin, bộ tích điện; sản phẩm quang học; công nghiệp phần mềm, rô bốt, thiết bị tích hợp, vận hành tự động; công nghiệp tự động hóa, điều khiển từ xa; Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; Sản xuất các thiết bị y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, dược phẩm; Sản xuất thiết bị điện, năng lượng; Công nghiệp sản xuất cơ khí - chế tạo (sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải, máy móc, phụ tùng, linh kiện,...); Công nghiệp dệt may; Công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới..:

→ *Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức* với mục tiêu sản xuất sợi PP, màng, bao bì các loại là phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

** **Đối với nước thải***

Nước thải của cơ sở chủ yếu là nước sinh hoạt của 341 cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m^3/ngày.đêm.

- Quy trình xử lý: Nước thải phát sinh từ các hoạt động sau xử lý sơ bộ (nước thải sinh hoạt sau bể tư hoại, nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ) → Bể điều hòa → Bể xử lý hiếu khí → Bể keo tụ và lắng → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt QCĐP 01:2019/HY → Sông Kim Ngưu.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm, xử lý đảm bảo đạt đạt QCĐP 01:2019/HY (K = 1,2; K_{hy} = 0,9) trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Kim Ngưu.

**** Đối với khí thải***

Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in được thu gom qua hệ thống chụp hút theo hệ thống đường ống về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ sử dụng thanhoatj tính. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2019/BTNMT và QCVN 20:2019/BTNMT.

** **Đối với chất thải rắn***

Toàn bộ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đưa đi xử lý.

Do đó, hoạt động của *Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức* phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Đánh giá tác động

Nước mưa chảy tràn trên diện tích của cơ sở phụ thuộc vào lượng mưa trong năm khi mưa xuống sẽ kéo theo đất cát, bụi bẩn, lá cây, các chất cặn bã,… từ các sân bãi, đường đi, trên các mái nhà của cơ sở. Hiện tại, tại cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện hạ tầng giao thông, hệ thống cấp điện và hệ thống cấp thoát nước. Đường giao thông đã được đổ bê tông không thấm nước nên nước mưa chảy tràn trong quá trình hoạt động tương đối sạch chứa chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan có kích thước nhỏ như bụi từ sân, đường đi, từ mái nhà, ... Ngoài ra với chất thải có kích thước lớn khi bị nước mưa cuốn theo sẽ làm tắc nghẽn dòng chảy, gây ngập úng khi có mưa lớn.

- Theo tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 51:2008, Lượng nước mưa rơi trực tiếp xuống diện tích cơ sở được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn:

$$Q = q \times F \times \varphi \ (m^3/s)$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán (m^3/s);

φ: Hệ số dòng chảy, lấy trung bình bằng 0,9 (tính cho nền đã bê tông hóa);

F: Diện tích lưu vực thoát nước mưa (F=1,3ha);

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha);

$$q = A \times (1+C \times \log(P))/(t+b)^n$$

Trong đó:

P: Chu kỳ ngập lụt tức thời, P = 5 năm;

A, b, C, n, t: Đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu tại khu vực cơ sở;

Đối với một trận mưa tính toán, chu kỳ ngập lụt tức thời P= 5; A=7710; b =17,47; C=0,257; n=0,7917 (tham số đặc trưng cho khu vực Hưng Yên).

t=1 ngày thì cường độ mưa là:

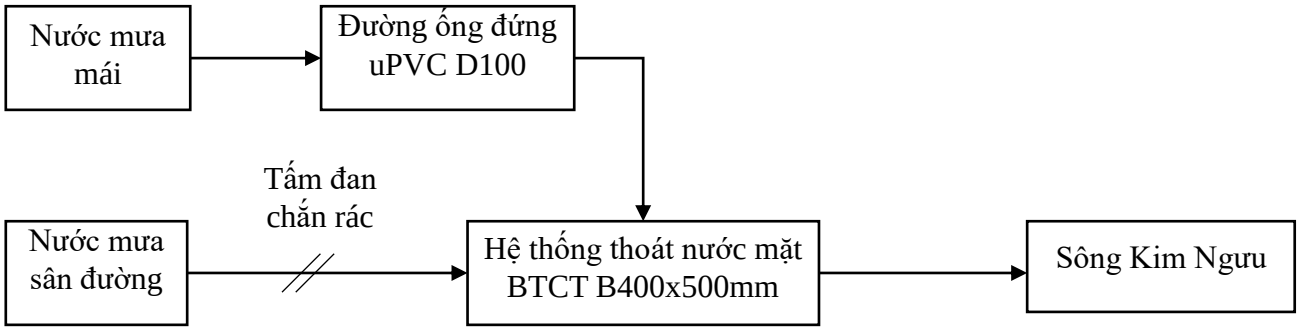
$$q = 7710 \times (1+0,257 \times \log(5)/(1440+17,47)^{0,7917} = 28,46 \text{ l/s.ha}$$

Vậy, lưu lượng nước mưa tại khu vực cơ sở là:

$$Q = 28,46 \times 1,3 \times 0,9 = 33,3 \text{ (lít/s) (hay } 0,033 \ m^3/s).$$

b. Công trình thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở



Hình 3.2. Hệ thống thu gom thoát nước mái nhà và nước bề mặt

- Hệ thống thoát nước mưa trên mái: Máng dẫn nước được làm bằng tôn, bố trí hai bên mái nhà xưởng, nhà kho. Tại đầu các ống đứng có lắp đặt các phễu thu và lưới chắn để giữ lại rác, lá cây, cặn bẩn…tránh làm tắc ống. Hệ thống thoát nước mưa mái thoát bằng đường ống UPVC D100 thẳng đứng chảy vào hệ thống thoát nước mưa chảy tràn.

- Hệ thống thoát nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn được thu gom vào hệ thống thoát nước làm bằng BTCT có kích thước 400x500mm bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ ngoài nhà xưởng. Trên đường thoát nước mưa tại những chỗ ngoặt có bố trí song chắn rác và các hố ga (kích thước Dài x rộng x cao = 0,6 x 0,6 x 0,8m) để tách rác có kích thước lớn ra khỏi nguồn nước, rác đọng lại trên song được thu gom theo chất thải rắn. Nước mưa sau đó sẽ được xả ra sông Kim Ngưu phía Tây nhà máy.

- Tọa độ vị trí thoát nước mưa theo VN2000, KT trục $105^o30'$, múi chiếu 3^o:

X(m) = 2.293.265 Y(m) = 557.487

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

STT	Công trình thoát nước mưa	Đơn vị	Khối lượng
1	Rãnh thoát nước BTCT 400x500mm	m	559
2	Hố ga thoát nước mưa	Chiếc	14

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, Nhà máy còn thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước và các hố ga dọc theo hệ thống thu gom được định kỳ tổ chức nạo vét để tránh tình trạng ngập úng khi có mưa to kéo dài. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng để giảm bớt nồng độ các chất bẩn cuốn theo nước mưa.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Đánh giá tác động

(1). Nước thải sinh hoạt:

Hiện tại, Nhà máy có 341 CBCNV làm việc tại Nhà máy. Theo tính toán ở Chương 1 thì lượng nước cấp sử dụng cho sinh hoạt là 15,35 m^3/ngày.đêm. Theo quy định tại TCXDVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, lượng nước thải ra lấy bằng 100% nước cấp dùng cho sinh hoạt. Như vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 15,35 m^3/ngày.đêm.

Nước thải bao gồm các loại sau:

- *Nước thải không có chứa phân, nước tiểu: phát sinh từ quá trình rửa mặt, tay chân của CBCNV*: Loại nước thải này chứa chủ yếu chất rắn lơ lửng, các chất tẩy giặt. Nồng độ các chất hữu cơ trong loại nước thải này thấp và thường khó phân hủy sinh học.

- *Nước thải chứa phân, nước tiểu từ các khu vệ sinh (toilet)*: Trong nước thải thường tồn tại các vi khuẩn gây bệnh và dễ gây mùi hôi thối. Hàm lượng chất hữu cơ (BOD) và các chất dinh dưỡng như: Nitơ (N), Photpho (P) cao. Loại nước thải này thường gây nguy hại đến sức khỏe và dễ làm nhiễm bẩn đến nguồn nước tiếp nhận. Tuy nhiên, loại nước thải này thích hợp sử dụng làm phân bón hoặc tạo khí sinh học.

Bảng 3.2. Tác động của một số yếu tố trong nước thải tới sức khỏe con người

Nguồn ô nhiễm	Tác động
Các chất dinh dưỡng (N,P)	Các chất này gây hiện tượng phú dưỡng nguồn nước, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước, dây tác hại cho đời sống các cây sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Ngoài ra, ô nhiễm nước mặt, nước ngầm làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan của khu vực. Gây mùi hôi thối do quá trình lên men yếm khí các chất thải hữu cơ.

Tác hại của chất hữu cơ	Mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nguồn nớ được biểu hiện thông qua thông số BOD_5, COD. Khi hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước do vi sinh sử dụng lượng oxy để phân hủy chất hữu cơ. Lượng oxy hòa tan giảm dưới mức 50% bão hòa sẽ gây tác hại nghiêm trọng đến tài nguyên thủy sinh. Ngoài ra, nồng độ oxy hòa tan trong nước thấp còn ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của nguồn nước
Tác hại của chất rắn lơ lửng	Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thủy sinh đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan do làm tăng độ đục nguồn nước và gây bồi lắng nguồn nước mặt tiếp nhận. Độ đục tăng sẽ cản trở ánh sáng mặt trời xuống bên dưới, các loài vật sống tầng đáy sẽ bị ảnh hưởng do thiếu ánh sáng. Đồng thời trong quá trình vận chuyển, sự lắng đọng của chúng sẽ tạo ra cặn làm tắc nghẽn hệ thống cống.
Các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh	Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, lỵ, tả. Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột. E.coli và vi khuẩn thuộc nhóm Coliform có nhiều trong phân người

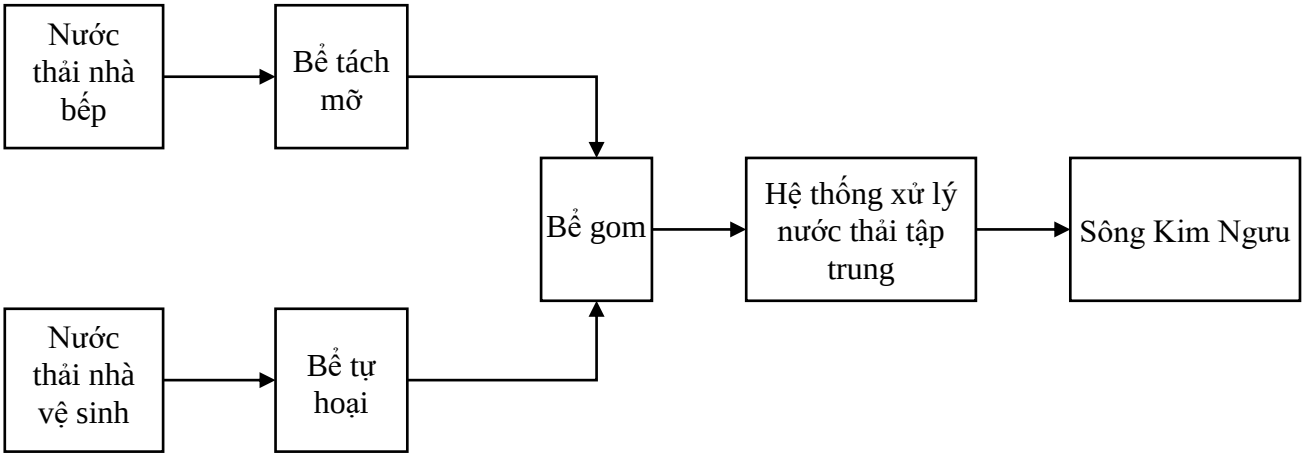
(2). Nước làm mát sử dụng tuần hoàn:

Nước làm mát được sử dụng cho công đoạn kéo sợi. Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát này được thu gom và giải nhiệt để sử dụng tuần hoàn khép kín (không thải ra ngoài) trong các quy trình sản xuất và liên tục được bổ sung lượng thất thoát để đảm bảo quá trình tuần hoàn làm mát liên tục. Theo thực tế, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất của dự án vào khoảng 3 m^3/ngày đêm (thất thoát do bay hơi).

Như vậy: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 15,35 m^3/ngày.đêm. Áp dụng hệ số không điều hòa K=1,2 thì lưu lượng nước thải phát sinh tối đa là 18,42 m^3/ngày.đêm.

1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở:



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

(1) Nước thải từ nhà vệ sinh:

Nước thải rửa tay, vệ sinh của công nhân được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn. Hiện tại trong khuôn viên của Nhà máy đã bố trí 06 bể tự hoại, trong đó 03 bể tự hoại khu vực nhà xưởng sản xuất có thể tích mỗi bể là 10m^3, 01 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng có thể tích 6m^3, 01 bể tự hoại khu vực nhà ăn và cạnh khu xử lý nước có thể tích 6m^3. Nước thải thu gom từ nhà vệ sinh bằng đường ống nhựa uPVC, đường kính 110 mm đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có chiều dài 450m.

(2) Nước thải nhà bếp:

Toàn bộ nước thải từ khu vực bếp ăn ca của công ty được thu gom qua hệ thống song chắn rác, qua bể tách dầu mỡ dung tích 20L bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của nhà máy dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 20 m^3/ngày.đêm. Tổng chiều dài đoạn ống đấu nối là 20m.

(3) Thoát nước thải

- Nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY – quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (K=1,2; K_{hy}= 0,9) theo đường ống uPVC D60, dài 5m xả ra sông Kim Ngưu tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên qua 1 điểm xả duy nhất.

- Tọa độ vị trí xả nước thải theo VN2000, KT trục 105^{o}30', múi chiếu 3^o:

X(m) = 2.293.275 Y(m) = 557.494

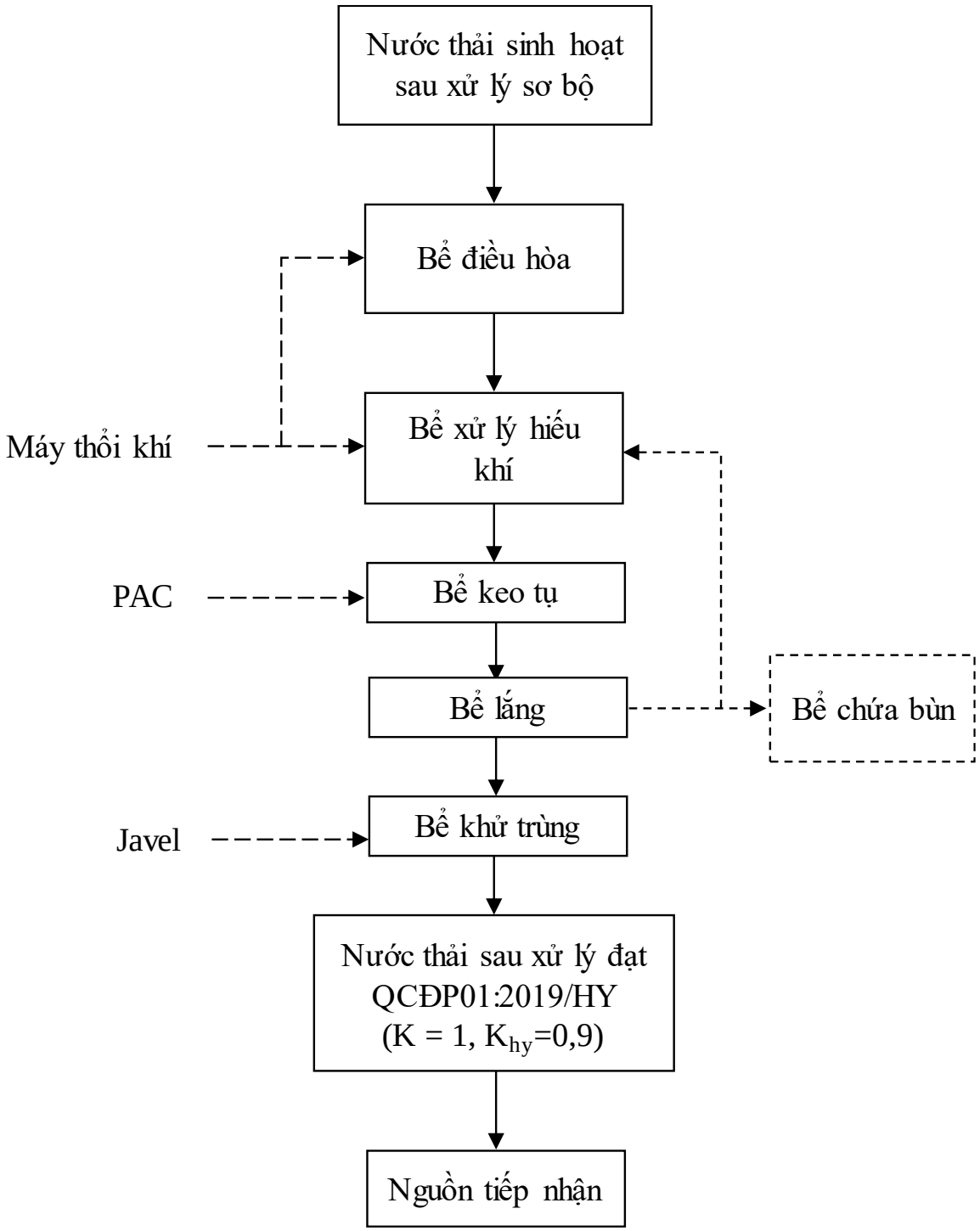
+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ /ngày đêm).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 20 m^3/ngày đã được xây dựng và đưa vào vận hành.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý như sau:



Hình 3.4.Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung của cơ sở

Thuyết minh quy trình xử lý:

- ***Bể điều hòa***

Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại sẽ được dẫn về bể điều hòa xử lý sơ bộ qua hệ thống ống dẫn PVC. Tại đây nước sẽ được điều hòa về lưu lượng và nồng độ để đảm bảo đồng đều ổn định trong quá trình xử lý. Sau đó nước được chảy sang xử lý hiếu khí.

- ***Bể xử lý hiếu khí***

Là nơi diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ. Nước thải sau khi được ổn định sẽ chảy tràn sang bể vi sinh. Tại đây, nước thải sẽ được xử lý bằng bùn hoạt tính tuần hoàn. Không khí được đưa vào bể sinh học bằng máy nén khí và hệ thống đường ống phân phối khí nhằm xáo trộn, tăng cường thời gian tiếp xúc giữa nước thải và bùn hoạt tính, đảm bảo lượng oxy hòa tan luôn cung cấp đầy đủ cho hoạt động của vi sinh vật. Các vi sinh vật sẽ bám trên giá thể và phân hủy nước thải. Quá trình phân hủy các chân hữu cơ diễn ra tiệt để, sản phẩm sau phân hủy là CO_2, sinh khối của sinh vật. Phương trình phản ứng như sau:

$$VSV + C_7H_5NO_2(\text{chất hữu cơ}) + 5CO_2 \rightarrow 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới}$$

- ***Bể keo tụ và lắng***

Nước thải tiếp tục được đưa sang bể keo tụ để xử lý. Tại đây, hóa chất keo tụ PAC sẽ được đưa vào bể để keo tụ các chất lơ lửng còn lại trong nước thải, chuẩn bị cho quá trình lắng tiếp theo. Nước sau khi được trộn với hóa chất keo tụ tự chảy sang bể lắng. Bể lắng có mục đích chắn giữ lượng bùn sinh ra trong giai đoạn xử lý sinh học. Bùn sẽ lắng xuống đáy bể. Một phần của hỗn hợp này sẽ được tuần hoàn trở lại bể sinh học hiếu khí. Phần dư còn lại sẽ được bơm ra bể chứa bùn theo định kỳ 30 phút bơm/ngày.

- ***Bể khử trùng***

Tại đây nước thải sẽ được khử trùng theo chế độ tự động, hóa chất khử trùng (Javen) sẽ được bơm vào và hòa trộn trong bể. Nước thải sau khi qua Bể khử trùng đảm bảo nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A. Nước sau xử lý được dẫn ra nguồn tiếp nhận theo phương thức tự chảy.

- ***Bể lắng bùn***

Toàn bộ lượng bùn dư và bùn thải của các giai đoạn xử lý được thu gom và chuyển về bể lắng bùn. Định kỳ, lượng bùn này được đơn vị xử lý môi trường hút và vận chuyển đi xử lý.

Đánh giá hiệu quả của hệ thống: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCĐP 01:2019/HY, K = 1,2, K_{hy} = 0,9.

Quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty sẽ được theo dõi bằng nhật ký vận hành.



Hình 3.5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty được đổ bê tông nền, tường xây gạch vữa XMC M100, trát tường vữa XMC M100 dày 15 có đánh màu. Các thông số kỹ thuật được liệt kê trong bảng dưới đây:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý thải tập trung của cơ sở

TT	Hạng mục	Kích thước	Thời gian lưu, giờ
1	Bể điều hòa	1,6m x 0,5m x 2,5m = 2 m^3	2,4
2	Bể xử lý hiếu khí	2,8m x 3,5m x 2,5m = 21,8 m^3	26,25
3	Bể keo tụ	0,5m x 2,0m x 2,5m = 2,5 m^3	3
4	Bể lắng	1,8m x 2,0m x 2,5m = 9 m^3	10,8
5	Bể khử trùng	0,5m x 2,8m x 2,5m = 3,5 m^3	4,2
6	Bể lắng bùn	1,8m x 1,6m x 2,5m = 7,2 m^3	8,6

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được trang bị các loại máy móc sau:

Bảng 3.4. Danh mục máy móc dùng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải chìm	02	Italia
2	Máy thổi khí + phụ kiện	02	Đài Loan
3	Bơm bùn chìm	01	Italia
4	Bơm hóa chất 50l/h	02	Italia
5	Bồn hóa chất 300-500L	02	Việt Nam
6	Tủ điều khiển tự động	1	Việt Nam
7	Hệ thống phân phối khí	1	Việt Nam

1.2.3. Hệ thống xử lý tuần hoàn nước làm mát

Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn với mục đích làm nguội sản phẩm nên không chứa thành phần ô nhiễm. Định kỳ, hệ thống được kiểm tra, bổ sung lượng nước thất thoát để đảm bảo quá trình tuần hoàn làm mát liên tục. Toàn bộ lượng nước làm mát được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường.



Hình 3.6. Hệ thống cấp nước làm mát

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và hiện trạng quá trình sản xuất tại cơ sở, nguồn phát sinh bụi, khí thải như sau:

- Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in: Dự án sử dụng máy in Flexco 8 màu để in lên bao bì với dung môi pha mực là Toluen. Nồng độ hơi dung môi phát sinh tại mỗi ca sản xuất 8h là 888,9mg/m^3, tương đương 220mg/m^3 (tính trung bình 1 giờ).

- Hơi nhựa, mùi phát sinh trong quá trình sản xuất tại công đoạn đùn ép nhựa, kéo sợi, tráng màng.

- Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động giao thông, vận chuyển, chủ yếu là các khí CO, NO_x. Tải lượng phát thải các khí này biến dổi theo không gian và thời gian.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng khi có sự cố mất điện, chủ yếu là bụi, SO_2 , NO_2, CO. Theo tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm đều thấp hơn giá trị cho phép quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT. Thực tế, máy phát điện được sử dụng trong trường hợp mất điện mạng lưới, do đó, nguồn ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện mang tính chất gián đoạn, mức độ tác động đến môi trường xung quanh được đánh giá là không lớn và mức độ không thường xuyên.

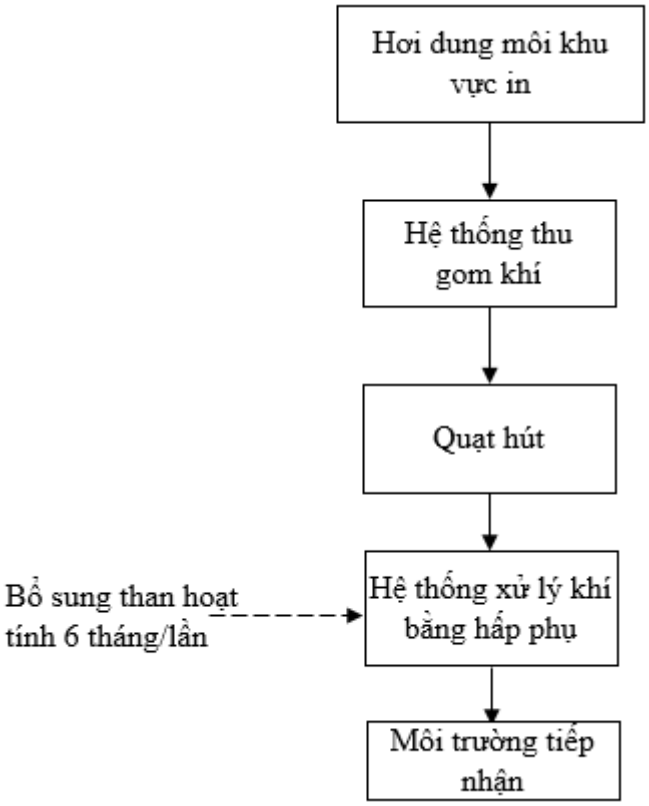
- Mùi từ khu vực thu gom chất thải rắn:

Mùi hội từ các khu vực chứa chất thải rắn (khu tập kết chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại) với các thành phần ô nhiễm chủ yếu là các khí NH_3, H_2S, CH_4...do quá trình phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải sinh hoạt, có thể gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực và tác động đến sức khỏe con người.

2.2. Biện pháp giảm thiểu

(1) Giảm thiểu tác động do hơi dung môi tại công đoạn in

Chủ đầu tư lắp đặt hệ thống hộp quây có gắn chụp hút, nhờ quạt hút thu gom toàn bộ hơi dung môi phát sinh, theo hệ thống đường ống tới thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính đặt cuối nhà xưởng. Quy trình xử lý hơi dung môi được thể hiện như sau:



Hình 3.7. Sơ đồ quy trình xử lý hơi dung môi khu vực in

Thuyết minh quy trình:

Hơi dung môi được thu lại thông qua phếu hút mùi quây xung quanh bằng tấm nhựa polycarbonate đặc ruột dày 5mm, màu trắng trong và hệ thống đường ống về máy hút mùi 5,5kW, lưu lượng 5.500 – 6.000m^3/giờ. Tại máy hút mùi, dòng khí chứa hơi dung môi chuyển động từ dưới lên, đi qua lớp than hoạt tính. Khí sạch sau khi xử lý được thoát ra ngoài qua ống phóng không. Than hoạt tính được thay thế bổ sung định kỳ 6 tháng/lần để đảm bảo khả năng xử lý của thiết bị. Lượng than thải bỏ được thu hồi, tập kết tại kho CTNH của nhà máy, định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Khối lượng hạng mục xử lý khí thải cụ thể như sau:

TT	**Tên gọi - Quy cách**	**ĐVT**	**Số lượng**
1	Khung chụp hút mùi 5335x8280x1220	Cái	01
2	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xL1330	Cái	03
3	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xLl100	Cái	15
4	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xL345	Cái	01

5	Nắp bịt mạ kẽm 500x200xL50	Cái	02
6	Cút 90 độ bích TDC 500x200xL510x407	Cái	02
7	Côn thu mạ kẽm 350x200x360	Cái	01
8	Cứt 90 độ mạ kẽm Ø350x525x525	Cái	02
9	Ống thổi mạ kẽm Ø350x1055x830	Cái	01
10	ống mạ kẽm Ø350x4350	Cái	01
11	Ống mạ tôn Ø350x2000	Cái	01
12	Máy hút mùi 5,5KW	Cái	01



Hình 3.8. Hình ảnh thiết bị xử lý khí thải tại nhà máy

- Ngoài ra, chủ đầu tư bố trí hệ thống thông gió cho toàn bộ nhà xưởng sản xuất, đảm bảo nhà xưởng thông thoáng, giảm thiểu tác động của hơi dung môi tới người lao động.

(2) Khống chế ô nhiễm từ hoạt động giao thông

- Bố trí cho các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm đi tiêu thụ ra vào nhà máy hợp lý, tránh vào giờ tan ca của công nhân. Phương tiện đi lại của công nhân (xe máy) được bố trí để tại khu vực nhà xe thông thoáng. Công nhân khi đến cổng nhà máy phải tắt máy, dắt xe theo sự hướng dẫn của bảo vệ nhà máy.

- Thường xuyên dọn vệ sinh sạch sẽ sảnh, sân, hành lang, khu sản xuất..., giảm thiểu tác động của bụi tới môi trường và sức khoẻ con người.

(3) Giảm thiểu khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng:

Máy phát điện được đặt trong nhà chứa kín riêng biệt. Máy phát điện được lựa chọn loại tốt từ nhà sản xuất uy tín, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng để khi thải ra đạt tiêu chuẩn cho phép. Cam kết sử dụng nhiên liệu chạy máy phát điện có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

(4) Giảm thiểu mùi hôi từ khu vực tạm chứa chất thải:

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng. Tần suất thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt: 1 lần/ngày.

(5) Đối với bụi quá trình may túi:

Quá trình may túi làm phát sinh lượng bụi chỉ. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng môi trường làm việc, cũng như môi trường không khí xung quanh Nhà máy, Công ty bố trí hệ thống quạt hút và dàn mưa nằm đối xứng nhau trong phân xưởng có tác dụng thu bụi nhẹ bay lơ lửng trong không khí và điều hòa không khí nhà xưởng. Phương pháp xử lý bụi này đã được áp dụng tại nhiều cơ sở khác trên cả nước và mang lại hiệu quả cao.

Ngoài ra, Công ty thực hiện một số biện pháp sau:

- Đối với bụi rơi vãi trong khu vực xưởng may sẽ được bộ phận tạp vụ quét dọn hàng ngày để hạn chế bụi phát tán vào không khí.

- Công nhân sản xuất trực tiếp tại các chuyền may sẽ được trang bị khẩu trang.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Nguồn phát sinh

**** Chất thải rắn sinh hoạt***

CTR sinh hoạt của 341 cán bộ công nhân viên sẽ phát sinh từ các khu vực sau: các văn phòng, nhà ăn, khu nhà vệ sinh.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất là 100 kg/ngày.

Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa...). Giấy phế thải và các loại phế thải từ khâu phục vụ văn phòng cũng chiếm tỷ lệ khá lớn. Các thành phần khó phân huỷ như bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thuỷ tinh, kim loại... có xu hướng ngày càng tăng.

Chất thải sinh hoạt mà chủ yếu là phát sinh từ các thức ăn thừa sẽ tạo ra mùi, các nước rỉ rác và là môi trường lan truyền các dịch bệnh từ ruồi, chuột, bọ,... gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

**** Chất thải rắn sản xuất thông thường***

Chất thải sản xuất phát sinh chủ yếu tại công đoạn kéo sợi, tráng manh, cắt, may sản phẩm và các sản phẩm không đạt yêu cầu. Căn cứ tình hình hoạt động thực tế tại công ty, lượng chất thải rắn phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3.5. Thống kê chất thải rắn sản xuất phát sinh tại Nhà máy

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Bao bì chứa nguyên liệu	Tấn/năm	120
2	Bìa carton, giấy	Tấn/năm	1
3	Lõi chỉ may	Tấn/năm	1
4	Manh thừa, lỗi	Tấn/năm	1.000
5	Sản phẩm bao bì lỗi, hỏng	Tấn/năm	1.000
Tổng			**2.122**

b. Biện pháp giảm thiểu

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

- Chất thải sinh hoạt khu vực bếp ăn được thu gom vào 2 thùng chứa dung tích 20 lít có nắp đậy, 1 thùng đựng thức ăn thừa, 1 thùng đựng chất thải rắn không tận dụng được như túi nilong, vỏ trai, hến....

- Các loại chất thải khác như vỏ lon bia, nước ngọt, can đựng dầu ăn được thu gom riêng và chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Chủ đầu tư bố trí các thùng rác có nắp đậy dọc đường giao thông nội bộ để lưu trữ rác thải phát sinh.

- Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định (hiện tại là Hợp tác xã Dịch vụ thương mại – thị trấn Lương Bằng). Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 lần/ngày.



Hình 3.9. Hình các thùng chứa rác được bố trí tại cơ sở

** Đối với chất thải rắn sản xuất thông thường*

Chất thải rắn sản xuất phát sinh được thu gom và tập kết tại khu vực cuối xưởng sản xuất, cuối ngày được vận chuyển tới khu lưu giữ chất thải rắn sản xuất tạm thời có diện tích 50m^2. Định kỳ, lượng chất thải này được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo yêu cầu của cồng ty (hiện tại là Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc). Như vậy những tác động của chất thải rắn sản xuất đến môi trường bên ngoài là không đáng kể.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh

Căn cứ khối lượng phát sinh thực tế, tính toán khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 3.6. Danh mục CTNH phát sinh tại Nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh năm gần nhất (kg)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tính chất nguy hại chính	Mã QL CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	33.300	50.000	Đ, ĐS	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	-	20	Đ, ĐS	16 01 06
3	Các loại dầu thải	Lỏng	-	300	C, Đ, ĐS	17 07 03
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	-	500	Đ, ĐS	08 02 04
5	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	-	20	Đ, ĐS, C	16 01 09
6	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	-	100	Đ, ĐS	08 02 01
7	Thanh hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	-	50	Đ, ĐS	12 01 04
Tổng			**33.300**	**50.990**		

(Ghi chú: Căn cứ theo chứng từ CTNH khối lượng phát sinh theo hiện tại thực tế nhỏ hơn khối lượng dự báo tối đa)

CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở khi thải vào môi trường mà không được thu gom xử lý thích hợp sẽ gây ra nhiều tác động xấu. Khi thải vào môi trường, các chất thải này sẽ phân hủy hoặc không phân hủy làm gia tăng nồng độ các hợp chất vô cơ, hữu

cơ độc hại,... gây ô nhiễm nguồn nước, gây hại cho hệ vi sinh vật đất, các sinh vật thủy sinh trong đất hay tạo điều kiện cho vi khuẩn có hại, ruồi muỗi phát triển và là nguyên nhân gây các dịch bệnh. CTNH khi thải ra môi trường mà không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Biện pháp tốt nhất để quản lý CTNH là phân loại ngay tại nguồn và có phương pháp xử lý thích hợp.

Phạm vi, đối tượng bị tác động: Cán bộ công nhân viên làm việc trong cơ sở, khách hàng, người dân sinh sống xung quanh cơ sở, hệ thống thoát nước của khu vực, ảnh hưởng môi trường đất, nước ngầm tại khu vực.

b. Biện pháp giảm thiểu

Phân loại chất thải tại nguồn, không để chung CTNH với các loại chất thải thông thường khác.

- *Đối với các loại chất thải nguy hại như*: Giẻ lau có nhiễm thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu bôi trơn thải, bao bì cứng bằng kim loại dính thành phần nguy hại,... được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển theo quy định tại Mục 4 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

+ Phân loại chất thải nguy hại bắt đầu từ thời điểm đưa vào khu vực lưu giữ CTNH.

+ Chủ cơ sở đã bố trí 06 thùng dung tích 120 lít có nắp đậy trong kho lưu giữ CTNH. Các thùng sẽ được dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH.

+ Chủ cơ sở đã bố trí 01 nhà kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 10 m^2, nhà kho có mái che kín, mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn.

+ Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng tới thu gom CTNH theo quy định (hiện tại là Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc). Tần suất thu gom, vận chuyển 01tháng/lần.

Đánh giá:

+ *Ưu điểm:* Thu gom được toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại cơ sở. Kỹ thuật thực hiện đơn giản phù hợp với năng lực của chủ cơ sở.

+ *Nhược điểm:* Cần phải có tính tự giác của công nhân lao động.

+ *Mức độ khả thi:* Có tính khả thi cao.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh

Tiếng ồn phát sinh trong trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy bao gồm:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy.

- Hoạt động của máy móc, thiết bị trong xưởng sản xuất như máy kéo sợi, máy dệt, máy may, máy tráng, máy gấp hông, cắt – dập... Tiếng ồn phát sinh nhiều hay ít và có mức độ ảnh hưởng như thế nào còn tùy thuộc vào chất lượng của máy móc, cách bố trí máy móc thiết bị trong mặt bằng nhà xưởng sản xuất, các thiết bị hạn chế tác động của tiếng ồn.

Đối tượng chịu tác động của tiếng ồn chủ yếu là công nhân lao động trực tiếp tại các phân xưởng. Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn đến cơ thể được thể hiện ở bảng:

Bảng 3.7. Dự báo mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn đến cơ thể

Cường độ ồn	Mức độ ảnh hưởng đến cơ thể
20 – 35 dB	Dễ chịu
40 – 50 dB	Thích hợp (thoải mái để làm việc)
60 – 80 dB	Chịu được (trong một khoảng thời gian có hạn)
> 80 dB	Gây tổn hại đến thính lực, sức khỏe
130 dB	Gây đau đầu, ảnh hưởng đến hệ thần kinh
140 dB	Gây chấn thương (điếc)

Tác động của tiếng ồn là không đồng đều. Tiếng ồn lớn nhất tập trung vào những ngày vận chuyển và bốc dỡ nhiều hàng hóa, hoạt động của máy móc trong những ngày tăng công suất.

Tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng trong phạm vi xưởng sản xuất và ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân sản xuất. Tiếng ồn từ 80 dB trở lên làm giảm sự chú ý, dễ mệt mỏi, nhức đầu chóng mặt, tăng cường sự ức chế lên hệ thần kinh trung ương và ảnh hưởng đến thính giác của con người. Khi tiếp xúc với tiếng ồn cường độ cao trong thời gian dài dễ dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp. Tiếng ồn cũng gây tổn thương đến hệ tim mạch và làm tăng bệnh về đường tiêu hóa.

Công ty sẽ có những biện pháp khắc phục các nguồn gây ồn để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

b. Biện pháp giảm thiểu

Nhận rõ tác động của tiếng ồn, độ rung đến các thành phần môi trường xung quanh và sức khỏe của công nhân trong công xưởng, các biện pháp giảm thiểu đã được thực hiện bao gồm:

- Các thiết bị cơ sở sử dụng đều đạt chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng của Cục Đăng Kiểm, ít gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tiếng ồn và độ rung;

- Lắp các loại gioăng, đệm chống rung, giảm xóc cho các máy có khả năng gây ra tiếng ồn lớn và bố trí các loại máy này tại khu vực thích hợp;

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian công nhân phải tiếp xúc với các nguồn ồn cao;

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra độ mòn của các chi tiết và tiến hành cho dầu bôi trơn theo định kỳ và kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt;

- Thường xuyên thực hiện các biện pháp bảo dưỡng định kỳ cho các loại máy móc, thiết bị của dây chuyền.

- Không sử dụng các thiết bị lớn cùng lúc để tránh hiện tượng cộng hưởng;

- Bố trí thời gian các phương tiện giao thông ra vào nhà máy hợp lý nhằm hạn chế sự cộng hưởng bởi tiếng ồn phát ra từ các phương tiện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

(1). Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Một số nguyên nhân chủ yếu gây ảnh hưởng đến chế độ làm việc bình thường của trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Hệ thống điện bị ngắt đột ngột;

+ Hệ thống đường ống bị tắc hoặc vỡ;

+ Hệ thống bơm, máy khuấy bị hư hỏng...

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lượng nước thải nếu không được xử lý nếu vẫn ở trong khu vực lưu trữ nước thải của cơ sở thì nhà máy vẫn kiểm soát được. Mặc dù sự cố rất hiếm khi xảy ra, tuy nhiên cơ sở cũng cần phải có các biện pháp thích hợp, phương án công nghệ dự phòng cho các trường hợp xảy ra sự cố.

- Những người vận hành phải được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể xử lý;

+ Định kỳ tiến hành và hút bùn cặn tại hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt;

+ Dự phòng các thiết bị dễ hỏng, thường xuyên xảy ra như: van, bơm,...và hóa chất xử lý nước thải tại kho, khi cần thiết có thể thay thế ngay;

+ Định kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực của cán bộ vận hành để có các phương án, kế hoạch đào tạo phù hợp.

+ Lấy mẫu, phân tích chất lượng nước đầu ra để có các hành động phòng ngừa, ứng

phó kịp thời với hệ thống xử lý nước thải.

(2) Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải có thể xảy ra trường hợp hỏng hóc, nguyên nhân do không tuân thủ thao tác vận hành chuẩn hoặc máy móc thiết bị của hệ thống xử lý gặp sự cố. Nếu không khắc phục kịp thời sự cố sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường xung quanh. Vì vậy, trong quá trình hoạt động cần đặc biệt tuân thủ các quy chuẩn, kỹ thuật vận hành máy móc thiết bị. Luôn luôn đào tạo, tập huấn ứng phó với các sự cố, rủi ro môi trường nhằm hạn chế tối đa những thiệt hại đáng tiếc có thể xảy ra.

- Biện pháp phòng ngừa đối với hệ thống xử lý khí thải như sau:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí sau xử lý đạt yêu cầu quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với một số các bộ phận dễ hư hỏng như: Quạt hút, cánh quạt...

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố:

+ Biện pháp ứng phó chung: dừng hoạt động sản xuất của khu vực in khi xảy ra sự cố để tránh phát sinh khí thải. Chỉ vận hành sản xuất lại sau khi đã khắc phục hoàn toàn các hư hỏng.

+ Đối với sự cố liên quan đến quạt xử lý bằng các biện pháp: kiểm tra và cân bằng lại cánh quạt, vệ sinh cánh và bên trong hộp nếu cần thiết; thay ổ đỡ mới trong thường hợp bị mòn, xiết lại toàn bộ bulông đế, nắp quạt nếu bị lỏng.

+ Lưu lượng qua hệ thống lọc bụi thấp: kiểm tra tốc độ quạt, hệ thống đường ống thu gom.

+ Khí thải sau xử lý không đạt quy chuẩn: Kiểm tra lại lớp than hoạt tính, thay thế than hoạt tính mới; kiểm tra lưu lượng quạt hút.

(3) Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Hiện tại, khu vực Nhà máy của Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Hưng Yên thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy ngày 22/8/2022 tại văn bản số 176/TD-PCCC và nghiệm thu các hạng mục tại văn bản số 199/NT-PCCC, bao gồm các nội dung:

- Hệ thống báo cháy tự động

- Hệ thống cấp nước chữa cháy và ngoài nhà

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinker

- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn

- Các phương tiện chữa cháy cầm tay (bình chữa cháy MT3, Bình chữa cháy loại MFZ8,...)

- Đường nội bộ trong nhà máy và giữa các khu sản xuất đảm bảo thông suốt cho phương tiện chữa cháy thao tác, đảm bảo cho các tia nước từ vòi rồng xe cứu hoả có thể khống chế được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn cháy nổ tại khu vực sản xuất, tại khu vực chứa nguyên vật liệu.

- Định kỳ 1 lần/năm phối hợp với Cơ Quan Cảnh sát PCCC tỉnh Hưng Yên diễn tập các tình huống cháy nổ có thể xảy ra.

Một số giải pháp đối với các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao:

- Tại khu vực nhà xưởng, nhà kho (chất cháy chủ yếu: manh, sợi PP,...)

+ Khi phát hiện cháy phải báo động khẩn trương cho toàn cơ sở biết.

+ Cắt điện khu vực cháy.

+ Điện báo cho lực lượng chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo số 114, gọi điện cho lực lượng y tế theo số 115 khi được yêu cầu.

+ Hướng dẫn công nhân thoát nạn, di chuyển tài sản ra khỏi vùng nguy hiểm.

+ Nhanh chóng sử dụng bình chữa cháy xách tay, họng nước chữa cháy vách tường phun vào khu vực cháy ngăn chặn không cho đám cháy phát triển, dập tắt đám cháy. Sau khi lực PCCC chuyên nghiệp triển khai xong thì phối hợp với cán bộ cơ sở trong công tác chữa cháy cũng như cứu nạn, cứu hộ.

- Phòng chống cháy nổ do chập điện

Công ty đã, đang và sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

- Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng trong sửa chữa, chống chập mạch dẫn đến cháy nổ theo phản ứng dây chuyền.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dây điện trong toàn khu vực hoạt động của nhà máy. Hộp cầu dao phải kín, cầu dao tiếp điện tốt.

- Tuân thủ quy trình sắp xếp hàng hoá trong kho nguyên liệu và kho sản phẩm.

Chủ đầu tư sẽ luôn chú trọng công tác PCCC để hạn chế khả năng rủi ro có thể xảy ra.







Hình 3.10. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở



Hình 3.11. Ao nước dự trữ cho PCCC tại cơ sở

(3). Phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn vệ sinh lao động

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì sự cố tai nạn lao động là một vấn đề quan tâm hàng đầu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người. Nguyên nhân dẫn đến sự cố này chủ yếu là do:

- Các thao tác kỹ thuật và trình tự làm việc của người vận hành máy móc, thiết bị chưa đúng;

- Trong thời gian làm việc, người lao động mất tập trung, sử dụng điện thoại hoặc làm việc riêng không để ý dẫn tới các sự cố;

- Việc ăn mặc của nhân viên không gọn gàng có thể bị cuốn quần áo vào máy móc thiết bị;

- Tai nạn về điện trong giai đoạn sản xuất như: Bị điện giật, chập điện và bất cẩn khi đóng ngắt điện;

- Tai nạn khi vận hành các máy móc, thiết bị trong cơ sở cũng có thể gây ra tai nạn rất nguy hiểm cho người lao động nếu có những sơ suất khi vận hành.

- Sự cố cháy nổ làm mắc kẹt người lao động trong khu vực cháy;

Để hạn chế tai nạn lao động, Công ty xây dựng công tác quản lý an toàn theo quy định tại Thông tư số 43/2010/TT-BCT ngày 29/12/2010 của Bộ Công Thương, bao gồm:

- Tổ chức, bố trí khu vực sản xuất, máy, thiết bị tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật an toàn và các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng.

- Bố trí sơ đồ thoát hiểm, lối thoát hiểm trong khu xưởng sản xuất.

Ngoài ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí đường vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm một cách hợp lý để hạn chế va chạm giữa các xe vận chuyển hàng hóa với công nhân làm việc trong phân xưởng;

- Yêu cầu công nhân phải tuân thủ về nội quy an toàn lao động trong quá trình vận hành máy móc thiết bị;

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho CBCNV. Chuẩn bị sãn sàng một số sản phẩm y tế như thuốc, bông gạc... để ứng phó kịp thời khi sự cố xảy ra.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

Nội dung liên quan	ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi, bổ sung	Ghi chú (lý do thay đổi)
Chương trình giám sát MT định kỳ	Giám sát môi trường không khí lao động: * Vị trí giám sát: 05 điểm + Vị trí 1: Khu vực xưởng sợi + Vị trí 2: Sau hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in + Vị trí 3: Khu vực cắt, may + Vị trí 4: Khu vực kho sản phẩm + Vị trí 5: Khu vực nhà ăn * Tần suất thực hiện: 6 tháng/lần, riêng đối với vị trí sau hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn in thì tần suất giám sát là 3 tháng/lần.	Đề xuất không giám sát môi trường không khí.	- Không còn hoạt động in tại cơ sở. - Căn cứ theo số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ. - Căn cứ theo Điểm c Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.
	Giám sát chất lượng nước * Môi trường nước mặt: - Tần suất thực hiện: 06 tháng/lần. - Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT * Môi trường nước mặt: - Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần - Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT.	Đề xuất không giám sát môi trường nước thải, nước mặt	- Căn cứ theo số thứ tự 3 Cột 6 Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ. - Căn cứ theo Điểm a Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Nội dung liên quan	ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi, bổ sung	Ghi chú (lý do thay đổi)
Công trình bảo vệ môi trường	**** Nước thải:*** Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường.	Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}=0,9) trước khi thải ra môi trường.	Áp dụng theo quy chuẩn địa phương.
	Trạm XLNT tập trung - Công suất: 12m^3/ngày đêm - Cấu tạo: Bể điều hòa bằng BTCT và xây gạch;kêt showpj bể xử lý hợp khối bằng sắt không gỉ hoặc inox	***Trạm XLNT tập trung*** - Công suất: 20m^3/ngày đêm - Cấu tạo: BTCT và xây gạch	Theo thực tế tại nhà máy

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại nhà máy.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 20 m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung 20m^3/ngày.đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước nước được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCĐP 01:2019/HY với C_{max} (K=1,2; K_{hy}= 0,9)
1	pH	-	5-9
2	BOD_5 (20^oC)	mg/l	32,4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	36
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6
10	Phosphat (PO_4^-) (tính theo P)	mg/l	7,2
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

Ghi chú:

+ QCĐP 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.

Trong đó: C_{max} = C x K x K_{hy} với K=1,2; K_{hy}= 0,9.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải theo VN2000, KT trục 105^{o}30', múi chiếu 3^o:

X(m) = 2293630 Y(m) = 557965

+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ /ngày đêm).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Kim Ngưu tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 1: Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải công đoạn in.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 6.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn in công suất 6.000m^3/ngày.đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước nước được thể hiện dưới bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT(1) cột B (K_p =1; K_v= 1)
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-
2	Bụi tổng	mg/m^3	**200**
3	Toluen	mg/m^3	**750(2)**

Ghi chú:

+ (1) QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ (2) QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xủ lý khí thải công đoạn in

+ Tọa độ vị trí xả thải theo VN2000, KT trục 105º30', múi chiếu 3º:

X(m) = 2293306 Y(m) = 557633

+ Phương thức xả thải: Cưỡng bức.

+ Chế độ xả: Liên tục cùng thời gian sản xuất

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực phân xưởng sợi

+ Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực phân xưởng dệt

- Vị trí phát sinh

+ Nguồn số 1: tọa độ X = 2293302, Y = 557516

+ Nguồn số 2: tọa độ X = 2293284, Y = 557560

- *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn*: Độ ồn cho phép áp dụng cho hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- *Giá trị giới hạn đối với độ rung*: Mức gia tốc rung tối đa cho phép áp dụng cho hoạt động sản xuất thương mại, dịch vụ theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Nhà máy không có các hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Nhà máy không có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

a. Nguồn phát sinh

** Chất thải rắn thông thường:*

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên tại cơ sở;

- Chất thải rắn công nghiệp: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở

** Chất thải nguy hại:* Phát sinh từ hoạt động sản xuất, văn phòng của cơ sở.

b. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

** Đối với chất thải rắn thông thường:* bao gồm CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp. Khối lượng CTR thông thường xin cấp phép cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
I	**CTR sinh hoạt**	**50**	**54,75**

Bảng 4.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì chứa nguyên liệu	1.000	150.000	150
2	Bìa carton, giấy	16,67	2.000	2
3	Lõi chỉ may	41,67	2.000	2
4	Manh thừa, lỗi	7.500	1.500.000	1.500
5	Sản phẩm bao bì lỗi, hỏng	750	1.500.000	1.500
	Tổng	**8.808,34**	**211.400**	**3.154**

** Đối với chất thải nguy hại:* phát sinh từ các hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất chủ yếu gồm giẻ lau, găng tay dính dầu thải, dầu động cơ thải, mực in, bóng đèn huỳnh quang...

Bảng 4.1. Khối lượng CTNH xin cấp phép

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tính chất nguy hại chính	Mã QLCTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50.000	Đ, ĐS	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	Đ, ĐS	16 01 06
3	Các loại dầu thải	Lỏng	300	C, Đ, ĐS	17 07 03
4	Hộp chứa mực in (loại có	Rắn	500	Đ, ĐS	08 02 04

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tính chất nguy hại chính	Mã QLCTNH
	các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải				
5	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	20	Đ, ĐS, C	16 01 09
6	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	100	Đ, ĐS	08 02 01
7	Thanh hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	50	Đ, ĐS	12 01 04
Tổng			**50.990**		

c. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý

Biện pháp thu gom:

**** Chất thải rắn sinh hoạt:***

- Chất thải sinh hoạt khu vực bếp ăn được thu gom vào 2 thùng chứa dung tích 20 lít có nắp đậy, 1 thùng đựng thức ăn thừa, 1 thùng đựng chất thải rắn không tận dụng được như túi nilong, vỏ trai, hến.... Các loại chất thải khác như vỏ lon bia, nước ngọt, can đựng dầu ăn được thu gom riêng và chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Chủ đầu tư bố trí các thùng rác có nắp đậy dọc đường giao thông nội bộ để lưu trữ rác thải phát sinh.

**** Chất thải rắn sản xuất***

Chất thải rắn sản xuất phát sinh được thu gom và tập kết tại khu lưu giữ chất thải rắn sản xuất tạm thời có diện tích 30m^2 nằm gần cổng ra vào. Định kỳ, lượng chất thải này được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo yêu cầu của công ty.

**** Đối với chất thải nguy hại***

CTNH phát sinh được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển theo quy định tại Mục 4 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

+ CTNH phát sinh được phân loại ngay tại nguồn, không để chung với các loại chất thải thông thường khác.

+ Chất thải phát sinh được công nhân thu gom, chuyển về kho lưu giữ CTNH diện

tích 10 m^2 của nhà máy để lưu giữ tạm thời. Mỗi loại chất thải được lưu giữ trong thùng riêng có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH.

Công trình lưu giữ:

- Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

+ Thiết bị và khu vực lưu giữ: thùng nhựa loại có nắp đậy đặt dọc đường giao thông nội bộ xung quanh nhà xưởng và trong nhà bếp, bao bì mềm.

- Khu lưu giữ chất thải rắn sản xuất

+ Thiết bị lưu giữ: bao bì mềm:

Đối với chất thải rắn là manh thừa, manh lỗi và các sản phẩm túi siêu thị bị lỗi, lõi chỉ may sẽ được chứa trong các bao tải, túi nilong lớn.

+ Khu vực lưu giữ: diện tích 50 m^2 được đổ bê tông kín khít, bên trên đặt các tấm pallet để ngăn ẩm, có mái che.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại

+ Thiết bị lưu giữ: 06 thùng có nắp đậy dung tích 120 lít không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại (CTNH) và biển cảnh báo theo quy định.

+ Khu lưu giữ: diện tích 10m^2, có kết cấu nền bê tông kín khít, bao tôn cứng xung quanh, có cửa ra vào riêng. Cửa kho có gắn biển tên, biển cảnh báo CTNH theo quy định.

Biện pháp xử lý:

Công ty ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng tới thu gom, vận chuyển và xử lý CTSH, CTRTT, CTNH theo quy định.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức tại quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 18/8/2017. Từ khi đi vào hoạt động từ năm 2018, chủ đầu tư đã hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường theo nội dung đã đề xuất trong báo cáo ĐTM, bao gồm:

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Không phát sinh nước thải sản xuất trong quá trình hoạt động.

- Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m^3/ngày.đêm, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đạt QCVN 14:2008/BTNMT và QCĐP 01:2019/HY trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là sông Kim Ngưu.

- Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý khí thải công đoạn in. Xử lý bụi, khs thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ giá trị giới hạn B; xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Khí thải đối với một số chất hữu cơ.

- Thường xuyên kiêm tra, vận hành ổn định các công trình bảo vệ môi trường.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Trong 2 năm 2023, 2024, hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở hoạt động ổn định, không xảy ra sự cố. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt xả ra ngoài môi trường năm 2023: 6.037 m^3.

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt xả ra ngoài môi trường năm 2024: 6.355 m^3.

2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty.

- Tần suất lấy mẫu: 3 tháng/lần

Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải năm 2023 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn QCĐP 01:2019/HY C_{max}
			Đợt 1 (07/3)	Đợt 2 (29/6)	Đợt 3 (27/9)	Đợt 4 (22/11)	
1	pH	-	7,45	7,54	7,56	7,76	5-9
2	BOD_5 (20^oC)	mg/l	25,6	18	20,5	18,9	32,4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	47,2	<5	<5	37,4	54
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	473	418	410	452	600
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,103	0,101	0,071	0,07	1,2
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,17	1,05	1,03	0,86	6
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	0,2	0,45	1,29	0,05	36
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	1,32	0,32	<0,3	0,62	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,69	0,54	0,6	0,58	6
10	Phosphat (PO_4^-) (tính theo P)	mg/l	4,88	1,39	0,81	4,72	7,2
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	2.100	940	1.400	2.400	3.000
12	Lưu lượng	m^3/h	1,79	0,34	0,33	0,68	-

Ghi chú:

*- **QCĐP 01:2019/HY:** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.*

***C_{max}**: là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, với K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và khu chung cư, khu dân cư (K = 1,2); K_{hy} là hệ số khu vực của tỉnh Hưng yên (K_{hy} = 0,9).*

- (-): Không có quy định

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải năm 2024 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn QCĐP 01:2019/HY C_{max}
			Đợt 1 (13/3)	Đợt 2 (26/6)	Đợt 3 (20/8)	Đợt 4 (21/11)	
1	pH	-	6,92	7,18	7,86	7,27	5-9
2	TSS	mg/l	21,2	133	KPH	42,6	54
3	TDS	mg/l	407	418	475	453	600
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	18,5	27,6	17,3	16	32,4
5	Amoni (NH_4^+ - N)	mg/l	0,88	2,15	0,86	1,01	6
6	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,262	<0,14	<0,14	<0,14	1,2
7	Phosphat (PO_4^{3-} -P)	mg/l	2,4	2,29	0,16	KPH	7,2
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	0,43	2,76	KPH	<1,0	12
9	Nitrat (NO_3^- - N)	mg/l	0,31	0,17	4,65	2,04	36
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,59	0,59	0,56	0,55	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	1.700	2.100	1.400	1.300	3.000
12	Lưu lượng	m^3/h	1,71	1,92	0,66	0,67	-

Ghi chú:

*- **QCĐP 01:2019/HY:** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.*

***C_{max}**: là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, với K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và khu chung cư, khu dân cư (K = 1,2); K_{hy} là hệ số khu vực của tỉnh Hưng yên (K_{hy} = 0,9).*

- (-): Không có quy định

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước thải sau xử lý của cơ sở qua các đợt, giá trị các thông số phân tích đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCĐP

01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (K = 1,2; K_{hy} = 0,9).

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

3.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

- Trong 2 năm 2023, 2024, hệ thống xử lý khí thải khu vực in của cơ sở hoạt động ổn định, không xảy ra sự cố. Toàn bộ khí thải được thu gom, qua hệ thống xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Công trình xử lý khí thải bằng tha hoạt tính tại cơ sở là hoàn toàn phù hợp, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhà máy.

- Trong quá trình hoạt động, cơ sở tiến hành quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh sau quạt hút khí khu vực in theo đúng quy định tại Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Kết quả cụ thể qua các đợt quan trắc năm 2023, 2024 như sau:

3.2. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu không khí xung quanh sau quạt hút gần khu vực in

- Tần suất lấy mẫu: 3 tháng/lần

Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh năm 2023 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT[(1)]
			Đợt 1 (07/3)	Đợt 2 (29/6)	Đợt 3 (27/9)	Đợt 4 (22/11)	
1	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,3	0,8	0,2	-
2	TSP	mg/m^3	0,082	0,13	0,077	0,1	**0,3**
3	SO_2	mg/m^3	0,06	0,16	0,056	0,17	**0,35**
4	NO_2	mg/m^3	0,027	0,06	0,033	0,07	**0,2**
5	CO	mg/m^3	<4	3,3	**<4**	<6	**30**
6	Toluen	mg/m^3	<0,008	KPH	$6,1x10^{-6}$	0,1	**0,5**

Ghi chú:

+ **[(1)]QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ.

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh năm 2024 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT(1)
			Đợt 1 (07/3)	Đợt 2 (29/6)	Đợt 3 (20/8)	Đợt 4 (21/11)	
1	Tốc độ gió	m/s	0,5	1,0	0,6	0,7	-
2	TSP	µg/m^3	69	150	187	182	**300**
3	NO_2	µg/m^3	29	30	29	28	**200**
4	SO_2	µg/m^3	57	53	54	48	**350**
5	CO	µg/m^3	<4.000	<4.000	<4.000	<4.000	**30.000**
6	Toluen	µg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	**500**

Ghi chú:

+ **(1)QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ.

**** Nhận xét:***

Qua bảng kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh qua các đợt cho thấy:

Tất cả các thông số không khí khu vực sản xuất có giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Như vậy, hệ thống xử lý khí thải hoạt động tốt.

4. Kết quả quan trắc định kỳ khác

4.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước mặt

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước mặt tại sông kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy.
- Tần suất lấy mẫu: 6 tháng/lần

Kết quả quan trắc định kỳ môi trường nước mặt năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước mặt của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 08:2023/BTNMT(1) (bảng 1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (23/11)	
1	pH	-	7,61	7,52	7,34	7,61	-
2	Độ cứng	mg/l	200	151	157	121	-
3	TDS	mg/l	273	347	312	918	-
4	Nitrat (NO_3^-N)	mg/l	0,22	0,78	0,52	0,7	-

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 08:2023/BTNMT[(1)] (bảng 1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (23/11)	
5	Xianua (CN^-)	mg/l	<0,002	<0,002	KPH	KPH	0,01
6	Clorua	mg/l	44,5	48,7	45,9	80,8	250
7	Sunphat	mg/l	5,28	22,1	17,4	8,56	-
8	Mangan	mg/l	0,645	0,042	0,115	0,304	0,1
9	Sắt	mg/l	0,057	0,077	0,209	0,123	0,5
10	Chì	mg/l	0,0015	0,0018	0,0064	0,0096	0,02
11	Asen	mg/l	0,001	0,002	KPH	KPH	0,01
12	Coliform	MPN/100ml	3.400	7.900	3.400	3.500	-

Ghi chú:

*+ [(1)]**QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.*

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

+ (-) Không quy định.

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy qua các đợt, giá trị các thông số phân tích đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

4.2. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí làm việc.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu không khí khu vực xưởng sợi

+ Mẫu không khí khu vực xưởng cắt may

+ Mẫu không khí khu vực kho thành phẩm

+ Mẫu không khí khu vực nhà ăn

- Tần suất lấy mẫu: 6 tháng/lần

Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí năm 2023 và năm 2024 (đợt I) như sau:

**** Kết quả quan trắc không khí xung quanh khu vực cổng công ty:***

Bảng 5.6. Kết quả không khí xung quanh khu vực xưởng sợi

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT(1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (21/11)	
1	Nhiệt độ	^oC	30,2	28,1	29,2	25,1	**18 – 32(2)**
2	Độ ẩm	%	64,3	67,2	66,8	73,6	**40 – 80(2)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2	0,3	0,3	**0,2 – 1,5(2)**
4	Tiếng ồn	dBA	70,2	70,9	71,9	74,3	**85(3)**
5	TSP	mg/m^3	0,3	0,27	0,25	0,28	**8(4)**
6	NO_2	mg/m^3	0,23	0,13	0,14	0,16	**10**
7	SO_2	mg/m^3	0,09	0,23	0,23	0,26	**10**
8	CO	mg/m^3	2,52	<6	<6	<6	**40**

Ghi chú:

+ **(1)QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **(2)QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ **(3)QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ **(4)QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**** Kết quả quan trắc không khí môi trường làm việc khu vực xưởng cắt may:***

Bảng 5.7. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực xưởng cắt may

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT(1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (21/11)	
1	Nhiệt độ	^oC	30,1	28,3	28,8	25,3	**18 – 32(2)**
2	Độ ẩm	%	64,6	67,8	63,6	73,6	**40 – 80(2)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2	0,3	0,3	**0,2 – 1,5(2)**

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT(1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (21/11)	
4	Tiếng ồn	dBA	70,4	68,5	69,0	75,0	**85(3)**
5	TSP	mg/m^3	0,37	0,35	0,32	0,33	**8(4)**
6	NO_2	mg/m^3	0,16	0,1	0,08	0,11	**10**
7	SO_2	mg/m^3	0,31	0,2	0,19	0,22	**10**
8	CO	mg/m^3	2,7	<6	<6	<6	**40**

Ghi chú:

+ **(1)QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **(2)QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ **(3)QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ **(4)QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**** Kết quả quan trắc không khí môi trường làm việc khu vực kho thành phẩm:***

Bảng 5.8. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực kho thành phẩm

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT(1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (21/11)	
1	Nhiệt độ	^oC	30,3	28,6	28,5	25,2	**18 – 32(2)**
2	Độ ẩm	%	67,2	67,1	65,8	73,5	**40 – 80(2)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2	0,2	0,3	**0,2 – 1,5(2)**
4	Tiếng ồn	dBA	65,2	62,6	62,8	73,3	**85(3)**
5	TSP	mg/m^3	0,17	0,2	0,22	0,23	**8(4)**
6	NO_2	mg/m^3	0,09	0,09	0,09	0,12	**10**
7	SO_2	mg/m^3	0,27	0,19	0,20	0,23	**10**
8	CO	mg/m^3	3,41	<6	<6	<6	**40**

Ghi chú:

+ **(1)QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **(2)QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ **(3)QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ **(4)QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**** Kết quả quan trắc không khí môi trường làm việc khu vực nhà ăn:***

Bảng 5.9. Kết quả không khí môi trường làm việc khu vực nhà ăn

TT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023		Năm 2024		QCVN 03:2019/BYT(1)
			Đợt 1 (29/6)	Đợt 2 (22/11)	Đợt 1 (26/6)	Đợt 2 (21/11)	
1	Nhiệt độ	^oC	30,4	28,5	27,5	25,4	**18 – 32(2)**
2	Độ ẩm	%	63,4	67,6	62,8	73,4	**40 – 80(2)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2	0,2	0,2	**0,2 – 1,5(2)**
4	Tiếng ồn	dBA	65,8	60,2	61,4	69,4	**85(3)**
5	TSP	mg/m^3	0,06	0,16	0,15	0,13	**8(4)**
6	NO_2	mg/m^3	0,08	0,13	0,12	0,14	**10**
7	SO_2	mg/m^3	0,15	0,23	0,22	0,24	**10**
8	CO	mg/m^3	3,20	<6	<6	<6	**40**

Ghi chú:

+ **(1)QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **(2)QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ **(3)QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ **(4)QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**** Nhận xét:***

Qua bảng kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí làm việc qua các đợt cho thấy:

Tất cả các thông số không khí khu vực sản xuất có giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 26/2016/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất tại Công ty được đánh giá là khá tốt.

5. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Quá trình hoạt động của cơ sở làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ quá trình nấu ăn, hoạt động của CBNNV, chất thải rắn sản xuất (bao bì, manh thừa, lỗi từ quá trình cắt may, túi lỗi, hỏng...) và chất thải nguy hại (giẻ lau dính dầu, hộp mực in....). Toàn bộ chất thải phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: CTR sinh hoạt phát sinh được thu gom vào các thùng có nắp đậy. Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc định kỳ thu gom, vận chuyển đi xử lý theo chuyến. Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 lần/ngày.

- Đối với chất thải rắn sản xuất: CTR sản xuất thông thường phát sinh được thu gom, tập kết về khu lưu giữ tạm thời có mái che. Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc định kỳ thu gom, vận chuyển đi xử lý theo chuyến. Tần suất thu gom, vận chuyển: 02 lần/tuần.

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Hộp mực in được chuyển lại cho đơn vị cung cấp mực in

+ Giẻ lau dính dầu: Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc định kỳ thu gom, vận chuyển đi xử lý theo chuyến. Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 lần/tháng.

6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức đi vào hoạt động từ năm 2016 và trong vòng 02 năm gần nhất Nhà máy không có đợt kiểm tra, thanh tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: từ tháng 03/2025 đến tháng 4/2025.

1.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m^3/ngàyđêm.

a. Vị trí lấy mẫu

Nước thải đầu vào và đầu ra (sau bể khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m^3/ngàyđêm.

b. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: pH, BOD_5, tổng chất rắn lơ lừng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (tính theo P), tổng coliforms.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCĐP 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (K = 1,2; K_{hy} = 0,9).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải khu vực in công suất 6.000 m^3/giờ.

a. Vị trí lấy mẫu

Mẫu khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m^3/giờ.

b. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng số, Toluen.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (K_p = 1; K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Khí thải đối với một số chất hữu cơ.

1.3. Tần suất lấy mẫu

- Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Chủ cơ sở có trách nhiệm gửi văn bản thông báo thời gian vận hành thử nghiệm tới cơ quan quản lý trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

Không có.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của nhà nước

a. Đối với nước thải

Do lưu lượng nước thải của Công ty là 20m^3/ngày đêm <500m^3/ngày đêm; loại hình

Công ty không thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (không thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Căn cứ theo số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Căn cứ theo Điểm a Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Công ty được miễn quan trắc định kỳ đối với nước thải. Chủ đầu tư xin cam kết sẽ nghiêm túc áp dụng biện pháp BVMT trong quá trình hoạt động, chịu mọi trách nhiệm về nước thải phát sinh từ Công ty và chịu trách nhiệm khi để xảy ra ô nhiễm liên quan đến nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Công ty.

b. Đối với khí thải

Do lưu lượng khí thải của Công ty là 20m^3/ngày đêm <50.000 m^3/giờ; loại hình Công ty không thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (không thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Căn cứ theo số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Căn cứ theo Điểm c Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Công ty được miễn quan trắc định kỳ đối với khí thải. Chủ đầu tư xin cam kết sẽ nghiêm túc áp dụng biện pháp BVMT trong quá trình hoạt động, chịu mọi trách nhiệm về khí thải phát sinh từ Công ty và chịu trách nhiệm khi để xảy ra ô nhiễm liên quan đến khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Công ty.

c. Giám sát chất thải rắn

- Đối với CTR thông thường:

+ Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu giữ CTR sản xuất tạm thời

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục. Định kì 12 tháng/lần lập báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

+ Các chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng rác phát sinh

Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Vị trí giám sát: Khu vực kho lưu giữ chất thải nguy hại. Định kì 12 tháng/lần lập báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

+ Tần suất giám sát: thường xuyên, liên tục

+ Các chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng rác phát sinh, phân loại, thu gom,

vận chuyển và lưu giữ CTNH.

Thực hiện quản lý CTNH theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường và các hướng dẫn quy định tại phụ lục Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Với ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên cam kết:

1. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc những nội dung về bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải, xử lý các vấn đề môi trường, kế hoạch quản lý môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Cam kết xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ giá trị giới hạn B; xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Khí thải đối với một số chất hữu cơ.

3. Cam kết khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý đảm bảo QCĐP 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (với K=1,2; K_{hy}= 0,9).

4. Quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Bố trí kho chứa chất thải sinh hoạt, kho chứa chất thải công nghiệp, kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo đúng quy định về kho chứa. Hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với đơn vị có đủ điều kiện năng lực về thu gom xử lý theo quy định.

5. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

6. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các quy định hiện hành.

7. Lập và trình cơ quan chức năng phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đảm bảo trong quá trình thực hiện không để xảy ra các sự cố về môi trường.

8. Xây dựng đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

9. Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện, nếu cơ sở có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ cơ sở cam kết sẽ trình văn bản báo cáo và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0901003006

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 12 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 03 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN DUC HUNG YEN COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: THUANDUCHY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Lương Hội, Thị Trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: *02213810705* Fax:
Email: *pgd@thuanducjsc.vn* Website: *www.thuanducjsc.vn*

3. Vốn điều lệ 210.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *0900264799*
Ngày cấp: *12/08/2021* Nơi cấp: *Phòng ĐKKD tỉnh Hưng Yên*
Địa chỉ trụ sở chính: *Thôn Bằng Ngang, Thị Trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THỊNH Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *30/11/1972* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *020072000085*
Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*
Địa chỉ thường trú: *CH 2312, Mỹ Đình Plaza TDP số 9, đường Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *CH 2312, Mỹ Đình Plaza TDP số 9, đường Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Doãn Thị Tâm

Scanned with CamScanner

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 189 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2076/BC-SKHĐT ngày 20/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901003006 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 06/12/2016.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thịnh; sinh ngày 30/10/1972; quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh nhân dân số 080809727 Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 16/7/2008.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Nam Quan, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Chỗ ở hiện tại: Khu Nam Quan, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Chức danh: Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM PLASTIC THUẬN ĐỨC**

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất sợi, bao bì, tấm, màng PP (không sản xuất sản phẩm nhựa tái chế).

3. Quy mô dự án: Sợi PP: 3.000 tấn sản phẩm/năm; bao bì, tấm, màng PP: 3.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

5. Diện tích đất sử dụng: Tại khu đất có diện tích khoảng 13.155 m^2 đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hồng Hà thuê để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Hồng Hà tại Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 22/6/2016.

6. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 150.000 triệu đồng, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 60.000 triệu đồng, chiếm 40% tổng vốn đầu tư. Kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương đầu tư các cổ đông Công ty cam kết góp đủ vốn bằng tiền mặt theo tỷ lệ và tiến độ như sau:

Cổ đông góp vồn	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Tiến độ góp vốn
1. Ông Nguyễn Đức Cường	15.600	52	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	15.600		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
2. Công ty TNHH Hồng Hà	6.000	10	Đã góp đủ
3. Bà Ngô Kim Dung	3.600	12	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	3.600		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
4. Bà Bế Thị Tuyết	2.700	9	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	2.700		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
5. Ông Nguyễn Đức Thịnh	1.500	5	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	1.500		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
6. Bà Vũ Thị Diệu Linh	1.500	5	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	1.500		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
7. Ông Nguyễn Đức Long	1.200	4	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	1.200		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
8. Ông Lê Văn Quang	900	3	Tháng thứ 1 - tháng thứ 12
	900		Tháng thứ 13 - tháng thứ 24
Tổng cộng	**60.000**	**100**	

- Vốn vay: 90.000 triệu đồng, chiếm 60% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể ngày 27/11/2003 .

8. Tiến độ thực hiện dự án: Kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương đầu tư:

- Tháng thứ 1 - tháng thứ 3: Hoàn thiện các thủ tục pháp lý;
- Tháng thứ 4 - tháng thứ 20: Xây dựng các hạng mục công trình;
- Tháng thứ 21 - tháng thứ 23: Lắp đặt máy móc, thiết bị, đưa một phần dự án vào hoạt động;
- Tháng thứ 24: Hoàn thiện các hạng mục công trình, đưa toàn bộ dự án vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và thời hạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành về thuế tại thời điểm Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên chính thức đưa dự án vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Ưu đãi về thuế xuất, nhập khẩu: Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế xuất, nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất: Doanh nhiệp được hưởng các ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà đầu tư

Sau khi Dự án được quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Ký quỹ để đảm bảo thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic Thuận Đức theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Mức ký quỹ là 3% tổng vốn đầu tư (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho Nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án). Nhà đầu tư được giảm và hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời điểm ký quỹ sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư và trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam (nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ).

2. Triển khai thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, quy mô và tiến độ đã đăng ký. Các Cổ đông Công ty góp đủ vốn theo đúng tiến độ đã cam kết. Trường hợp Công ty không thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ thì không được hưởng các chính sách ưu đãi.

3. Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Lập Hồ sơ thiết kế cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về

quản lý dự án đầu tư xây dựng; phải xây dựng các hạng mục công trình theo đúng Giấy phép xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

5. Trường hợp có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ xây dựng, sản xuất và sinh hoạt, Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hồ sơ cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; nghiêm cấm tự ý khoan giếng khai thác, sử dụng nước và xả thải khi chưa thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng, phân tích chất lượng nước và chưa được cấp phép theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Công ty; các quy định về phòng, chống cháy, nổ, an toàn lao động và các vấn đề khác liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án tại địa điểm đã đăng ký; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ các quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư và các văn bản pháp lý liên quan.

7. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 31/3/2009 và Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

8. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên, Luật Tài nguyên nước, Luật Xây dựng, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 27/11/2053 và thay thế Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 về việc chấp thuận Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Hồng Hà của Công ty TNHH Hồng Hà trên địa bàn thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 02 bản gốc. Một bản cấp cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên; một bản lưu tại UBND tỉnh Hưng Yên./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 6765 Quyển số 01 TP/SCT/SCT
Ngày 23 tháng 12 năm 2016
UBND THỊ TRẤN LƯƠNG BẰNG

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, TC, XD, TNMT, CT;
- UBND huyện Kim Động;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND TT Lương Bằng;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐẶNG VĂN VÀNG

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 189/HĐ-TĐ

Hưng Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2023

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 592/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Hồng Hà tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên thuê để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic Thuận Đức; số 189/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về chủ trương đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số phát hành CH 344222 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/5/2018 (đã được Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đăng ký biến động đổi tên người sử dụng đất từ Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên thành Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty cổ phần thành Công ty TNHH theo hồ sơ đăng ký biến động số 005182.CP.1176 ngày 04/02/2020);

Căn cứ Thông báo số 1932/TB-CTHYE ngày 21/4/2022 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 19 tháng 12 năm 2023, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT (BÊN A): UBND TỈNH HƯNG YÊN.

Do ông Nguyễn Văn Phú - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

- *Trụ sở:* Số 437, đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

II. BÊN THUÊ ĐẤT (BÊN B): CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0901003006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên đăng ký lần đầu ngày 06/12/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 03/11/2022)

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Đức Thịnh
- *Chức vụ*: Giám đốc.
- *Trụ sở:* Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

- Số tài khoản:

III. Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất là 13.155 m^2 *(Mười ba nghìn một trăm năm mươi lăm mét vuông)* thuộc địa phận thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

2. Vị trí, ranh giới khu đất tại thửa số 227, tờ bản đồ địa chính số 06, tỷ lệ 1/2000 thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động và được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp mang số phát hành CX 495966 ngày 10/7/2020.

3.Thời hạn thuê đất: Từ ngày 17/02/2017 đến ngày 27/11/2053.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là 21.600 đ/m^2/năm (*Hai mươi mốt nghìn sáu trăm đồng một mét vuông một năm*). Giá thuê đất này có thời gian ổn định 05 năm kể từ ngày 17/02/2022 đến ngày 16/02/2027.

2. Tiền thuê đất theo đơn giá quy định tại Khoản 1 Điều này được tính từ ngày 17/02/2022.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Kim Động

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này và để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic Thuận Đức.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy đinh của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê... thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hết kỳ hạn giá thuê đất ổn định 05 năm kể từ ngày 17/02/2022 đến ngày 16/02/2027, đề nghị Công ty liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để ký lại Hợp đồng thuê đất.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến Cục thuế tỉnh 01 bản, Kho bạc Nhà nước tỉnh 01 bản.

Hợp đồng này thay thế Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-TĐ ngày 10/02/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên; có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT GIÁM ĐỐC	BÊN CHO THUÊ ĐẤT GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0901003006 CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
Nguyễn Đức Thịnh	**Nguyễn Văn Phú**

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3652 Quyển: 01
Ngày 20 tháng 12 năm 2023

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO XUÂN CHÚC

UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ XÂY DỰNG**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 147/TB-SXD	Hưng Yên, ngày 14 tháng 05 năm 2019

THÔNG BÁO

V/v chấp thuận Mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án đầu tư

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dụng về Quy hoạch xây dựng;

Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định phân cấp quản lý và phân công nhiệm vụ về lĩnh vực quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Quyết định chủ trương đầu tư số: 189/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên cấp;

Sau khi xem xét tờ trình số: 01/TTr-CT ngày 09/5/2019 của Công ty Cổ phần Thuận Đức và trên cơ sở hiện trạng xây dựng của dự án, Sở Xây dựng chấp thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh của Dự án: *Nhà máy sản xuất sản phẩm PLASTIC Thuận Đức* trên địa bàn thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên;

Nhà dầu tư: Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên.

Địa điểm xây dựng: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Vị trí xây dựng được xác định tại Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 757833 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 28/03/2017.

Trên cơ sở mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh của dự án đã được chấp thuận kèm theo thông báo này, Chủ đầu tư tiến hành thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định hiện hành.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *UBND huyện Kim Động;*
- *UBND TT Lương Bằng;*
- *Phòng QL QH-KT;*
- *TTQHQ;*
- *Lưu vt;*

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HƯNG YÊN

Lương Anh Tuấn

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2354 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 18 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 330/BC-STNMT ngày 07/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic Thuận Đức của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu, quy môvà địa điểm thực hiện dự án:

- Mục tiêu: Sản xuất sợi, bao bì, tấm, màng PP (không sản xuất sản phẩm nhựa tái chế).

- Quy mô: 3.000 tấn/năm.

- Địa điểm: Tại khu đất có diện tích 13.155 m^2 thuộc thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án và trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành:

- Không phát sinh nước thải sản xuất; thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi thải ra môi trường.

- Xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ giá trị giới hạn B; xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Khí thải đối với một số chất hữu cơ; xử lý tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT; có biện pháp xử lý mùi đảm bảo không phát thải khí thải có mùi khó chịu vào môi trường.

- Phải vận hành các công trình xử lý chất thải thường xuyên liên tục, đúng theo quy trình kỹ thuật và phải được thể hiện trong nhật ký vận hành; đảm bảo

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐẶNG VĂN VÀNG

BẢN SAO

nước thải, khí thải sau thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cho phép.

- Thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý toàn bộ các chất thải rắn công nghiệp, rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Lập kế hoạch và đảm bảo phương tiện, nhân lực để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các rủi ro và sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra.

- Nghiêm túc thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường như đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu trữ số liệu giám sát và định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án đi vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án; là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; Chủ tịch UBND thị trấn Lương Bằng; Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thế Cử

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực ..... Quyển số ..... TP/SCT/SGT
Ngày ... tháng ... năm 201...
UBND THỊ TRẤN LƯƠNG BẰNG

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐẶNG VĂN VÀNG

BẢN SAO

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 12 tháng 11 năm 2018

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI.
Mã số QLCTNH: 33.000486.T
(Cấp lần thứ nhất)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Địa chỉ văn phòng: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02213.810.213 Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901003006, cấp lần đầu ngày 06/12/2016, thay đổi thứ 1 ngày 15/11/2017.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

4. Lưu trữ số liệu năm (05) năm toàn bộ chứng từ CTNH. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin đã khai trong đơn đăng ký.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên;
- Lưu: Chi cục BVMT$_{KSON}$.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HƯNG YÊN

Trần Đăng Anh

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số **QLCTNH 33.000486.T** do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứ nhất ngày 12 tháng 11 năm 2018).*

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm plastic - Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên.

Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Loại hình (ngành nghề) hoạt động: Sản xuất sợi, bao bì, tấm, màng PP (không sản xuất sản phẩm nhựa tái chế).

Điện thoại: 02213.810.213 Fax:

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	2	08 02 04
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	50	18 01 02
4	Các loại dầu thải khác	Lỏng	30	17 07 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	30	18 01 03
7	Bao bì mềm thải	Rắn	25	18 01 01
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	20	03 02 07
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	600	12 06 06
	Tổng		**792**	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
	Không có					

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3372 Quyển: 01
Ngày 20 tháng 12 năm 2018

PHÒNG TƯ PHÁP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

ĐÀO XUÂN CHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH (HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH)
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM PLASTIC THUẬN ĐỨC HY

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC SINH HOẠT

1- Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

2- Thành phần trực tiếp nghiệm thu.

• Đại diện chủ đầu tư : Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

- Ông: Nguyễn Đức Thịnh- Chức vụ : Giám đốc
- Ông: Chức vụ: Nguyễn Văn Thuyết – chức vụ : Giám sát thi công

• Đại diện đơn vị thi công : Công ty cổ phần Thái Thuận Hưng

- Ông: Vũ Hồng Quang - Chức vụ : Giám Đốc
- Ông: Dương Đức Cường - Chức vụ: kỹ thuật trưởng thi công

3. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

+ Thời gian:

- Bắt đầu: giờ 15 ngày 24 tháng 01 năm 2018
- Kết thúc: giờ 17 ngày 26 tháng 01 năm 2018.

4. Nội dung nghiệm thu:

Tại hiện trường công trình , các bên đã kiểm tra và thống nhất nghiệm thu công trình, các hạng mục phụ trợ Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên . Hạng mục : ***"Hệ thống xử lý nước sinh hoạt"*** hoàn thành đưa vào sử dụng như sau.

a-Tài liệu làm căn cứa nghiệm thu.

Căn cứ Hợp đồng xây dựng thi công công trình số 12/HĐXD-09-2017 ký ngày 15 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cổ phần Thái Thuận Hưng

-Căn cứ tiêu chuẩn quy chuẩn xây dựng và các chỉ tiêu kỹ thuật hiện hành

-Căn cứ khối lượng công việc thi công thực hiện hoàn thành công trình.

b- Vê chất lượng xây dựng công trình.

Về chất lượng : Đảm bảo chất lương theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế đã được phê

Scanned with CamScanner

duyệt, áp dụng đúng quy trình quy phạm hiện hành.

Về khối lượng : Đảm bảo khối lượng thi công các hạng mục của công trình đúng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

C-Các ý kiến khác (Nếu có): *Sau khi công trình được đưa vào sử dụng chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm đảm bảo công trình theo đúng quy định trong xây dựng cơ bản để đảm bảo tốt cho công trình.*

5- Kết luận :

Công trình thi công hoàn thành đúng tiến độ theo hợp đồng số 12/HĐXD-09-2017 ký ngày 15 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cổ phần Thái Thuận Hưng , đảm bảo về sự ổn định, chất lượng , kỹ mỹ thuật của công trình. Các bên nhất trí thống nhất nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng theo đúng kế hoạch.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC THỊNH

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

M.S.D.N:0901015636-C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI THUẬN HƯNG

H.KIM ĐỘNG-T.HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

VŨ HỒNG QUANG

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---*---

4022-0013

HỢP ĐỒNG
Dịch vụ cấp nước sạch

---*---

Mã HĐ: ..... Mã ĐT: 012-04212

Hôm nay ngày: ...../...../201.... ***Tại Văn phòng Công ty TNHH Nước Sạch Ngọc Tuấn - Nagaoka***
Chúng tôi gồm có:

ĐẠI DIỆN CHO BÊN A_Bên mua, sử dụng nước sạch

Công Ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0857 653 485 Mobile: .....
Số tài khoản: ..... Ngân hàng: .....
Mã số thuế: 0901003006
Website: .....
Đại diện Ông/Bà: Ông Nguyễn Đức Thịnh Chức vụ: Giám Đốc

ĐẠI DIỆN CHO BÊN B_Bên bán, cung cấp nước sạch

Công ty: **CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH NGỌC TUẤN - NAGAOKA**
Địa chỉ trụ sở: Thôn Tạ Thượng - Xã Chính Nghĩa - Huyện Kim Động - Tỉnh Hưng Yên
ĐKKD / MST: 090 099 6305 Cấp ngày: 08/08/2016 Nơi cấp: Hưng Yên
Điện thoại: **1900 - 9206** Hotline: 0961 284 020
Số tài khoản: 114 002 633 296 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, CN Hai Bà Trưng - Hà Nội
Website: http://www.nuocsachnt.com Email: info@nuocsachnt.com
Đại diện: **Ông NGUYỄN NGỌC TUẤN** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi bàn bạc thống nhất, hai bên đã đi đến ký ước bản thỏa thuận Hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung thỏa thuận

Bên B đồng ý cung cấp nước sạch cho bên A với thông tin cụ thể như sau:
Địa điểm tiêu thụ nước: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Mục đích sử dụng nước: Hoạt động sản xuất, vật chất
Vị trí điểm đấu nối: Bến Thái
Đồng hồ đo nước: D80 loại: P Max
Mã số đồng hồ nước: 2020307

Điều 2: Giá cung cấp nước và phí dịch vụ

Giá cung cấp nước: là giá bán nước sạch cho từng mục đích sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm thanh toán, bên B sẽ thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng văn bản khi có sự điều chỉnh.

Điều 3: Điều kiện về chất lượng dịch vụ

3.1. Bên B có trách nhiệm cấp nước sạch cho bên A đáp ứng nhu cầu về khối lượng, đảm bảo chất lượng vệ sinh theo quy định của Bộ Y Tế.

3.2. Chất lượng nước sạch của bên B cung cấp đến bên A đảm bảo theo tiêu chuẩn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống *(QCVN 01:2009/BNYT)* do Bộ Y tế ban hành theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009.

3.3. Bên B đáp ứng yêu cầu về áp lực, lưu lượng và thời gian bơm 24/7, đảm bảo tính liên tục tại điểm đấu nối của bên A theo hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn tại Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây Dựng.

Điều 4: Phương thức ghi số đồng hồ và thanh toán

4.1. Ghi số đồng hồ

- Bên A thanh toán cho bên B khối lượng nước tiêu thụ thể hiện qua đồng hồ đo nước. Đồng hồ đo nước được kiểm định theo quy định của Cơ Quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam.
- Bên B sẽ ghi chỉ số đồng hồ và thu tiền nước theo chu kỳ cố định 01 tháng/lần. Nếu bên B cần phải thay đổi chu kỳ ghi và thu tiền nước thì sẽ báo trước cho bên A trong thời gian 1 tháng.
- Trường hợp đồng hồ nước bị đứng đột ngột *(không do tác nhân từ bên ngoài)* thì khối lượng nước trong kỳ được tính bằng trung bình 3 kỳ liên tiếp trước đó có đồng hồ chạy bình thường.

4.2. Thanh toán tiền

- Bên A thanh toán cho bên B theo hóa đơn tiền nước định kỳ bằng hình thức:

  ☐ Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐ Trả qua thẻ ATM ☐ Nhờ thu qua Ngân hàng

- Khi nhận được giấy báo thanh toán, bên A có trách nhiệm thanh toán ngay cho nhân viên thu ngân *(đối với khu vực Công ty chưa triển khai nơi thu tiền nước)* hoặc thanh toán trong vòng 5 ngày theo thời gian quy định tại các nơi thu tiền nước của bên B. Trường hợp bên B đã gửi thông báo đề nghị thanh toán nợ tiền nước quá hạn lần 2 cho bên A mà bên A vẫn chưa thanh toán thì trong vòng 03 ngày kể từ ngày gửi thông báo, bên B sẽ tạm ngưng cấp nước tại các địa chỉ sử dụng nước của bên A. Việc cấp nước trở lại chỉ được thực hiện sau 24 giờ khi mọi tồn tại đã được giải quyết xong và bên A phải trả chi phí nhân công đóng mở nước theo quy định hiện hành của bên B. Trường hợp bên A tái phạm thì tuỳ theo mức độ vi phạm, bên B có thể kéo dài thời gian ngừng cấp nước hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- Trường hợp bên A chậm trả tiền nước so với thời hạn thanh toán được quy định thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho bên B theo lãi suất vay ngân hàng của bên B.
- Đối với trường hợp các công trình xây dựng, các hộ thuê mặt bằng kinh doanh hoặc lưu trú dài hạn *(từ 12 tháng trở lên)* tùy theo nhu cầu và mục đích sử dụng nước, hai bên sẽ có thỏa thuận cụ thể về việc ứng trước tiền nước. Số tiền này sẽ được hoàn trả khi chấm dứt Hợp đồng.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của bên A

5.1. Bên A có các quyền sau:

- Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, đảm bảo về chất lượng dịch vụ.
- Yêu cầu đơn vị cấp nước kịp thời khôi phục việc cấp nước khi có sự cố.
- Được kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số Đồng hồ đo nước.
- Yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước phải thanh toán.
- Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về cấp nước của đơn vị cấp nước hoặc các đơn vị khác có liên quan.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn, sử dụng nước đúng mục đích và thực hiện các thỏa thuận khác trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

NƯỚC SẠCH NGỌC TUẤN - NAGAOKA

- Không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Đồng hồ đo nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của bên B trừ khi được bên B đồng ý trước bằng văn bản và bên A phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc di chuyển Đồng hồ đo nước.
- Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản như: Đồng hồ nước bị mất, bị hư, bị đứt chì niêm, mất nước, nước yếu, chưa ghi thu tiền nước.... Trong trường hợp bên A làm mất đồng hồ hoặc hư hại các thiết bị đo nước, bên A phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường toàn bộ chi phí lắp đặt, sửa chữa, thay thế mới và thiệt hại thực tế liên quan khác.
- Tạo điều kiện để bên B kiểm tra, ghi chỉ số của Đồng hồ đo nước, thu tiền nước, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế đồng hồ khi có sự cố và thay mới định kỳ Đồng hồ đo nước.
- Nếu nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác hoặc có sự tính toán nhầm lẫn, khách hàng có quyền khiếu nại và cùng với bên B kiểm tra, xác minh làm cơ sở khấu trừ hoặc truy thu thêm tiền nước vào tháng kế tiếp. Trong thời gian chờ kết luận của việc xác minh, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền nước theo hóa đơn được phát hành.
- Khi không có nhu cầu sử dụng nước phải có đơn xin tạm ngưng cấp nước.
- Sử dụng nước đúng mục đích, không được cung cấp nước cho người khác khi chưa có sự đồng ý của bên B. Nếu phát hiện, bên B sẽ truy thu và tạm ngừng việc cung cấp nước cho bên A.
- Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật. Đối với nước sử dụng không qua đồng hồ, bên B sẽ truy thu căn cứ vào lượng nước thực tế sử dụng của bên A với mức giá cao nhất. Ngoài ra, bên A còn phải thanh toán các chi phí liên quan đến việc hoàn trả lại đường ống nhánh, đồng hồ như ban đầu và phải chịu xử phạt hành chính của cơ quan có thẩm quyền.
- Thanh toán chi phí khi có yêu cầu di dời đồng hồ, nâng cấp đồng hồ hay ống nhánh để phục vụ cho nhu cầu phát sinh trong quá trình sử dụng. Trường hợp bên A làm mất hoặc hư hỏng do lỗi chủ quan của bên A thì bên A phải trả chi phí thay đồng hồ mới hoặc sửa chữa liên quan khác.
- Không đấu chung hệ thống cấp nước của bên B với hệ thống nước khác; không làm sai lệch đo đếm hoặc vô hiệu hoá đồng hồ nước. Bảo quản không làm đứt các chì niêm đồng hồ nước; không tự ý thay đổi hoặc sửa chữa ống nhánh; đảm bảo vị trí nơi đặt đồng hồ nước thuận lợi cho việc đọc số và sửa chữa đồng hồ nước khi cần thiết; chịu trách nhiệm quản lý đường ống trong gia đình của mình.
- Không được dùng máy bơm hút nước trực tiếp trên đường ống cấp nước hoặc đấu chung nguồn nước khác vào hệ thống nước của bên B.
- Không được cấp bán lại hoặc đấu nối sang đối tác thứ 3 mà không được sự đồng ý của bên B.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B

6.1. Bên B có các quyền sau:

- Hoạt động kinh doanh cấp nước theo các quy định của Nhà nước, được phép vào khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị cấp nước, đường ống và Đồng hồ đo nước.
- Được kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với chủng loại, tình trạng và tình hình hoạt động của thiết bị đã hoặc sẽ được đấu nối vào mạng lưới cấp nước của bên B và được bồi thường thiệt hại do khách hàng sử dụng nước gây ra theo quy định của pháp luật.
- Được quyền tháo gỡ thu hồi hệ thống cấp nước đã lắp đặt cho khách hàng nếu khách hàng không sử dụng nước liên tục trong 2 tháng hoặc nhiều hơn 3 lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nước.
- Ngừng dịch vụ cấp nước khi bên A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn hoặc khi phát hiện bên A có hành vi vi phạm đến hệ thống cấp nước của bên B dưới mọi hình thức như đã nêu tại Điều 5.2.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

- Tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành hệ thống cấp nước.

NƯỚC SẠCH NGỌC THUẬN - NAGAOKA

- Xử lý sự cố, khôi phục việc cấp nước.
- Đầu tư lắp đặt đường ống đến điểm đấu nối đã thỏa thuận bao gồm cả đồng hồ nước cho khách hàng sử dụng nước.
- Bảo đảm cung cấp dịch vụ cấp nước cho khách hàng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ theo quy định.
- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng văn bản trước 03 ngày khi tạm ngưng cấp nước để phục vụ việc tu bổ, sửa chữa định kỳ *(trừ trường hợp sự cố đột xuất)* và các quy định mới liên quan đến việc cung cấp và sử dụng nước.
- Bồi thường khi gây thiệt hại cho khách hàng sử dụng nước theo quy định của pháp luật.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Sửa đổi Hợp đồng

7.1. Trường hợp bên A có các thay đổi về mục đích sử dụng nước, nhân khẩu, người đứng tên Hợp đồng, mã số thuế, ngân hàng thanh toán hoặc hình thức thanh toán...thì thông báo cho bên B trước 15 ngày để cùng điều chỉnh hoặc ký lại Hợp đồng.

7.2. Trường hợp bên A chuyển giao bất động sản cho đối tượng khác như: Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng... thì phải chuyển giao cả quyền sử dụng đồng hồ nước. Khách hàng sử dụng nước tiếp theo phải đăng ký sử dụng nước và ký lại Hợp đồng với bên B.

7.3. Trong thời gian khách hàng sử dụng nước tiếp theo chưa ký lại Hợp đồng dịch vụ cấp nước thì vẫn chịu trách nhiệm về việc sử dụng nước, chấp hành các quy định về cung cấp, sử dụng nước, bảo vệ công trình nước hiện hành; đồng thời phải thanh toán đầy đủ các khoản nợ của bên A cho bên B *(nếu có)*.

Điều 8: Chấm dứt Hợp đồng

8.1. Hợp đồng được chấm dứt một trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn mà các bên không có nhu cầu gia hạn.
- Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nước, các nghĩa vụ đã cam kết và những quy định hiện hành khác.
- Bên A là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản hoặc là cá nhân bị chết, tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên A theo Hợp đồng.
- Hai bên thỏa thuận thanh lý và chấm dứt Hợp đồng.

8.2. Khi phát sinh một trong các trường hợp nêu tại Điều 8.1 này, bên B sẽ ngừng cấp nước và ghi xác nhận chỉ số Đồng hồ đo nước tại thời điểm ngừng cung cấp nước, các bên sẽ thực hiện và hoàn thành toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 9: Thời gian - Hiệu lực của Hợp đồng

9.1. Hợp đồng này do các bên lập, ký kết hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực trong thời gian 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng, trừ khi không được gia hạn hoặc chấm dứt trước hạn theo quy định của Hợp đồng.

9.2. Hợp đồng này sẽ tự động được gia hạn *(không hạn chế số lần gia hạn)* với thời hạn của mỗi lần gia hạn là 5 năm, trừ trường hợp một trong các bên có thông báo gửi bên còn lại về việc không muốn gia hạn Hợp đồng hoặc bên B có thông báo về việc ký kết Hợp đồng mua nước sinh hoạt mới vào ngày Hợp đồng này hết hạn.

9.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai *(02)* bản bằng tiếng Việt. Bên A giữ một *(01)* bản, bên B giữ một *(01)* bản.

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN	CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH NGỌC TUẤN NAGAOKA
GIÁM ĐỐC	Giám Đốc
NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nguyễn Ngọc Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 23 tháng 5 năm 2021

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN
CHO MỤC ĐÍCH: Sản xuất

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

ĐẠI DIỆN LÀ: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN –
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

và

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

Mã Tỉnh	3	3	Mã huyện (quận)	3	3	1	Mã loại HĐ	2

Số Hợp đồng	2	1	/	0	2	2			

Mã KH: PA23KD0041567

Scanned with CamScanner

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện và khả năng cung cấp điện của Bên bán điện;

Căn cứ Biên bản chấm dứt Hợp đồng ký ngày 23 tháng 5 năm 2021 giữa Bên mua điện và Bên bán điện.

Hôm nay, ngày 23 tháng 5 năm 2021, chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A): Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

Địa chỉ: 20 Trần Nguyên Hãn, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Đại diện là: Công ty Điện lực Hưng Yên – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

Địa chỉ: 308 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên

Fax: 02213 863 886; Email: gdkh.p9@gmail.com;

Website: pchungyen.npc.com.vn;

Số điện thoại chăm sóc khách hàng, trực sửa chữa: 19006769

Số tài khoản: 2403201001797 Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên

Mã số thuế: 01 001 004 17-025

Do ông: Phạm Như Hạnh, Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh làm đại diện. Theo văn bản Ủy quyền số: 3371/UQ-EVNNPC ngày 08/8/2019, do Bà Đỗ Nguyệt Ánh, Chức vụ : Tổng Giám đốc ký.

Bên mua điện (Bên B): Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Địa chỉ giao dịch: thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện là ông : Nguyễn Đức Thịnh. Chức vụ: Giám đốc

Số CMT: 080809727 do Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 16/7/2008

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901003006 ngày 06/12/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12/11/2019.

Số điện thoại: 02213.810.705. Email: acc3.13@thuanducjsc.vn

Tài khoản số: 003 113 333 88 99 tại Ngân hàng quân Đội – CN thanh Xuân (MB).

Mã số thuế: 0901003006

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán điện với những nội dung sau:

Điều 1. Nội dung cụ thể

Scanned with CamScanner

1. Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng này và áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo Hợp đồng này. Các Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

2. Mua bán điện năng:

Địa điểm sử dụng điện, mục đích sử dụng điện, điểm đấu nối cấp điện, điểm đo đếm điện, ngày ghi chỉ số công tơ, giá điện, chế độ sử dụng điện và các nội dung khác được ghi chi tiết tại phần CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ của Hợp đồng này.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

a) Không bảo đảm thực hiện hợp đồng ☒

b) Có bảo đảm thực hiện hợp đồng ☐

- Bảo lãnh ngân hàng ☐ Số tiền 0 đồng.

- Đặt cọc ☐ Số tiền 0 đồng.

Trường hợp Bên B phải bảo đảm thực hiện hợp đồng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này.

4. Hình thức và thời hạn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán:

☒ Chuyển khoản ☒ Tiền mặt ☐ Hình thức khác…

Tại Điện lực Kim Động, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Bên B có thể chuyển tiền trả Bên A qua một trong các tài khoản sau:

2403201001797 Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên;
117000053957 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên;
0591000293692 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên;
74011 00869 004 Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên;
299704073888999 Ngân hàng TMCP phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên;

b) Thời hạn thanh toán: 03 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu.

5. Hình thức thông báo

a) Thanh toán tiền điện, tiền CSPK: trên Website chăm sóc khách hàng: cskh.npc.com.vn, Zalo, SMS, email *(tùy theo hình thức nào đến trước)*.

b) Thanh toán tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng: văn bản

c) Tạm ngừng, giảm cung cấp điện bằng một trong các hình thức: Fax, tin nhắn zalo, SMS, email, văn bản hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

d) Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

☒ Số ĐT nhận tin nhắn SMS/Zalo: 0963002871

☒ Email: acc3.13@thuanducjsc.vn

Scanned with CamScanner

☒ Hình thức khác: Điện thoại, trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Điều 2. Những thỏa thuận khác

1. Bên B không được tự ý cấp điện hoặc bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của Bên B mà không được sự đồng ý của Bên A; Không được tự ý đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị điện và công trình của Bên A.

2. Trường hợp kế hoạch sản xuất của Bên B có biến động dẫn đến việc sử dụng điện tăng hoặc giảm vượt quá 10% so với công suất và sản lượng đăng ký trong hợp đồng, Bên B cần thông báo cho Bên A biết trước mười (10) ngày bằng văn bản để cùng điều chỉnh công suất và sản lượng theo biểu đồ phụ tải của Bên B.

3. Nếu một trong hai bên thay đổi người đại diện ký Hợp đồng mua bán điện, thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trách nhiệm thực hiện Hợp đồng của người thay thế hoặc bổ sung phụ lục hoặc ký lại Hợp đồng (nếu cần).

4. Trường hợp Bên B chuyển nhượng lại tài sản cho Bên thứ ba theo đúng quy định của pháp luật, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng không quy định Bên thứ ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện (tiền điện hữu công hoặc tiền điện vô công) hoặc tiền phạt chậm trả, tiền bồi thường vi phạm của Bên B còn nợ Bên A thì Bên A sẽ không thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và không dùng công trình điện của Bên A đang cấp điện cho Bên B để cấp điện cho Bên thứ ba.

5. Trường hợp Bên B chuyển nhượng tài sản mà Bên B đang sở hữu cho Bên thứ ba theo đúng các quy định của pháp luật, đồng thời Hợp đồng chuyển nhượng quy định Bên thứ ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện của Bên B cho Bên A. Sau khi Bên thứ ba thanh toán đầy đủ công nợ tiền điện cho Bên A thì Bên A sẽ thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và tiếp nhận hồ sơ để cấp điện, thương thảo Hợp đồng mua bán điện với Bên thứ ba.

6. Trường hợp phát hiện ghi chỉ số công tơ chưa đúng hoặc tính hoá đơn sai, Bên B sẽ thanh toán số tiền điện còn thiếu hoặc nhận lại tiền thừa từ Bên A.

7. Trong thời gian hệ thống đo đếm điện bị mất hoặc bị hỏng hoặc ngừng hoạt động (một phần hoặc toàn phần) dẫn đến đo đếm không chính xác: Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền tính thiếu.

Phương pháp xác định tiền điện tính thiếu: Tính theo điện năng bình quân ngày của 03 chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện liền kề trước đó nhân với số ngày thực tế sử dụng điện.

Đối với trường hợp công tơ bị mất: Số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất đến ngày công tơ điện được lắp đặt và hoạt động trở lại.

Đối với trường hợp hệ thống đo đếm bị hỏng hoặc ngừng hoạt động, số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ ngày hệ thống đo đếm ngừng hoạt động (trong trường hợp công tơ lưu lại được thời điểm ngừng hoạt động) hoặc từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất (trong trường hợp công tơ không lưu lại được

Scanned with CamScanner

thời điểm ngừng hoạt động) đến ngày hệ thống thiết bị đo đếm điện được phục hồi hoạt động.

Đối với trường hợp Bên B không sử dụng đủ 03 chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện liền kề trước đó hoặc chưa sử dụng đủ 03 chu kỳ ghi chỉ số công tơ thì điện năng bình quân ngày được tính bằng 01 hoặc 02 chu kỳ ghi chỉ số trước đó cộng với 02 hoặc 01 chu kỳ ghi chỉ số sau đó sao cho tổng số chu kỳ ghi chỉ số là 03.

8. Bên B có trạm biến áp và lưới điện riêng đấu nối vào lưới điện phân phối đến cấp điện áp 35kV có trách nhiệm sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, kiểm định công trình điện của mình theo hướng dẫn số 241/SCT-QLNL ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Sở Công thương Hưng Yên, cụ thể như sau:

- Thực hiện thí nghiệm, kiểm định định kỳ, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị điện trên lưới phân phối, công trình điện thuộc tài sản của Bên B theo quy định tại Mục 8 Chương VI của Thông tư số 39/2015/TT-BCT và theo Thông tư số 33/2015/TT-BCT (thời gian tối đa không quá 36 tháng). Kiểm định thiết bị đo lường như: Biến dòng đo lường (Ti), Biến áp đo lường (TU) theo quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN (thời gian tối đa không quá 60 tháng).

- Thực hiện sửa chữa, cải tạo lưới điện và các thiết bị điện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Điều 64 Thông tư số 39/2015/TT-BCT.

- Gửi các biên bản thí nghiệm, kiểm định định kỳ đối với các thiết bị điện và Biên bản thí nghiệm, kiểm định đối với công trình lưới điện nêu trên cho Điện lực Kim Động (Công ty Điện lực Hưng Yên) để theo dõi.

Trường hợp Bên B điện không thực hiện việc thí nghiệm, kiểm định định kỳ, sửa chữa, cải tạo lưới điện và các thiết bị điện theo quy định hiện hành, Bên A sẽ thực hiện tách đấu nối công trình điện của khách hàng không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện vận hành ra khỏi lưới điện. Việc khôi phục đấu nối được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Bên mua điện bố trí nhân viên đã được đào tạo đủ năng lực vận hành, đã có chứng chỉ vận hành (hoặc văn bản công nhận đủ điều kiện vận hành) được đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cấp để vận hành TBA hoặc thuê đơn vị có chức năng để thực hiện vận hành trạm biến áp của mình (sau đây gọi là có đủ điều kiện quản lý vận hành TBA theo quy định pháp luật).

10. Bên B có trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vi phạm hành lang bảo vệ an toàn đường dây và trạm biến áp trong suốt quá trình xây dựng và vận hành công trình điện.

11. Ghi chỉ số công tơ bằng hình thức đọc chỉ số từ xa qua "Hệ thống thu thập số liệu công tơ từ xa", cụ thể như sau:

- Bên bán điện đầu tư lắp đặt Hệ thống thu thập số liệu công tơ từ xa để kết nối thông tin với công tơ đo đếm điện năng, thiết lập kết nối lên trang Website, để Bên mua điện cùng kiểm tra và tra cứu.

- Vào các ngày ghi chỉ số công tơ hàng kỳ theo lịch hai bên đã thống nhất. Bên bán điện sẽ thực hiện chốt chỉ số công tơ qua Hệ thống thu thập số liệu

Scanned with CamScanner

công tơ từ xa vào thời gian từ 08 giờ đến 10 giờ. Thông tin chỉ số chốt sẽ được lưu lại trên hệ thống, Bên mua điện truy cập vào trang Website (tùy theo loại thiết bị lắp đặt thực tế) hoặc qua trang Web chăm sóc khách hàng dùng điện (cskh.npc.com.vn) để kiểm tra chỉ số và cùng theo dõi.

- Chỉ số công tơ chốt qua Hệ thống thu thập số liệu công tơ từ xa sẽ dùng để lập hóa đơn tiền điện hàng kỳ thay cho việc ghi chỉ số công tơ trực tiếp tại hiện trường.

- Trong trường hợp không thể chốt được chỉ số công tơ qua Hệ thống thu thập số liệu công tơ từ xa thì hai bên sẽ thực hiện chốt chỉ số công tơ tại thực tế hiện trường.

12. Cụ thể hình thức gửi nhận thông báo tiền điện

- Bên A gửi và Bên B nhận thông báo thanh toán tiền điện lần một bằng một trong các hình thức sau: Trên trang Web chăm sóc khách hàng dùng điện (cskh.npc.com.vn), Zalo, SMS *(tùy theo hình thức nào đến trước).*

- Khi có sự thay đổi về lịch ghi chỉ số, làm thay đổi thời gian đồng bộ thông tin tiền điện của khách hàng trên trang Web chăm sóc khách hàng dùng điện (cskh.npc.com.vn) thì Bên A sẽ chủ động thông báo cho Bên B bằng hình thức: gửi vào Email hoặc số điện thoại nhận tin nhắn SMS/Zalo của Bên B, làm cơ sở để Bên B thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Bên A.

13. Khi Bên B có sản lượng sử dụng đạt 01 triệu kWh/tháng trở lên thì Bên B sẽ phải đăng ký lại biểu đồ phụ tải, ký phụ lục thay đổi công suất sử dụng và thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Nghị định 137/2013/NĐ-CP. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thực hiện bảo lãnh Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục và gửi thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán điện cho Bên A, quá thời gian trên Bên A không nhận được thư bảo lãnh Hợp đồng của Bên B thì Bên A có quyền ngừng cấp điện của Bên B.

14. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu pháp luật của Việt Nam có thay đổi dẫn đến thay đổi các điều khoản trong Hợp đồng thì hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng :

1. Trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng, thời hạn của Hợp đồng này trong thời gian 05 năm bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 23/5/2026.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng này. Nếu Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong Hợp đồng này thì điều khoản đó trong Hợp đồng này đã được sửa đổi.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 23/5/2021.

Scanned with CamScanner

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A	BÊN B
Phó giám đốc	GIÁM ĐỐC
Phạm Như Hạnh	NGUYỄN ĐỨC THỊNH

Scanned with CamScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **385496**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/10/2024	kWh	212.804	-	385.333.455
	(kèm theo bảng kê số 1504955389 ngày 11 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**385.333.455**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.826.676**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**416.160.131**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm mười sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn một trăm ba mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 11/ 10/ 2024 09:19:14

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **393744**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 10/10/2024 đến ngày 20/10/2024	kWh	213.817	-	407.032.338
	(kèm theo bảng kê số 1507254636 ngày 22 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**407.032.338**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**32.562.587**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**439.594.925**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 22/ 10/ 2024 14:02:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **393744**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 10/10/2024 đến ngày 20/10/2024	kWh	213.817	-	407.032.338
	(kèm theo bảng kê số 1507254636 ngày 22 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**407.032.338**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**32.562.587**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**439.594.925**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 22/ 10/ 2024 14:02:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **428421**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 10/11/2024	kWh	212.007	-	407.201.593
	(kèm theo bảng kê số 1518193553 ngày 12 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**407.201.593**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**32.576.127**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**439.777.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm ba mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/ 11/ 2024 07:49:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **428490**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 11/11/2024 đến ngày 20/11/2024	kWh	209.885	-	395.643.494
	(kèm theo bảng kê số 1519095476 ngày 22 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**395.643.494**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**31.651.480**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**427.294.974**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 22/ 11/ 2024 08:11:35

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **471537**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2024 từ ngày 21/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	175.712	-	329.426.476
	(kèm theo bảng kê số 1528097775 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**329.426.476**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**26.354.118**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**355.780.594**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 10:56:16

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **471579**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 10/12/2024	kWh	266.592	-	503.562.872
	(kèm theo bảng kê số 1531203368 ngày 12 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**503.562.872**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**40.285.030**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**543.847.902**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm linh hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/ 12/ 2024 09:51:38

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPK**

Số *(No):* **471639**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 11/12/2024 đến ngày 20/12/2024	kWh	214.495	-	407.735.342
	(kèm theo bảng kê số 1534222863 ngày 23 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**407.735.342**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**32.618.827**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**440.354.169**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm bốn mươi triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 23/ 12/ 2024 11:00:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100100417-025**

Địa chỉ *(Address):* Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* ĐIỆN LỰC KIM ĐỘNG - Số TK: 117000053957 - Tại NH: NH Công thương Hưng Yên - PGD Kim Động

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TPK**

Số *(No):* **32726**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Mã số thuế *(Tax code):* 0901003006

Địa chỉ *(Address):* Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng,huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PA23KD0041567

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2024 từ ngày 21/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	153.763	-	288.535.525
	(kèm theo bảng kê số 1545166763 ngày 02 tháng 01 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**288.535.525**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**23.082.842**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**311.618.367**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm mười một triệu sáu trăm mười tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/ 01/ 2025 17:04:23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

Số: 0201/2025/HĐVCRT

Căn cứ bộ luật dân sự hiện hành của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Căn cứ khả năng nhu cầu của hai bên
Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại văn phòng Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, chúng tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
Địa chỉ: Thôn Lương Hội - thị trấn Lương Bằng - Kim Động - Hưng Yên
Điện thoại: 02313 810 705
Mã số thuế: 0901003006
Đại diện: **Ông Nguyễn Đức Thịnh** Chức vụ: Giám đốc

Bên B: HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI - THỊ TRẤN LƯƠNG BẰNG
Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang - thị trấn Lương Bằng - Kim Động - Hưng Yên
Điện thoại: 02313 234 381-01698 824 119
Đại diện: **Ông Trần Văn Đảng**
SCMTNN: 145351581 cấp ngày 13/05/2003 nơi cấp CA Hưng Yên

Sau khi bàn bạc hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thu gom vận chuyển rác thải với điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B đảm nhận toàn bộ các công việc cho bên A trong các lĩnh vực sau:

- Vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt đã được bên A tập kết đúng nơi quy định tại Nhà máy.
- Bên B sẽ vận chuyển rác thải bằng phương tiện vận chuyển của tổ thu gom rác thải khu vực 2, để mang đi xử lý theo quy định của luật hiện hành như rác thải sinh hoạt.
- Thời gian gom rác vào 7h30 hàng ngày, tuần nghỉ tết Nguyên Đán sẽ thu gom 2 lần/tuần.

ĐIỀU 2: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hiệu lực của hợp đồng có giá trị pháp lý kể từ khi hai bên ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2025
- Hợp đồng sẽ kết thúc trước thời hạn nếu một trong hai bên vi phạm các điều khoản cam kết ghi trong hợp đồng này.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ CỦA HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt
- Đơn giá 3.000.000đ/ tháng
- Thanh toán vào ngày 05 hàng tháng sau tháng liền kề phát sinh công việc.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1.Bên A:

- Cung cấp cho bên B thông tin về rác thải và các loại rác thải, số lượng rác thải để bên B thực hiện thu gom vận chuyển.
- Bên A giao toàn bộ cho bên B tất cả các loại rác thải mà bên A đã phân loại.
- Tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho bên B, phối hợp cùng bên B xây dựng và cung cấp hồ sơ pháp lý, phương án thu gom vận chuyển, lưu giữ và xử lý rác thải.
- Thường xuyên phối hợp, cùng nhau giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán đầy đủ, kịp thời cho bên B sau khi bên B hoàn thành công việc.
- Được quyền không thanh toán nếu bên B làm việc không đúng theo nội dung hợp đồng

2.Bên B:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị phù hợp để nhận rác thải được phép thu gom, vận chuyển và xử lý đúng thời gian quy định.
- Có trách nhiệm báo cáo kết quả thu gom đối với chủ nguồn thải và cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương theo quy định hiện hành.
- Thường xuyên phối hợp cùng nhau giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Tuân thủ đúng nội quy ra vào cơ quan bên A
- Trường hợp để rác thải tồn đọng không thu gom hàng ngày sẽ bị phạt 200.000đ/lần.
- Nếu tái phạm quá 3 lần/tháng sẽ không được thanh toán tiền thu gom vận chuyển.

ĐIỀU 5: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Qúa trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc, khó khăn phát sinh hai bên cùng nhau thương lượng trên tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau. Trường hợp 2 bên bàn bạc không đi đến nhất trí sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để giải quyết. Quyết định Tòa án buộc hai bên thực hiện, chi phí Tòa án do bên thua chịu
- Hợp đồng được làm thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 1 bản. Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký và tự động thanh lý khi 2 bên đã hoàn thành nghĩa vụ như thỏa thuận trong hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
M.S.D.N: 0901003006-C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THỊ TRẤN LƯƠNG BẰNG CHỦ NHIỆM: Trần Văn Đảng
GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC THỊNH	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

------- o0o -------

HỢP ĐỒNG

Số: 01/HĐ2024/MP-TĐ.HY

"Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt"

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự Số: 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành 01/01/2021.

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.

- Căn cứ vào nghị định: 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Căn cứ giấy phép môi trường số: 431/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Minh Phúc do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2022.

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng hai bên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại Công ty Cổ phần môi trường Xanh Minh Phúc chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

Người đại diện: Nguyễn Đức Thịnh **Chức vụ: Giám đốc**

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại:

Mã số thuế: 0901003006

Số tài khoản:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC

Người đại diện: Lưu Quang Vũ **Chức vụ: Tổng giám đốc**

Địa chỉ: Khu 1 - thị trấn Kẻ Sặt - huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương – Việt Nam

Điện thoại: 02206.281919

Mã số thuế: 0800533462

Tài khoản số: 2309201004110 tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Bình Giang

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng "*Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, rác thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt*" với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: BÊN A THUÊ BÊN B THỰC HIỆN NHỮNG CÔNG VIỆC NHƯ SAU

1. Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sản xuất của **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng yên**

2. Vận chuyển và xử lý chất thải tuân thủ đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Kho lưu giữ chất thải của **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng yên**

Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

2. Địa điểm lưu giữ, xử lý: Công ty cổ phần môi trường Xanh Minh Phúc tại khu 1 thị trấn Kẻ Sặt, Bình Giang, Hải Dương.

3. Thời gian phương thức giao nhận: Chuyển giao khi có sự thỏa thuận, thống nhất của hai bên.

4. Danh mục, số lượng chất thải:

4.1 Danh mục chất thải phát sinh:

STT	Diễn giải	Mã CTNH	Ghi chú
1.	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	
2.	Đèn neon hỏng	16 01 06	
3.	Dầu mỡ thải	17 07 03	
4.	Hộp mực in thải	08 02 04	
5.	Rác sinh hoạt	---------	
6.	Rác công nghiệp thông thường	---------	

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh thêm chất thải thì hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung

4.2 Số lượng chất thải:

Tuỳ theo lượng chất thải phát sinh của bên A nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho năng lực bốc xếp và vận chuyển cho bên B .

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dùng, sắp xếp người cho hàng hoá lên xe.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá vận chuyển - xử lý chất thải:

- Đơn giá có phụ lục kèm theo

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí chuyển tiền qua tài khoản

2. Phương thức thanh toán

-Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận cho từng đợt chuyển giao chất thải để làm căn cứ cho việc nghiệm thu thanh toán và xuất hóa đơn GTGT.

- Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi bên A nhận được hóa đơn GTGT hợp lệ từ bên B.

- Bên B sẽ trả bên A các liên chứng từ chất thải nguy hại (nếu có) sau khi bên A thanh toán hoá đơn đầy đủ.

- Căn cứ theo quy định tại Điều 25 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về đơn vị tính khối lượng chất thải đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường là ki-lô-gam (viết tắt là kg). Vì vậy trên các biên bản bàn giao CTRCNTT, nghiệm thu, hóa đơn thống nhất đơn vị quy đổi ra kg. Khối lượng được xác định thông qua phiếu cân.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải nguy hại, bên A phải báo trước cho bên B ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của chủ vận chuyển vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển phù hợp.

- Chuyển giao chất thải cho bên B, lập chứng từ CTNH theo như quy định của Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường, yêu cầu ghi rõ tên, số lượng CTNH bàn giao, đại diện có thẩm quyền ký và đóng dấu xác nhận, giữ lại liên 1 và bàn giao cho bên B các liên còn lại.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc và giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, xử lý CTNH để công việc tiến triển thuận lợi và đúng pháp luật.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng sau khi bên A nhận được các chứng từ và hóa đơn thanh toán hợp lệ từ bên B.

- Đảm bảo không có bên thứ 3 tham gia vào quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải có trong hợp đồng.

- Phải có trách nhiệm đến cùng với chất thải đã bàn giao, phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng bên B vận chuyển và xử lý những chất thải nói trên một cách an toàn, hiệu quả và triệt để. Định kỳ có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương về quá trình thực hiện quản lý CTNH theo quy định của nhà nước.

2. Trách nhiệm của bên B

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- Vận chuyển đúng khối lượng và chủng loại CTNH của chủ nguồn thải bàn giao cho chủ xử lý. Có trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển, xử lý và ngay lập tức thông báo cho bên A để cùng phối hợp giải quyết các sự cố xảy ra (nếu có).

- Bố trí thùng đựng rác tại khu vực chứa rác thải sinh hoạt tại các nhà máy của bên A đảm bảo tiêu chuẩn về thể tích, chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường cho bên A và dễ dàng xử lý, vận chuyển.

- Bên B có trách nhiệm bố trí kế hoạch vận chuyển rác thải sinh hoạt và/hoặc rác thải công nghiệp đảm bảo tần suất 02 ngày/lần. Nếu ngày vận chuyển là ngày nghỉ theo luật lao động Việt

Nam thì bên B phải bố trí, sắp xếp kế hoạch vận chuyển trước và sau ngày nghỉ đó, đảm bảo không ùn ứ rác thải tại trụ sở và đảm bảo vệ sinh môi trường cho bên A.

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với CTNH của bên A.

- Xác nhận chứng từ CTNH và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý CTNH.

- Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

- Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

- Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

- Nếu có bất kỳ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 5. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Kết thúc thời hạn của hợp đồng và các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan bao gồm: nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường (nếu có) và nghĩa vụ bảo mật thông tin.

- Các bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

- Một trong hai bên bị giải thể, phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp này cách thức chấm dứt hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. Khi đó hai bên phải ký biên bản thanh lý hợp đồng.

- Một trong hai bên có thể đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

+ Khi bên A hoặc bên B lâm vào tình trạng bất khả kháng hoặc năng lực xử lý tạm thời bị hạn chế thì các bên chủ động thông báo bằng văn bản để thống nhất công việc.

+ Bên A thanh toán không đúng thời hạn.

- Thủ tục đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng: hai bên gửi văn bản tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng cho bên còn lại.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm từ ngày ký.

ĐIỀU 7: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này.

- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng Phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xoá, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, kịp thời thông báo cho nhau cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới Tòa án kinh tế Hải Dương để giải quyết theo luật định. Bên sai phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và các chi phí liên quan.

- Hợp đồng lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH	LƯU QUANG VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

------- o0o -------

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải)

- Căn cứ theo hợp đồng số: **01/HĐ2024/MP-TĐ.HY** *ký ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Môi Trường Xanh Minh Phúc và* **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng yên**

- Căn cứ theo nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 11 năm 2024, tại văn phòng công ty Cổ phần Môi Trường Xanh Minh Phúc chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

Người đại diện: Nguyễn Đức Thịnh **Chức vụ: Giám đốc**

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại:

Mã số thuế: 0901003006

Số tài khoản:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC

Người đại diện: Lưu Quang Vũ **Chức vụ: Tổng giám đốc**

Địa chỉ: Khu 1 - thị trấn Kẻ Sặt - huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương – Việt Nam

Điện thoại: 0220.3773 669/02206.281919

Mã số thuế: 0800533462

Tài khoản số: 2309201004110 tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Bình Giang

Sau khi thoả thuận hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với các điều khoản sau:

I. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:

Đơn vị tính: Tiền đồng Việt Nam

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	01 kg	**3.500**
2	Đèn neon hỏng	16 01 06	01 kg	**3.500**
3	Dầu mỡ thải	17 07 03	01 kg	**3.500**
4	Hộp mực in thải	08 02 04	01 kg	**3.500**
5	Rác sinh hoạt	---------	01 kg	**1.800**
6	Rác công nghiệp thông thường	---------	01 kg	**2.000**

- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí chuyển tiền qua tài khoản*

- *Đơn giá này được duy trì trong thời gian giá cả thị trường không có biến động.*
- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng nguyên tắc số: **01/HĐ2024/MP-TĐ.HY** ký ngày 26 tháng 11 năm 2024.
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN ĐỨC THỊNH	LƯU QUANG VŨ

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 174.../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,785.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,785.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22492**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Hồng Hải** — Ký:..... Ngày: **28/02/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
M.S.D.N: 0901...
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
MSDN: 0800534...
H. BÌNH GIANG-T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,785.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,785.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22492**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Hồng Hải** — Ký:..... Ngày: **28/02/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 28 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN * TỈNH HƯNG YÊN *

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TEỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 229/2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... **ĐT:** .....
Địa chỉ cơ sở: ..... **ĐT:** .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,790.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,790.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 06833**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Chu Đăng Đang** — Ký:..... Ngày: **14/03/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 14 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003006 C.T.T.N.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

MSDN:0800533 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai **CTNH** chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,790.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,790.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu **CTNH** (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34G- 06833**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Chu Đăng Đang** — Ký:..... Ngày: **14/03/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 14 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ..276...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai **CTNH** chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,920.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,920.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22352**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hồng Sơn** — Ký:..... Ngày: **30/03/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 30 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký: GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 08 tháng 04 năm 2024
Chức danh người ký: TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,920.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,920.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22352**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hồng Sơn** — Ký:..... Ngày: **30/03/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003369 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...379...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,465.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,465.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 36348**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lư** Ký:..... Ngày: **24/4/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 24 tháng 04 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
M.S.D.N: 0901003005 - C.T.N.H.H - TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 03 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
MSDN: 0800533... - C.T.C.P - H. BÌNH GIANG - T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,465.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,465.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 36348**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lư** — Ký:..... Ngày: **24/4/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 24 tháng 04 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003006 CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...440...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,940.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					1,940.00	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 06833**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Chu Đăng Đang** Ký:..... Ngày: **14/05/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 14 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003006-C.T CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 24 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0800533462-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... **ĐT:** .....
Địa chỉ cơ sở: ..... **ĐT:** .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,940.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					1,940.00	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 06833**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Chu Đăng Đang** — Ký:..... Ngày: **14/05/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 14 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900003006 CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...495...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... **ĐT:** .....
Địa chỉ cơ sở: ..... **ĐT:** .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,406.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,406.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22492**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Hồng Hải** — Ký:..... Ngày: **27/05/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 27 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006 C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0800533
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường: 431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... **ĐT:** .....
Địa chỉ cơ sở: ..... **ĐT:** .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,406.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,406.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22492**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Hồng Hải** — Ký:..... Ngày: **27/05/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 27 tháng 05 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006-C.T.N.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

©Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1028.../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,345.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,345.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-23352**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hồng Sơn** — Ký:..... Ngày: **25/11/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 25 tháng 11 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901...C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

MSDN:0800533... CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,345.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,345.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-23352**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hồng Sơn** — Ký:..... Ngày: **25/11/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 25 tháng 11 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
M.S.D.N: 0901000... TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 943..../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,900.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,900.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lịch** — Ký:..... Ngày: **08/11/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900300... CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

MSDN: 0800533462 CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,900.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,900.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lịch** — Ký:..... Ngày: **08/11/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003... CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 882.../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,510.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,510.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-22508**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lĩnh** — Ký:..... Ngày: **23/10/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 23 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC
TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,510.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,510.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-22508**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lĩnh** — Ký:..... Ngày: **23/10/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 23 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 816.../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,390.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,390.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-22031**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Văn Hưng** — Ký:..... Ngày: **04/10/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 04 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... **ĐT:** .....
Địa chỉ cơ sở: ..... **ĐT:** .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — **ĐT:**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,390.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,390.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-22031**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Văn Hưng** Ký:..... Ngày: **04/10/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 04 tháng 10 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900... CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN * TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1172/2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,580.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					2,580.00	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Xuân Trí** — Ký:..... Ngày: **19/12/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 19 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003000 CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

MSDN:0800533462 CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,580.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					2,580.00	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Xuân Trí** — Ký:..... Ngày: **19/12/2023**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 19 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003000 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN * T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊN

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 134..../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,250.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,250.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 36348**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lư** — Ký:..... Ngày: **06/02/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 06 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN — M.S.D.N:0901003008 — TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC — MSDN:0800528... — H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2023/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	1,250.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**1,250.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 36348**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Vũ Đình Lư** — Ký:..... Ngày: **06/02/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 06 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901000...C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TRỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 100.../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: 02206 28 19 19
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: 02206 28 19 19

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,130.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,130.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Xuân Trí** — Ký:..... Ngày: **29/01/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 29 tháng 01 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901008508-C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TRỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

MSDN:0800533424-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H.BÌNH GIANG-T.HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — **ĐT: 02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,130.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,130.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 08574**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Xuân Trí** — Ký:..... Ngày: **29/01/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 29 tháng 01 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003000 C.T.T.N.H CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TEỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

TÌNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 29..../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: **33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,180.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,180.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22508**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lĩnh** Ký:..... Ngày: **09/01/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 09 tháng 01 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0901003006 CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TRỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0800538 CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC H. BÌNH GIANG-T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/431/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:431/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Khu 1, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương** — ĐT: **02206 28 19 19**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên** — **Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 33.000486.T**
Địa chỉ văn phòng: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên** — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	2,180.0	TĐ, HR
	Tổng cộng					**2,180.00**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế);Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — **Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C- 22508**
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lĩnh** — Ký:..... Ngày: **09/01/2024**
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên , ngày 09 tháng 01 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N:0901003006-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC TRỊNH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày .....tháng.....năm .....
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

©Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú:.....

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 **E- Mail : quantracmthy@gmail.com**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0455.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 07/3/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 08/3/2023 – 17/3/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	GHCP
				KXQ01	
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,8	-
2	Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	mg/m^3	0,082	$0,3^{(a)}$
3	NO_2	TCVN 6137:2009	mg/m^3	0,027	$0,2^{(a)}$
4	SO_2	TCVN 5971:1995	mg/m^3	0,060	$0,35^{(a)}$
5	CO	PPNB. 01	mg/m^3	<4,0	$30^{(a)}$
6	Toluen**	NIOSH Method 1501+ US EPA method TO17	mg/m^3	<0,008	$0,5^{(b)}$

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	KXQ01	Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in	N: 20.7300055 E: 106.057769

- *GHCP:* Giới hạn cho phép viện dẫn theo:
+ [(a)] QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, trung bình 1 giờ;
+ [(b)] QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, trung bình 1 giờ.
- Dấu "**":Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường (VIMCERTS 006) .

Hưng Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0456.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 07/3/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 08/3/2023 – 17/3/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NT04	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,45	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	47,2	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	473	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	25,6	30	50
5	Amoni(tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,17	5	10
6	Sunfua(tính theo H_2S)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	mg/L	0,103	1	4
7	Phosphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,88	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,32	10	20
9	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,20	30	50
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,69	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	2.100	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	1,79	-	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT04	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của Công ty	N: 20.729948 E: 106.055819

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
+ Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.

Hưng Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.1540.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 29/6/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 30/6/2023 – 12/7/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NT04	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,54	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	<5	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	418	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	18,0	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,05	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	mg/L	0,101	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,39	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,32	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,45	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,54	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	940	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	0,34	-	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT04	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của Công ty	N: 20°43'47,8" E: 106°03'21,0"

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
+ Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN – TRUNG TÂM QUAN TRẮC THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lưu ý: *- Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;*
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.1541.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước mặt **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 29/6/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 30/6/2023 – 12/7/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				NM03	B1
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,61	5,5 -9
2	Độ cứng	TCVN 6224:1996	mg/L	200	-
3	TDS	HD – LM 06.2022	mg/L	273	-
4	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,22	10
5	Xianua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,002	0,05
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	44,5	350
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	5,28	-
8	Mangan (Mn)*	TCVN 6002:1995	mg/L	0,645	0,5
9	Sắt (Fe)*	TCVN 6177:1996	mg/L	0,057	1,5
10	Chì (Pb)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0015	0,05
11	Asen (As)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,001	0,05
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3.400	7.500

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NM03	Mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy	N: 20°43'57,9" E: 106°3'13,1"

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, bảng 1, cột B1
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.
- Dấu "**":Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Viện y học lao động và công nghệ môi trường (VIMCERTS 306) .

Hưng Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội

Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số:1163.NV/2023/23.1684/KQTN-ĐN

VLAT 1.0459
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng	:	Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ	:	437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	230629.KK.022_023
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	29/06/2023 Ngày trả kết quả: 08/07/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
				KNX01	KNX02	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*QCVN 46:2017/BTNMT*	*°C*	30,2	30,1	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*QCVN 46:2017/BTNMT*	*%*	64,3	64,6	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,4	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	70,2	70,4	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*mg/m^3*	0,30	0,37	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m^3*	0,09	0,16	*10*
7	SO_2	*MASA Method 704B*	*mg/m^3*	0,23	0,31	*10*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*mg/m^3*	2,52	2,70	*40*

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX01**: Mẫu không khí khu vực xưởng sợi.

+ **KNX02**: Mẫu không khí khu vực xưởng cắt may.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp
+ (3)**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – Giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội

Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*

Hotline: 024.22800777

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1164.KQ/2023/23.1684/KQTN-ĐN

AOSC VLAT 1.0458 ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng	:	Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ	:	437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	230629.KK.024_025
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	29/06/2023 Ngày trả kết quả: 08/07/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
				KNX03	KNX04	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*QCVN 46:2017/BTNMT*	*°C*	30,3	30,4	***18 ÷ 32***(1)
2	Độ ẩm	*QCVN 46:2017/BTNMT*	*%*	67,2	63,4	***40 ÷ 80***(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	0,4	***0,2 ÷ 1,5***(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	65,2	65,8	***85***(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*mg/m^3*	0,17	0,06	***8***(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m^3*	0,09	0,08	***10***
7	SO_2	*MASA Method 704B*	*mg/m^3*	0,27	0,15	***10***
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*mg/m^3*	3,41	3,20	***40***

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX03**: Mẫu không khí khu vực kho thành phẩm.

+ **KNX04**: Mẫu không khí khu vực nhà ăn.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, B14-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Email: mtdainam@gmail.com
Website: https://dainamenm.com
Hotline: 024 22800777

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi
việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp
+ (3)**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – Giới hạn tiếp xúc cho phép tại
nơi làm việc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty kh
chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội

Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024 22800777

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1115.QN/2023/23.1684/KQTN-ĐN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0456 ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên

Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Loại mẫu : Không khí Số mẫu: 1

Mã mẫu : 230629.KK.026

Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 29/06/2023 Ngày trả kết quả: 08/07/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/ BTNMT
				KXQ02	Trung bình 1h
1	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*mg/m^3*	0,13	*0,3*
3	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m^3*	0,06	*0,2*
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*mg/m^3*	0,16	*0,35*
5	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*mg/m^3*	3,30	*30*
6	VOCs (Toluen)	*NIOSH Method 1501*	*mg/m^3*	KPH (MDL=0,005)	*0,5(1)*

Ghi chú:

-KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

*-Vị trí lấy **mẫu:***

-KXQ02: Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in.

-Quy chuẩn so sánh:

-**QCVN 05:2013/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

-**Trung bình 1h**: Là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.

-(1)**QCVN 06:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2023

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

M.S.D.N: 0109565262 CÔNG TY MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

(-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 **E- Mail : quantracmthy@gmail.com**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.2117.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 27/9/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 28/9/2023 – 09/10/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả KXQ01	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,8	-
2	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm^3	77	300
3	NO_2	TCVN 6137:2009	µg/Nm^3	33	200
4	SO_2	TCVN 5971:1995	µg/Nm^3	56	350
5	CO	PPNB. 01	µg/Nm^3	<4.000	30.000
6	Toluen**	NIOSH Method 1501	µg/Nm^3	0,061	500

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	KXQ01	Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in	N: 20°43'48,0" E: 106°03'28,0"

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- Dấu "**":Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam(VIMCERTS 288) .

Hưng Yên, ngày 09 tháng 10 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.2118.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 27/9/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 28/9/2023 – 09/10/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NT05	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,56	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	<5	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	410	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	20,5	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,03	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	mg/L	0,071	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,81	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<0,3	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	1,29	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,60	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	1.400	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	0,33	-	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT05	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của Công ty	N: 20°43'47,8" E: 106°03'21,0"

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1:
+ Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.

Hưng Yên, ngày 09 tháng 10 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.2988.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 22/11/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 23/11/2023 – 05/12/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NT04	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,76	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	37,4	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	452	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	18,9	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,86	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	mg/L	0,07	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,72	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,62	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,05	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,58	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	2.400	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	0,68	-	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT04	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý của công ty trước khi thải ra ngoài môi trường	N: 20°43'47,8" E: 106°03'21,0"

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
+ Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.

Hưng Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.2989.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước mặt **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 22/11/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 23/11/2023 – 05/12/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM02	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,52	-
2	Độ cứng	TCVN 6224:1996	mg/L	151	-
3	TDS	HD – LM 06.2022	mg/L	347	-
4	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,78	-
5	Xianua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,002	-
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	48,7	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	22,1	-
8	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	0,042	-
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,077	-
10	Chì (Pb)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0018	-
11	Asen (As)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,002	-
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	7.900	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NM02	Mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy	N: 20°43'57,9" E: 106°3'13,1"

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- *Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.*
- Dấu "**":Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Viện y học lao động và công nghệ môi trường (VIMCERTS 306) .

Hưng Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024 22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2825.KV/2023/23.3326/KQTN-ĐN

AOSC VLAT 1.0458 ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng	:	Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ	:	437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	231122.KK.014_015
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	22/11/2023 Ngày trả kết quả: 27/11/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
				KNX01	KNX02	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ(b)	TCVN 5508 : 2009	°C	28,1	28,3	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(b)	TCVN 5508 : 2009	%	67,2	67,8	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió	SOP - MTĐN - ĐN 15	m/s	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2010	dBA	70,9	68,5	85(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m^3	0,27	0,35	8(3)
6	NO_2	TCVN 6137:2009	mg/m^3	0,13	0,10	10
7	Sulfur dioxide (SO_2)	MASA Method 704B	mg/m^3	0,23	0,20	10
8	Carbon monoxide (CO)(b)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	<6 (LOQ=6)	<6 (LOQ=6)	40

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- (b): Thông số được công nhận theo công văn công bố về việc đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX01**: Mẫu không khí khu vực xưởng sợi. Tọa độ: $20^0$43'53,526", $106^0$3'15,118"

+ **KNX02**: Mẫu không khí khu vực xưởng cắt may. Tọa độ: $20^0$43'54,3", $106^0$3'17,742"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL,

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (3)**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụ tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 20

T.M. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0109... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2826/V/2023/23.3326/KQTN-ĐN

VLAT 1.0458
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng	:	Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ	:	437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	231122.KK.016_017
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	22/11/2023 Ngày trả kết quả: 27/11/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
				KNX03	KNX04	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ(b)	TCVN 5508 : 2009	°C	28,6	28,5	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(b)	TCVN 5508 : 2009	%	67,1	67,6	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió	SOP - MTĐN - ĐN 15	m/s	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2010	dBA	62,6	60,2	85(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m^3	0,20	0,16	8(3)
6	NO_2	TCVN 6137:2009	mg/m^3	0,09	0,13	10
7	Sulfur dioxide (SO_2)	MASA Method 704B	mg/m^3	0,19	0,23	10
8	Carbon monoxide (CO)(b)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	<6 (LOQ=6)	<6 (LOQ=6)	40

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- (b): Thông số được công nhận theo công văn công bố về việc đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX03**: Mẫu không khí khu vực kho thành phẩm . Tọa độ: $20^0$43'56,363", $106^0$3'18,487"

+ **KNX04**: Mẫu không khí khu vực nhà ăn. Tọa độ: $20^0$43'51,365", $106^0$3'20,092"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL,

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (3)**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 202

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT
VIMCERTS 288
ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

AOSC VLAT 1.0458 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2827.VI/2023/23.3326/KQTN-ĐN

Tên khách hàng	:	Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ	:	437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	231122.KK.018
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	22/11/2023 Ngày trả kết quả: 27/11/2023

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KNX05	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,2	*0,2 ÷ 1,5*(1)
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*mg/m³*	0,10	*8*(2)
3	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,07	*10*
4	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,17	*10*
5	Carbon monoxide (CO)(b)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*
6	VOCs (Toluen)	*NIOSH Method 1501*	*mg/m³*	0,10	*300*

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- (b): Thông số được công nhận theo công văn công bố về việc đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX05**: Mẫu khí khu vực hơi dung môi công đoạn in . Tọa độ: $20^0$43'51,835", $106^0$3'19,497"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ [2]**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụ tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 20

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0204.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 13/3/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 13/3/2024 – 25/3/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả KXQ01	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,5	-
2	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm^3	69	300
3	NO_2	TCVN 6137:2009	µg/Nm^3	29	200
4	SO_2	TCVN 5971:1995	µg/Nm^3	57	350
5	CO	PPNB. 01	µg/Nm^3	<4.000	30.000
6	Toluen**	NIOSH Method 1501	µg/Nm^3	KPH (MDL=5)	500

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	KXQ01	Mẫu khí xung quanh sau quạt hút gần khu vực in	N: 20°43'48,0" E: 106°03'28,0"

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- Dấu "**":Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam(VIMCERTS 288) .

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0205.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 13/3/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường khi lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 13/3/2024 – 25/3/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NT03	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,92	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	21,2	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	407	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	18,5	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,88	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	mg/L	0,262	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,40	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,43	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,31	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,59	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	1.700	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	1,71	-	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT03	Mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý của công ty	N: 20°43'47,8" E: 106°03'21,0"

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
+ Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.0995.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 26/6/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 26/6/2024 – 09/7/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				PM.260624.07/ KXQ06	
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	1,0	-
2	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm^3	150	**300**
3	NO_2	TCVN 6137:2009	µg/Nm^3	30	**200**
4	SO_2	TCVN 5971:1995	µg/Nm^3	53	**350**
5	CO	PPNB. 01	µg/Nm^3	KPH (LOD = 4.000)	**30.000**
6	Toluen**	NIOSH Method 1501	µg/Nm^3	KPH (MDL=5)	**500**

Ghi chú:

- PM.260624.07/KXQ06: Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in (tọa độ N: 20°43'52,6"; E: 106°03'19,5")
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- *Dấu "–"*: Quy chuẩn không quy định.
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) .

Hưng Yên, ngày 09 tháng 7 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN – TRUNG TÂM QUAN TRẮC THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.0996.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 26/6/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 26/6/2024 – 09/7/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				PM.260624.07/ NT05	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,18	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	133	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	418	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	27,6	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,15	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	mg/L	<0,14 (LOQ = 0,14)	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,29	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,76	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	mg/L	0,17	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,59	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	2.100	3.000	5.000
12	Lưu lượng	HD - LM 09.2022	m^3/h	1,92	-	-

Ghi chú:
- PM.260624.07/NT05: Mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý của công ty (tọa độ N: 20°43'54,8"; E: 106°03'13,9")
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
  + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
  + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phéptrong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- *Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.*

Hưng Yên, ngày 09 tháng 7 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.0997.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước mặt **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 26/6/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 26/6/2024 – 09/7/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)
				PM.260624.07/NM03		
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,34	5,5 - 9	–
2	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	mg/L	157	–	–
3	TDS	HD – LM 06.2022	mg/L	312	–	–
4	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	0,52	10	–
5	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (LOD = 0,002)	0,05	0,01
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	45,9	350	250
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	17,4	–	–
8	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	0,115	0,5	0,1
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,209	1,5	0,5
10	Chì (Pb)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0064	0,05	0,02
11	Asen (As)**	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,05	0,01
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	3.400	7.500	–

Ghi chú:

- PM.260624.07/NM03: Mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy (tọa độ N: 20°43'58,7"; E: 106°03'12,9")
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- *QCVN 08-MT:2015/BTNMT* - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Bảng 1,cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi (Quy chuẩn đã hết hiệu lực, chỉ có giá trị tham khảo).
- *QCVN 08:2023/BTNMT* - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Bảng 1 - Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người (Chỉ có giá trị tham khảo).
- Dấu "–" : Không quy định.

Hưng Yên, ngày 09 tháng 7 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
VV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07402/2024/PKQ/24.2631

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240626.KK.046
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 26/06/2024

Ngày trả kết quả: 06/07/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KNX01	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	29,2	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	66,8	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	71,9	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019*	*mg/m³*	0,25	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,14	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,23	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX01**: Mẫu không khí khu vực xưởng sợi.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ [3]**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0109665262 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM - Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07403/2024/PKQ/24.2631

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240626.KK.047
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 26/06/2024 Ngày trả kết quả: 06/07/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KNX02	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	28,8	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	63,6	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	69,0	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019*	*mg/m³*	0,32	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,08	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,19	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KNX02**: Mẫu không khí khu vực xưởng cắt may.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ [3]**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2022

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07404/2024/PKQ/24.2631

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240626.KK.048
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 26/06/2024

Ngày trả kết quả: 06/07/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KNX03	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ(b)	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	28,5	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm(b)	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	65,8	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,2	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	62,8	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019*	*mg/m³*	0,22	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,09	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,20	*10*
8	Carbon monoxide (CO)(b)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- (b): Thông số được công nhận theo công văn công bố về việc đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX03**: Mẫu không khí khu vực kho thành phẩm .

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

- [2]**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc
- [3]**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2021

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Trang

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07405/2024/PKQ/24.2631

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240626.KK.049
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 26/06/2024 Ngày trả kết quả: 06/07/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KNX04	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	27,5	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	62,8	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,2	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	61,4	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019*	*mg/m^3*	0,15	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m^3*	0,12	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m^3*	0,22	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KNX04**: Mẫu không khí khu vực nhà ăn.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ [3]**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	**P. GIÁM ĐỐC**
DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Phan Văn Huấn	**Nguyễn Việt Cường**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.1440.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh Số mẫu: 01
Ngày quan trắc: 20/8/2024 Đại diện tổ quan trắc HT: Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 20/8/2024 – 30/8/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				PM.200824.01/ KXQ01	
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,6	-
2	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm^3	187	300
3	NO_2	TCVN 6137:2009	µg/Nm^3	29	200
4	SO_2	TCVN 5971:1995	µg/Nm^3	54	350
5	CO	PPNB. 01	µg/Nm^3	KPH (LOD = 4.000)	30.000
6	Toluen**	NIOSH Method 1501	µg/Nm^3	KPH (MDL=5)	500

Ghi chú:

- PM.200824.01/KXQ01: Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in (tọa độ N: 20°43'52,7"; E: 106°03'19,1")
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- *Dấu "–":* Quy chuẩn không quy định.
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) .

Hưng Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.1441.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 20/8/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 20/8/2024 – 30/8/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				PM.200824.01/ NT07	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,86	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (LOD = 5,0)	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	475	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	17,3	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,86	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	mg/L	<0,14 (LOQ = 0,14)	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,16	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	mg/L	4,65	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,56	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	1.400	3.000	5.000
12	Lưu lượng**	SOP - MTĐN - ĐN 04	m^3/h	0,66	-	-

Ghi chú:
- PM.200824.01/NT07: Mẫu nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của công ty (tọa độ N: 20°43'51,5"; E: 106°03'14,0")
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- *Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.*
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) .

Hưng Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.2260.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Khí xung quanh **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 21/11/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 21/11/2024 – 10/12/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				PM.211124.02/ KXQ02	
1	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,7	-
2	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm^3	182	300
3	NO_2	TCVN 6137:2009	µg/Nm^3	28	200
4	SO_2	TCVN 5971:1995	µg/Nm^3	48	350
5	CO	PPNB. 01	µg/Nm^3	KPH (LOD = 4.000)	30.000
6	Toluen**	NIOSH Method 1501	µg/Nm^3	KPH (MDL=5)	500

Ghi chú:

- PM.211124.02/KXQ02: Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in (tọa độ N: 20°43'52,78"; E: 106°03'18,10");
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- *Dấu " -":* Quy chuẩn không quy định;
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288).

Hưng Yên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Điệp	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017. Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.2261.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 21/11/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 21/11/2024 – 10/12/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
				PM.211124.02/ NT02	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,27	5 – 9	5 – 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	42,6	50	100
3	TDS	HD - LM 06.2022	mg/L	453	500	1000
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	mg/L	16,0	30	50
5	Amoni(NH_4^+- N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,01	5	10
6	Sunfua(S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	mg/L	<0,14 (LOQ = 0,14)	1	4
7	Phosphat (PO_4^{3-}- P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (LOD = 0,03)	6	10
8	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<1,0 (LOQ = 1,0)	10	20
9	Nitrat (NO_3^-- N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	mg/L	2,04	30	50
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,55	5	10
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	1.300	3.000	5.000
12	Lưu lượng**	SOP - MTĐN - ĐN 04	m^3/h	0,67	-	-

Ghi chú:
- PM.211124.02/NT02: Mẫu nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của công ty (tọa độ N: 20°43'54,8"; E: 106°03'13,9");
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, với hệ số K = 1;
  + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
  + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- *Dấu "-":* Quy chuẩn không quy định;
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288).

Hưng Yên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC-PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Điệp	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017. Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.2262.24

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – Nhà máy sản xuất sản phẩm Plastic
Địa chỉ: Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước mặt **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 21/11/2024 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 21/11/2024 – 10/12/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT	
				PM.211124.02/ NM01	Bảng 1	Bảng 2 (Mức B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,61	–	6,0- 8,5
2	TDS	HD – LM 06.2022	mg/L	918	–	–
3	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	mg/L	121	–	–
4	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	0,304	**0,1**	–
5	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,123	**0,5**	–
6	Chì (Pb) **	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0096	**0,02**	–
7	Asen (As)**	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	**0,01**	–
8	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	mg/L	0,70	–	–
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**	–
10	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	80,8	**250**	–
11	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	mg/L	8,56	–	–
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	3.500	–	**≤ 5.000**

Ghi chú:

- PM.211124.02/NM01: Mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy (tọa độ N: 20°43'58,7"; E: 106°03'12,9");
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- *QCVN 08:2023/BTNMT* - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Chỉ có giá trị tham khảo);
+ Bảng 1 - Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người;
+ Bảng 2 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, mức B: Chất lượng nước trung bình;
- Dấu "-" : Không quy định;
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288).

Hưng Yên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Điệp	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
2. Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
3. Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả thử nghiệm, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định và không giải quyết khiếu nại;
4. Dấu "": Những phép thử được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017. Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 13150/2024/PKQ/24.4803

Tên khách hàng : Trung tâm Quan trắc - Thông tin Tài nguyên và Môi trường
Địa chỉ : 437 Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (Nhà máy sản xuất SP Plasstic), thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
Số mẫu : 7
Ngày quan trắc/ nhận mẫu: : 21/11/2024 Ngày trả kết quả: 10/12/2024

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Không khí xung quanh	241121.KXQ.021	KXQ02	Mẫu khí sau quạt hút gần khu vực in Tọa độ: 20°43'52,78", 106°03'18,10"
2	Nước thải	241121.NT.021	NT02	Mẫu nước thải sinh hoạt sau HTXL của Công ty Tọa độ: 20°43'54,8" , 106°03'13,9"
3	Nước mặt	241121.NM.006	NM01	Mẫu nước mặt tại sông Kim Ngưu gần điểm xả thải của nhà máy
4	KK Môi trường làm việc	241121.KK.046	KNX01	Mẫu không khí KV xưởng sợi
5	KK Môi trường làm việc	241121.KK.047	KNX02	Mẫu không khí KV xưởng cắt may
6	KK Môi trường làm việc	241121.KK.048	KNX03	Mẫu không khí KV kho thành phẩm
7	KK Môi trường làm việc	241121.KK.049	KNX04	Mẫu không khí KV nhà ăn

Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0109... CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM Q.NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 241121.KK.046
Ký hiệu mẫu : KNX01

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	25,1	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	73,6	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	74,3	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,28	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,16	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,26	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX01**: Mẫu không khí KV xưởng sợi.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (3)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 241121.KK.047
Ký hiệu mẫu : KNX02

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	25,3	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	73,6	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	75,0	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,33	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m³*	0,11	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m³*	0,22	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KNX02**: Mẫu không khí KV xưởng cắt may..
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
+ (3)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 241121.KK.048
Ký hiệu mẫu : KNX03

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	^oC	25,2	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm	TCVN 5508 : 2009	%	73,5	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió	SOP - MTĐN - ĐN 15	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2010	dBA	73,3	85(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m^3	0,23	8(3)
6	NO_2	TCVN 6137:2009	mg/m^3	0,12	10
7	Sulfur dioxide (SO_2)	MASA Method 704B	mg/m^3	0,23	10
8	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	<6 (LOQ=6)	40

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX03** : Mẫu không khí KV kho thành phẩm

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (3)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 241121.KK.049
Ký hiệu mẫu : KNX04

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	25,4	*18 ÷ 32*(1)
2	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	73,4	*40 ÷ 80*(1)
3	Tốc độ gió	*SOP - MTĐN - ĐN 15*	*m/s*	0,2	*0,2 ÷ 1,5*(1)
4	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	69,4	*85*(2)
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m^3*	0,13	*8*(3)
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*mg/m^3*	0,14	*10*
7	Sulfur dioxide (SO_2)	*MASA Method 704B*	*mg/m^3*	0,24	*10*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	<6 (LOQ=6)	*40*

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KNX04**: Mẫu không khí KV nhà ăn. Tọa độ: $20^0$43'51.9", $106^0$3'20.8"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (2)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (3)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

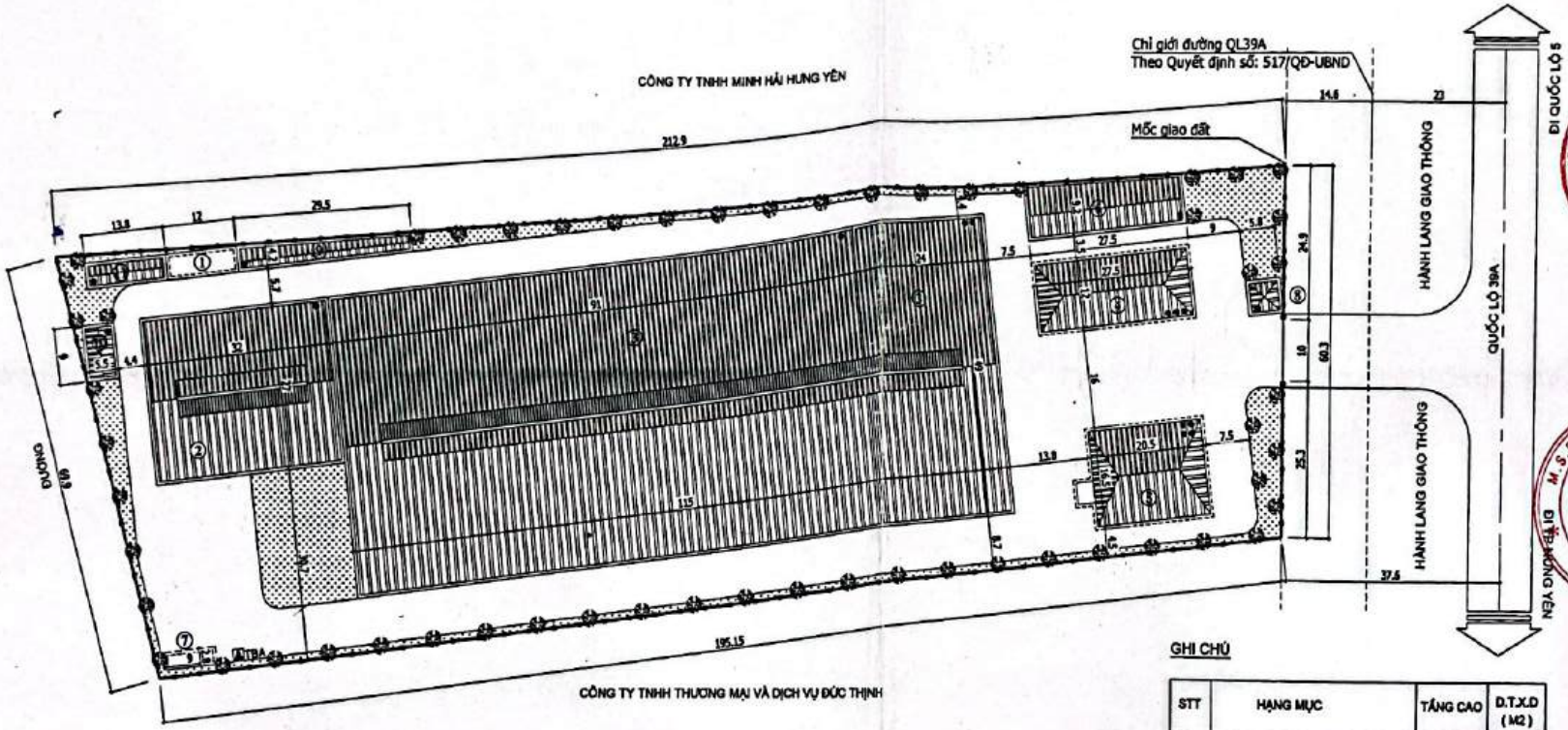
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM PLASTIC THUẬN ĐỨC
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM : THỊ TRẤN LƯƠNG BẰNG - HUYỆN KIM ĐỘNG - TỈNH HƯNG YÊN
THEO QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ SỐ : 1869/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2018 CỦA UBND TỈNH HƯNG YÊN
(KÈM THEO THÔNG BÁO CHẤP THUẬN MBQH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH SỐ: 17 /TB-SXD NGÀY 17 THÁNG 5 NĂM 2019 CỦA SỞ XÂY DỰNG)



GHI CHÚ

STT	HẠNG MỤC	TẦNG CAO	D.T.X.D (M2)
1	BỂ NƯỚC PCCC	--	50.4
2	XƯỞNG SỢI	01	864.0
3	XƯỞNG DỆT, MAY	01;02	5636.0
4	NHÀ ĂN CA, NGHỈ CA	03	330.0
5	NHÀ ĐIỀU HÀNH	04	351.7
6	NHÀ KHO	01	237.6
7	BỂ NƯỚC NGẦM SINH HOẠT	--	25.2
8	NHÀ BẢO VỆ	01	33.6
9	KHU KỸ THUẬT	01	108.2
10	KHU SỬ LÝ MÔI TRƯỜNG	01	49.5
11	KHU KỸ THUẬT	01	57.9

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH M2	TỶ LỆ (%)
1	TỔNG DT ĐẤT QH	13155	100.0
2	ĐẤT XD CÔNG TRÌNH	7743	58.9
3	ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI	4104	31.2
4	ĐẤT CÂY XANH	1308	9.9

GHI CHÚ:

- TRƯỚC KHI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MỚI CĐT PHẢI XIN CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH.
- ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ LÀ MÉT

SỞ XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC
LƯƠNG ANH TUẤN

CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐỖ ĐỨC THÀNH

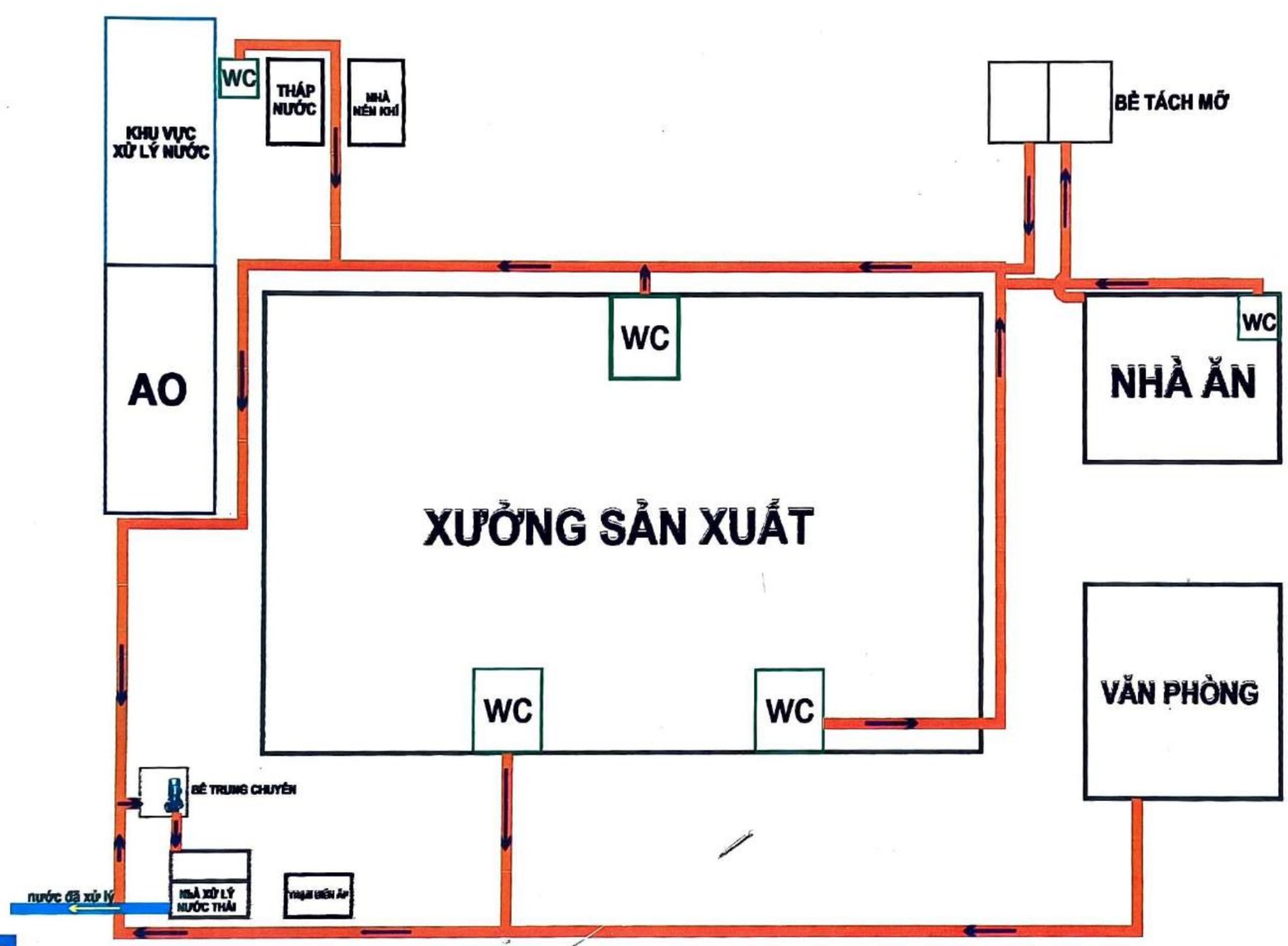
NGÀY HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
02/2019	QH-01

Scanned with CamScanner

Thuanduc Jsc.,

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

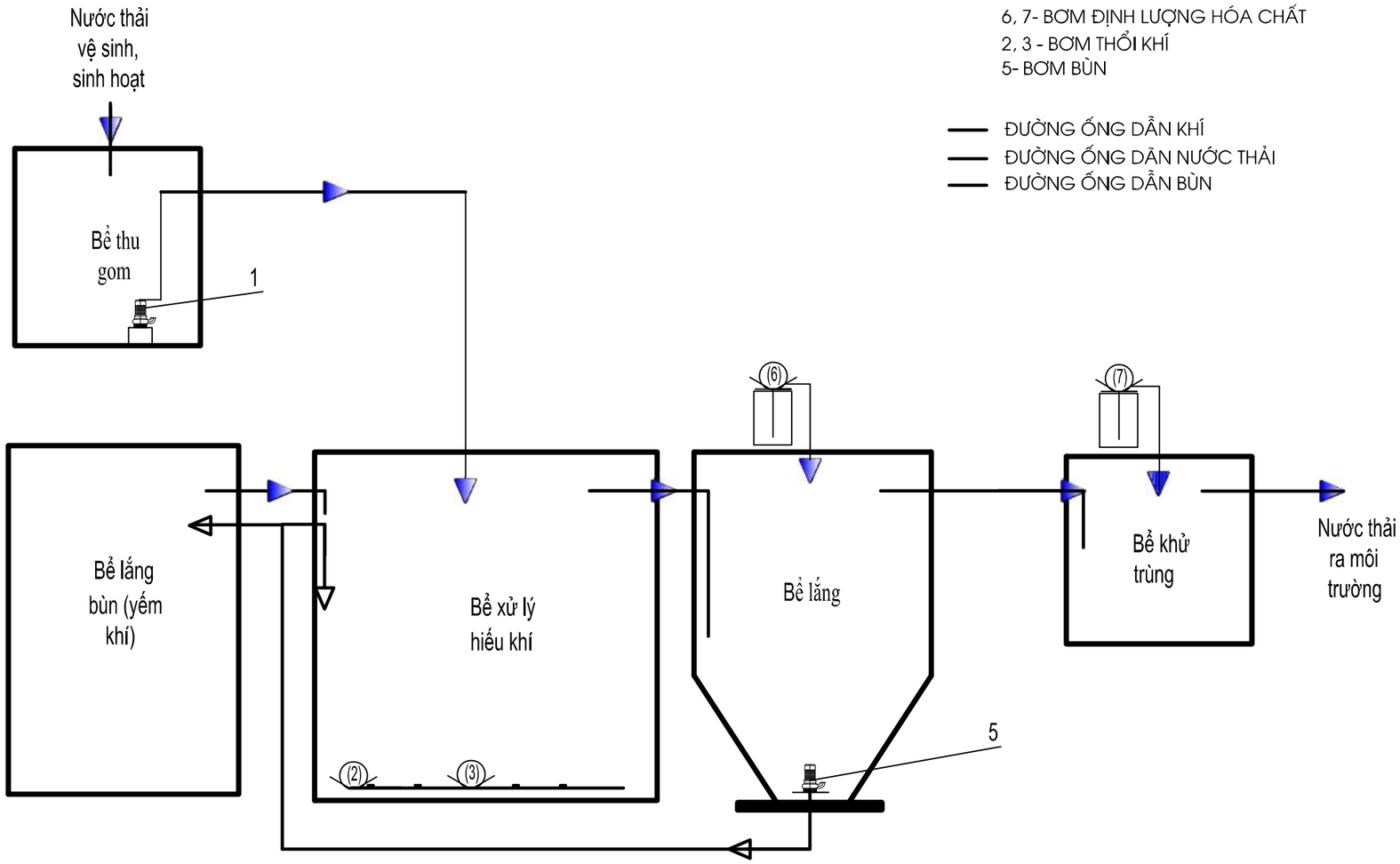
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT



Ghi chú	
WC	Nhà vệ sinh và bể phốt chìm
	Đường ống dẫn nước trong nhà máy
→	Chiều dòng chảy của nước
	Đường ống thoát nước ra ngoài sau khi xử lý

Chủ cơ sở	
Đơn vị tư vấn	

BẢN VẼ MÔ HÌNH CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CTY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN (Công suất 20m^3/ng.đ)



GHI CHÚ:

1- BƠM NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
6, 7- BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
2, 3 - BƠM THỔI KHÍ
5- BƠM BÙN

— ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ
— ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI
— ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH 20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC
VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

KIỂM:
.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

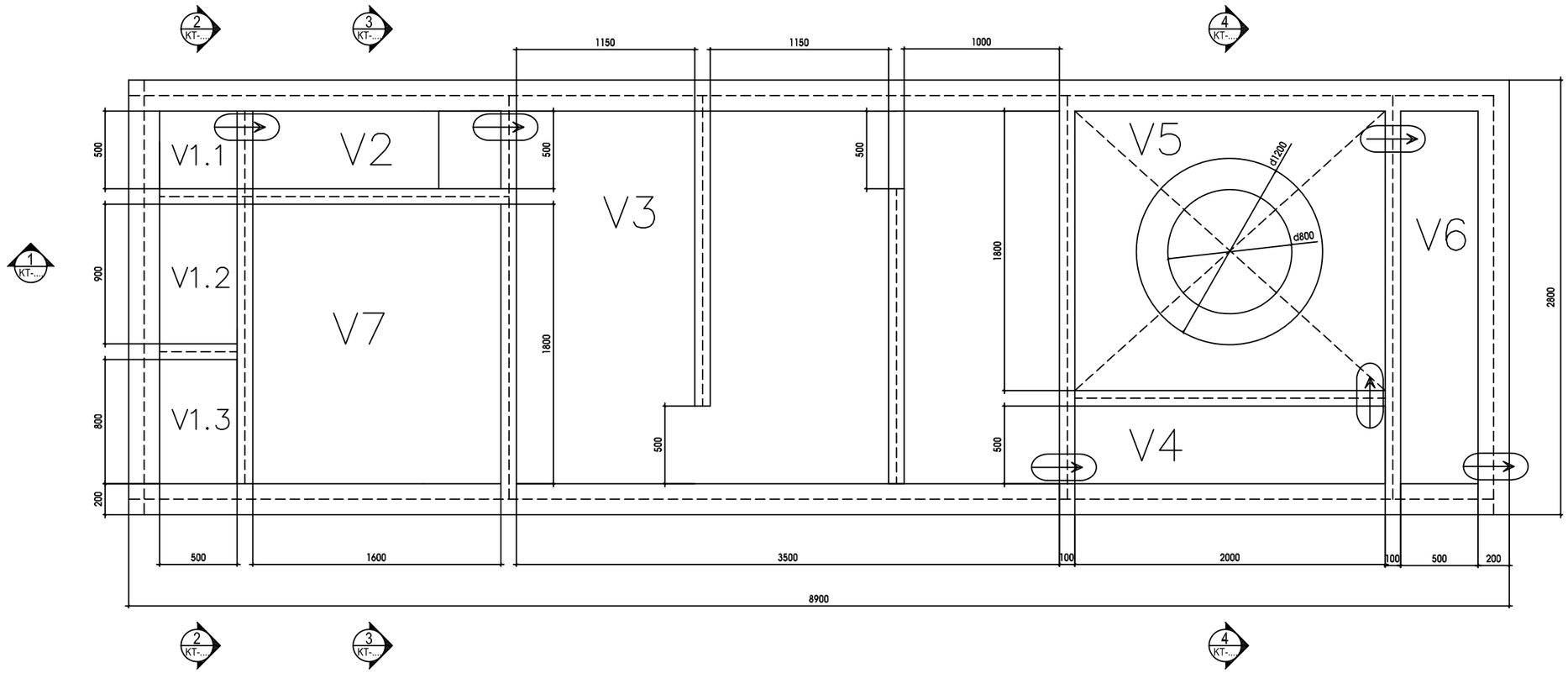
GHI CHÚ

TÊN BẢN VẼ:
TIẾN TRÌNH CÔNG NGHỆ XLNT

HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2017

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

MẶT BỂ XỬ LÝ



V1: BỂ TÁCH DẦU MỠ

V2: BỂ ĐIỀU HÒA

V3: BỂ XỬ LÝ HIẾU KHÍ

V4: BỂ KEO TỤ

V5: BỂ LẮNG

V6: BỂ KHỬ TRÙNG

V7: BỂ LẮNG BÙN

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH
20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC

VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

KIỂM:

.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

GHI CHÚ

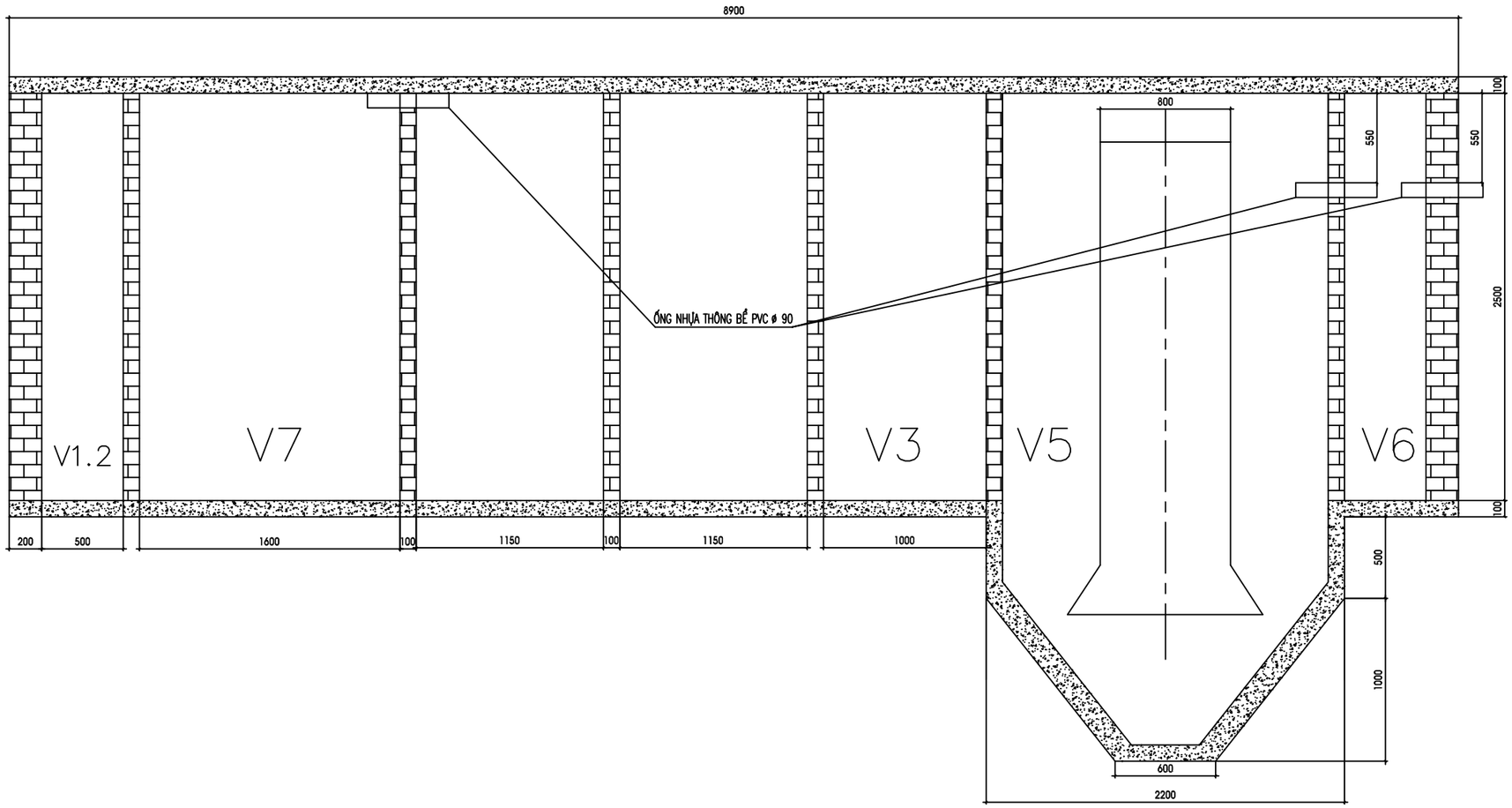
TÊN BẢN VẼ:

CẤU TẠO BỂ XỬ LÝ

HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2017

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

MẶT CẮT 1 - 1



GHI CHÚ:

* BÊ TÔNG NỀN, TẤM ĐAN M200 ĐÁ 1X2,
* TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XMC M100
* TRÁT TƯỜNG VỮA XMC M100 DÀY 15 CÓ ĐÁNH MÀU.
* BỂ XÂY GẠCH, TRÁT KHÔNG RÒ RỈ.

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH
20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC

VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

KIỂM:

.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

GHI CHÚ

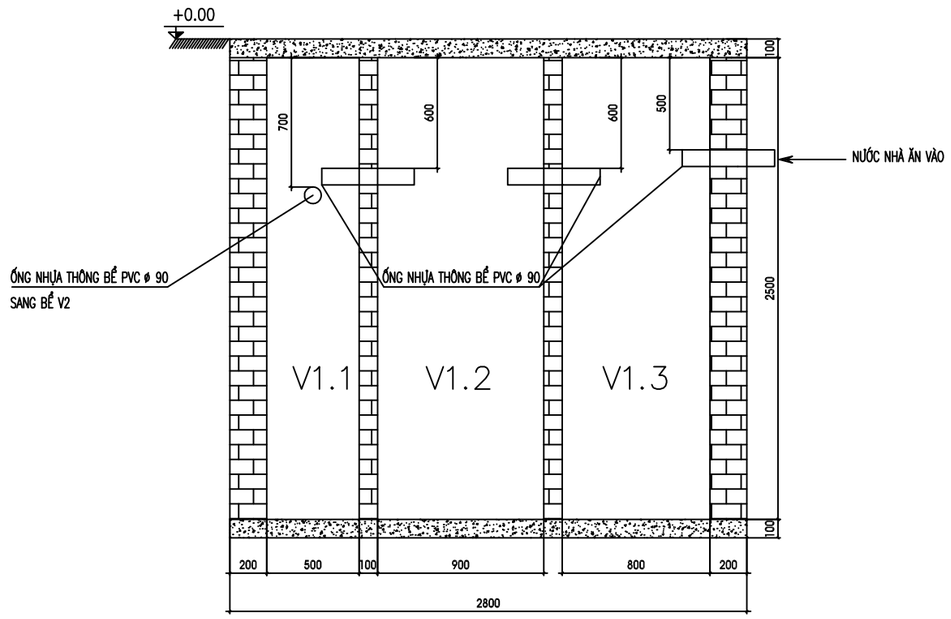
TÊN BẢN VẼ:

CẤU TẠO BỂ XỬ LÝ

HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2017

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

MẶT CẮT 2 - 2



GHI CHÚ:

* BÊ TÔNG NỀN, TẤM ĐAN M200 ĐÁ 1X2,
* TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XMC M100
* TRÁT TƯỜNG VỮA XMC M100 DÀY 15 CÓ ĐÁNH MÀU.
* BỂ XÂY GẠCH, TRÁT KHÔNG RÒ RỈ.

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH
20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC
VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

KIỂM:
.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

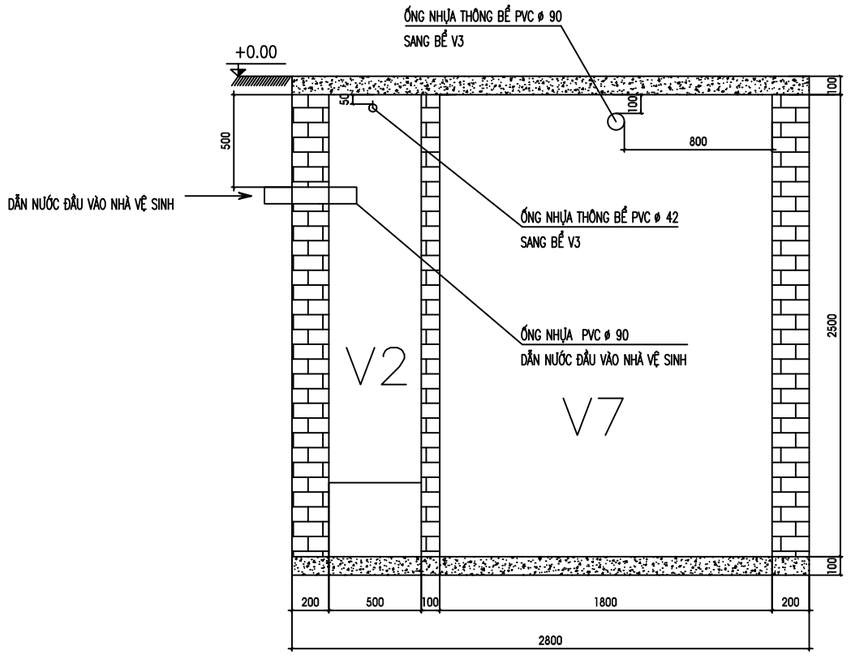
GHI CHÚ

TÊN BẢN VẼ:
CẤU TẠO BỂ XỬ LÝ

HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2017

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

MẶT CẮT 3 - 3



GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG NỀN, TẤM ĐAN M200 ĐÁ 1X2,
- TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XMC M100
- TRÁT TƯỜNG VỮA XMC M100 DÀY 15 CÓ ĐÁNH MÀU.
- BỂ XÂY GẠCH, TRÁT KHÔNG RÒ RỈ.

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH
20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC
VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

KIỂM:
.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

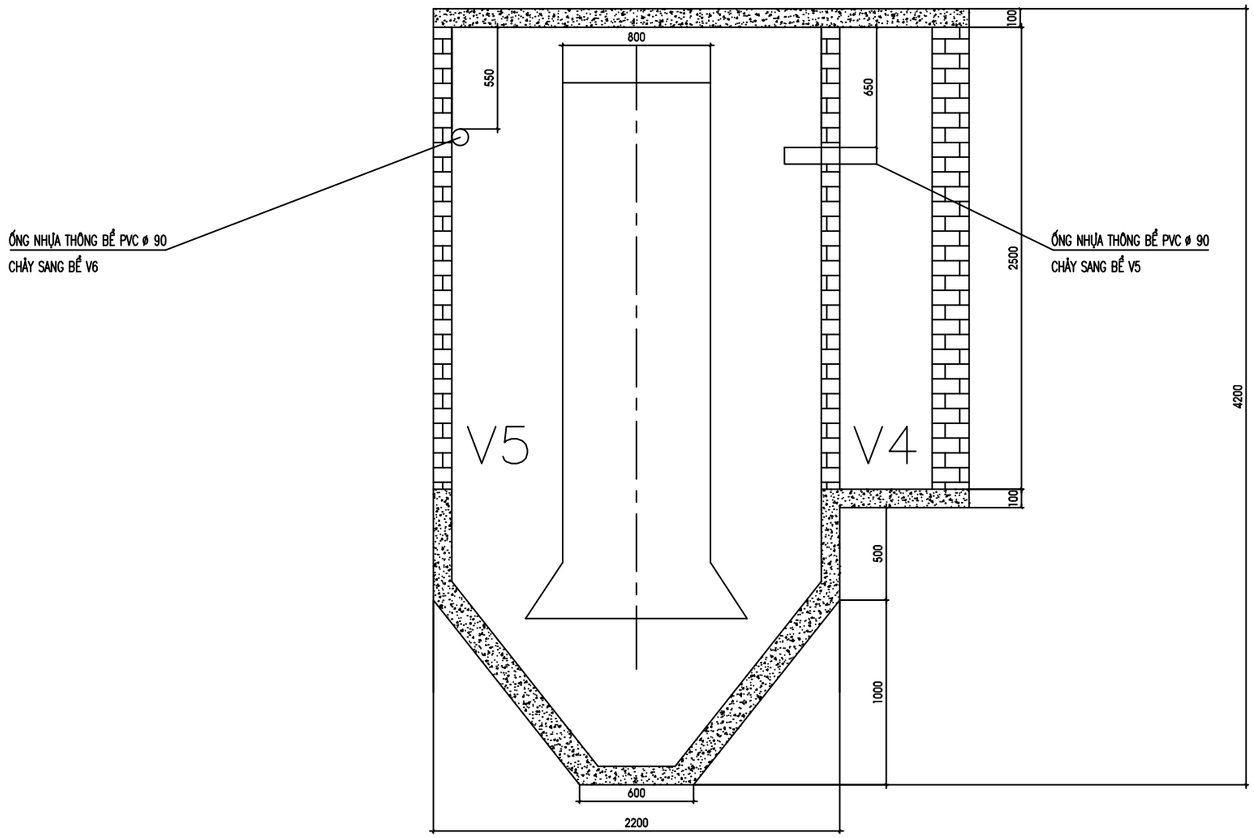
GHI CHÚ

TÊN BẢN VẼ:
BỂ XỬ LÝ

HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2017

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

MẶT CẮT 4 - 4



GHI CHÚ:

* BÊ TÔNG NỀN, TẤM ĐAN M200 ĐÁ 1X2,
* TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XMC M100
* TRÁT TƯỜNG VỮA XMC M100 DÀY 15 CÓ ĐÁNH MÀU.
* BỂ XÂY GẠCH, TRÁT KHÔNG RÒ RỈ.

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SH
20 M3/NGÀY ĐÊM NHÀ MÁY 3

NHÀ THẦU THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

GIÁM ĐỐC
VŨ HỒNG QUANG

CHỦ TRÌ
ĐÀO DUY HƯNG

THIẾT KẾ
VŨ QUANG BÁCH

KIỂM:
.....

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

GHI CHÚ

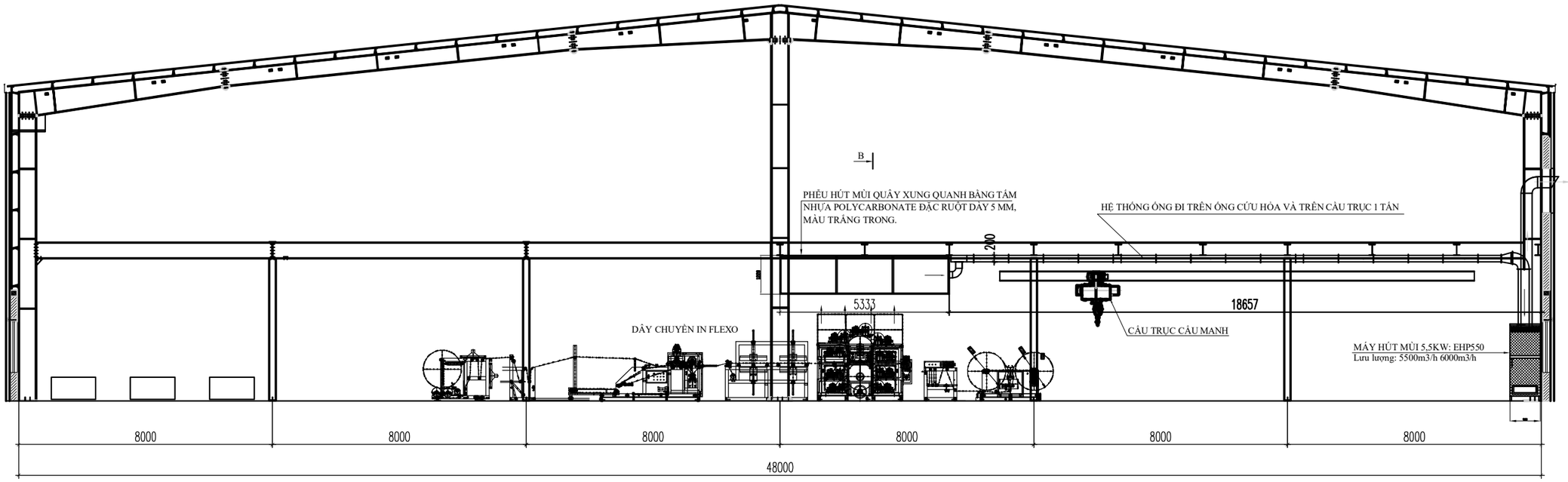
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ

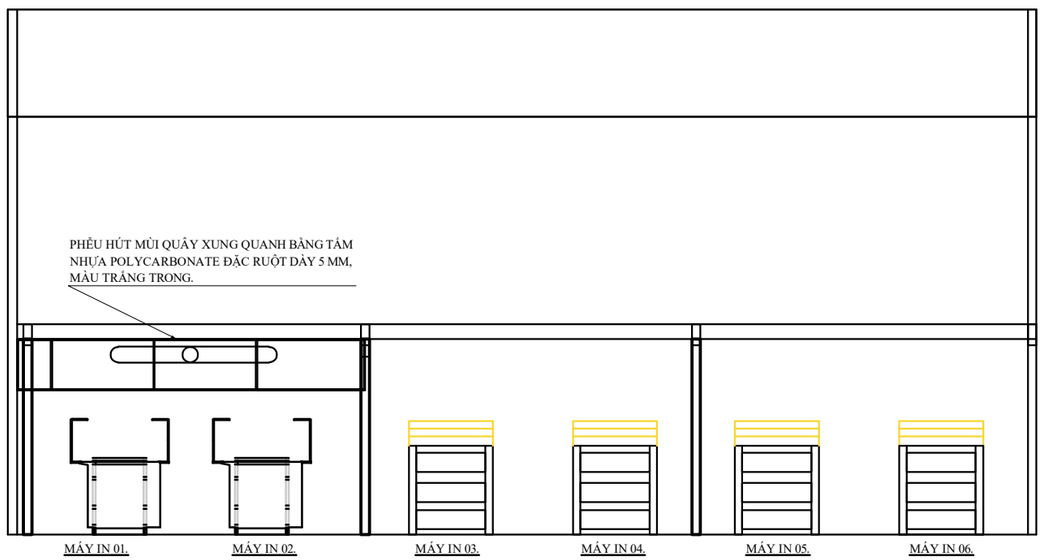
HOÀN THÀNH:
THÁNG NĂM 2016

TỶ LỆ:	SỐ HIỆU BẢN VẼ:
1/50	KT - 15

BẢN VẼ TỔNG THỂ HỆ THỐNG HÚT MÙI PHÂN XƯỞNG IN FLEXO - NM3

BẢN VẼ MẶT CẮT NGANG PX IN FLEXO





MẶT CẮT B-B

TT	NGÀY SỬA ĐỔI	NỘI DUNG SỬA ĐỔI

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

THIẾT KẾ THI CÔNG :

CÔNG TY CP THÁI
THUẬN HƯNG

TÊN HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG HÚT MÙI
MÁY IN FLEXO

TÊN BẢN VẼ :

BẢN VẼ TỔNG THỂ

GIÁM ĐỐC :

NGUYỄN VĂN GIÁP

KIỂM TRA :

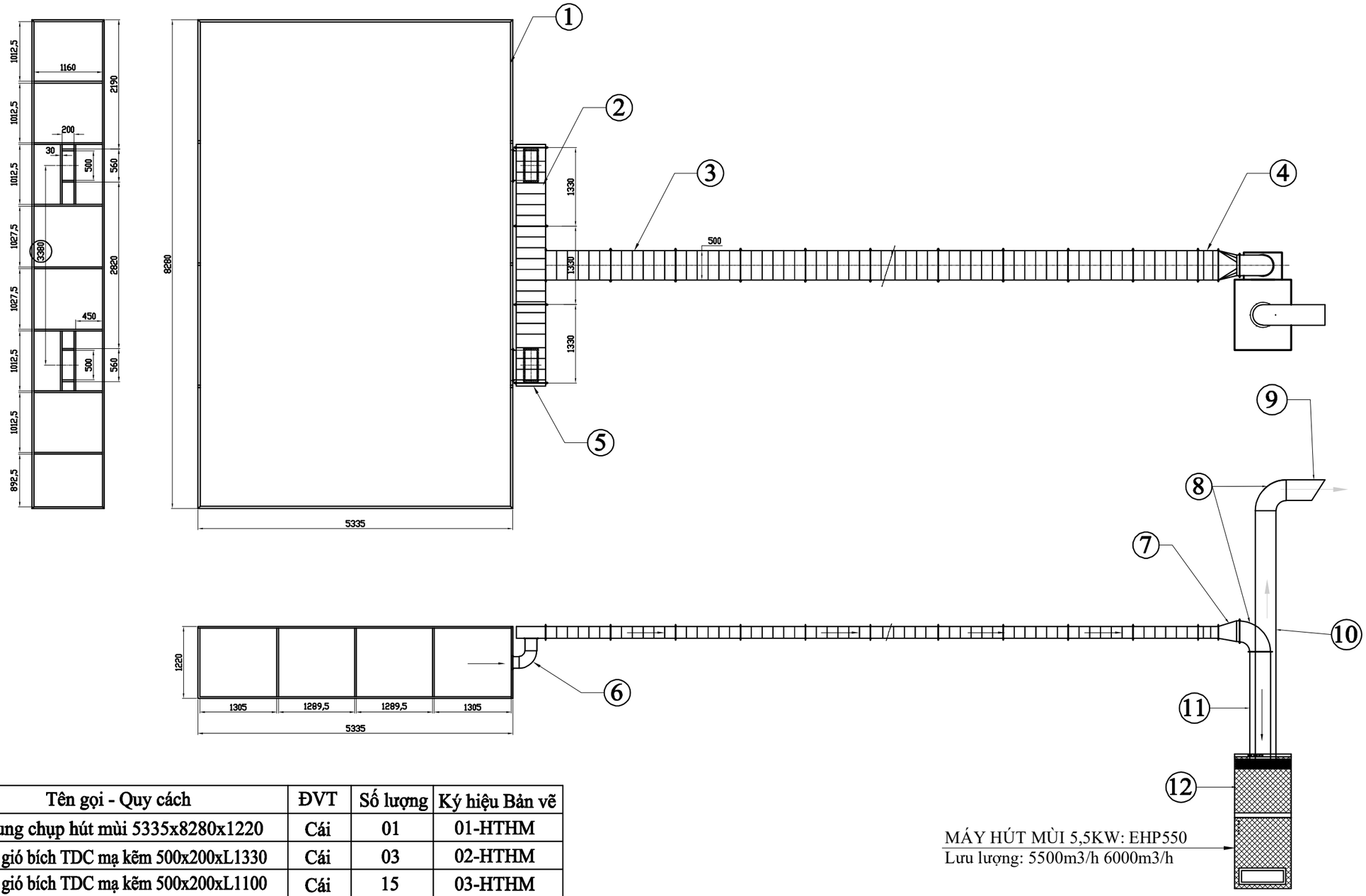
NGƯỜI VẼ :

NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2024

Bản vẽ số: BVTT.HTHM

Nhìn theo A

BẢN VẼ LẮP



TT	Tên gọi - Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ký hiệu Bản vẽ
1	Khung chụp hút mùi 5335x8280x1220	Cái	01	01-HTHM
2	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xL1330	Cái	03	02-HTHM
3	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xL1100	Cái	15	03-HTHM
4	Ống gió bích TDC mạ kẽm 500x200xL345	Cái	01	04-HTHM
5	Nắp bịt mạ kẽm 500x200xL50	Cái	02	05-HTHM
6	Cút 90 độ bích TDC 500x200xL510X407	Cái	02	06-HTHM
7	Côn thu mạ kẽm 350x200x360	Cái	01	07-HTHM
8	Cút 90 độ mạ kẽm Ø350X525X525	Cái	02	08-HTHM
9	Ống thổi mạ kẽm Ø350X1055X830	Cái	01	09-HTHM
10	Ống mạ kẽm Ø350X4350	Cái	01	10-HTHM
11	Ống mạ kẽm Ø350X2000	Cái	01	11-HTHM
12	Máy hút mùi 5,5KW	Cái	01	Nhập khẩu

TT	NGÀY SỬA ĐỔI	NỘI DUNG SỬA ĐỔI

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
THUẬN ĐỨC HƯNG YÊN

THIẾT KẾ THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÁI THUẬN HƯNG

TÊN HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG HÚT MÙI
MÁY IN FLEXO

TÊN BẢN VẼ :

BẢN VẼ LẮP

GIÁM ĐỐC :

NGUYỄN VĂN GIÁP

KIỂM TRA :

NGƯỜI VẼ :

NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2024

Ký hiệu Bản vẽ: BVL. HTHM